

A

Abao (dt)	Ốc bươu.
Abăn (dt)	Cái chăn (mền). Msăm abăn: Đắp chăn; Abăn hmlei: Chăn bông.
Abũ (dt)	Cái hũ.
Adei (dt)	Em.
Adě (dt)	Hén.
Adham (dt)	Một nhóm trong tộc người Êđê.
Adhan (dt)	Cành. Adhan kyáo: Cành cây.
Adhei (dt)	Trán. Adhei bai: Trán rộng.
Adiê (dt)	Trời. Adiê hjan: Trời mưa.
Adiê không	Nắng hạn.
Adiê tlam	Xế chiều.
Adih (đt)	Kia. Sang káo ti anôk adih: Nhà tôi chỗ kia; Hruê aguah adih káo đuê hiu: Sáng ngày kia tôi đi chơi.
Adôk (đgt)	Còn. Káo adôk prak: Tôi còn tiền; Adôk hdíp: Còn sống.
Adrăng (dt)	Rơm rạ. Mkăm adrăng: Đống rơm.
Adring (dt)	Hiên nhà sàn. Amĩ káo bhu mdiê ti adring: Mẹ tôi phơi lúa ở hiên nhà sàn.
Adrők (dt)	Con cóc.
Aduôn (dt)	Bà (nội, ngoại).
Adũ (dt)	1. Phòng. Adũ pít: Phòng ngủ; Adũ hriăm: Phòng học. 2. Lớp. Adũ năm: Lớp 6; Adũ pluh dua: Lớp 12. 3. Cái ô. Adũ jũ: Ô màu đen.
Adũ bruă (dt)	Văn phòng.
Adũ gĩt gai bruă kiă kriê (dt)	Phòng hành chính.
Adũ tĩng yap (dt)	Phòng kế toán.
Adũng (dt)	Mũi. Băng adũng: Lỗ mũi.
Aê (dt)	Ông (nội, ngoại).
Aê êa drao (dt)	Bác sĩ. Aê êa drao jĩng pô mdrao klei ruă kơ jĩh jang mnuih: Bác sĩ là người chữa bệnh cho mọi người.

Agam (tt)	Loạn luân. Klei ngă agam jing soh hống klei bhiăn anak Êđê: Loạn luân là hành động vi phạm phong tục của người Êđê.
Agha (dt)	Rễ. Agha kram: Rễ tre.
Aguah (trạng từ)	Buổi sáng. Aguah ưm: Sáng sớm; Aguah mgi: Sáng mai; Aguah mbruê: Sáng hôm qua.
Aguắt (dt)	Con bọ cạp. Aguắt dũc ruă snăk: Bọ cạp đốt rất đau.
Ah (hư từ)	Ạ. Kào thào klei soh leh amĩ ah: Con biết lỗi rồi mẹ ạ.
Ai (dt)	Sức. Ai ktang: Sức mạnh.
Ai hriăăm (dt)	Học lực.
Ai êwa (dt) (tt)	Khí thế, hơi sức. Phung lĩng kahan ruế nao hống bở ai êwa: Đoàn quân bước đi đầy khí thế; Amào lỏ mào ai êwa: Không còn hơi sức.
Ai mĩn (đgt)	Suy nghĩ. Tui si ai kào mĩn: Theo tôi nghĩ.
Ajĩk (dt)	Ếch.
Ak (dt)	Con quạ. Jũ msě si ak: Đen như quạ.
Akăt (dt)	Bụi (khóm). Akăt kram: Bụi tre.
Akâo (đgt)	Xin. Akâo prăk: Xin tiền; Akâo êa mnăm: Xin nước uống.
Ala (dt)	Con rắn. Ala knăl: Rắn giun; Ala mtah: Rắn lục.
Ala ăar (dt)	Tổ quốc. Ala ăar Việt Nam: Tổ quốc Việt Nam.
Ala ăar taă êngao (dt)	Nước ngoài.
Alah (tt)	Lười biếng. Alah mả bruă: Lười làm việc; Mnuih alah: Người lười biếng.
Alah alan (tt)	Uể oải. Mả bruă alah alan: Làm việc uể oải.
Ală (dt)	Mắt. Pĩt ală: Nhắm mắt.
Ală kĩng (dt)	Kính. Truă ală kĩng: Đeo kính.
Ală mmăt (tt)	Cận thị. Ală mmăt kịham: Mắt cận thị nặng.
Alě, Aluế (đgt)	Nhả. Alě djah êhăng: Nhả bã trà.
Alê (dt)	Le.
Alôk (đgt)	Lột. Alôk boh bớ: Lột vỏ quả bơ.

Alum akâo (đgt)	Cầu xin. Alum akâo kơ aê êa drao đru mdrao brei anak kâo: Cầu xin bác sĩ cứu chữa con tôi.
Alum kkuh (đgt)	Kính thưa.
Alum mpũ (đgt)	Trân trọng, kính trọng.
Alũ (dt)	Thôn, xóm.
Alũ wăl (dt)	Vùng.
Alũ buôn prồng	Phố phường.
Alũĩ (tt)	Góm. Alũĩ buĩ: Góm giếc.
Am pul pui (dt)	Bóng đèn. Am pul pui kmlă: Bóng điện.
Ama (dt)	Bố (cha).
Amai (dt)	Chị.
Amâo (pht)	Không. Amâo mào: Không có; Kâo amâo mào prăk: Tôi không có tiền; Amâo guôp: Không hợp.
Amâo dah (lt)	Hay (hoặc). Kâo amâo dah ih nao: Tôi hay anh đi.
Amâo dui	Không thể, không được.
Amâo djở ai (tt)	Không vừa lòng. Nũ mã bruă amâo djở ai amĩ ama: Nó làm việc không vừa lòng bố mẹ.
Amâo djở knống (trgt)	Chẳng những. Amâo djở knống hriămh hă kriăng ôh, biă dah mã bruă thào mớh: Chẳng những chăm học mà còn lao động giỏi.
Amâo kpă (tt)	Bất chính. Klei ngă amâo kpă: Hành động bất chính.
Amâo klă mngač (tt)	Bất minh. Mjě mjuk amâo klă mngač: Quan hệ bất minh.
Amâo răk (đgt)	Bất cứ, không kể đến. Amâo răk kơ hlei: Bất cứ ai. Amâo răk kơ ênoh: Bất cứ giá nào.
Amâo răk rai (hư từ)	Bất diệt. Klei đăo knang amâo răk rai: Niềm tin bất diệt.
Amâo thào knga (tt)	Vô ơn. Mnuih amâo thào knga: Người vô ơn.
Amâo mào tử ư (đgt)	Phản đối. Kâo amâo mào tử ư bruă nũ ngă amâo djở: Tôi phản đối anh ta làm việc không đúng.
Amiêt (dt)	Cậu. Anei amiêt kâo: Đây là cậu tôi.
Amĩ (dt)	Mẹ (má).
Amĩ ama hđeh (dt)	Phụ huynh.

Amlők (dt)	Cám. Amlők c̣iēm ũn: Cám lộn.
Amra (pht)	Sẽ. Kào amra nao: Tôi sẽ đi.
Amrak (dt)	Con công. Rông amrak pìoh dẫng: Nuôi công làm cảnh.
Amrểc̣ (dt)	Ốt. Sang kào mào pla amrểc̣: Nhà tôi có trồng ớt.
Amung mtei (dt)	Buồng chuối. Amĩ koh amung mtei: Mẹ chặt buồng chuối.
Amung mdiê (dt)	Bông lúa.
Amung kngan (dt)	Mu tay.
Amung ũn (dt)	Mỗm lộn (heo).
Amuôn (dt)	Cháu (cháu với cậu, bác là người anh, em trai của mẹ). Amuôn, hriê kơ anei hõng amiêt (awa): Cháu lại đây với cậu (bác).
Ana	I.(dt) Cây. Ana kneh: Cây mít. Ana truôl: Cây ổi. II.(tt) Giống cái (từ dùng chỉ động vật giống cái). ũn ana: Lợn nái; Mnữ ana: Gà mái.
Anak (dt)	Con (dùng cho người).
Anak ală (dt)	Con người.
Anak ỉ (dt)	Trẻ sơ sinh.
Anak rai (dt)	Con rông.
Anal (dt)	Con sâu nái.
Anal kồ (dt)	Cái gối.
Anăn	I.(dt) Tên. Anăn kào Nam: Tên tôi là Nam. II.(đại từ chỉ định) Đó, đấy. Hlăk anăn: Hồi đó. Mõng anei kơ anăn amào kbui ôh: Từ đây đến đó không xa.
Anăn kdrũh (dt)	Danh hiệu.
Anăp (giới từ)	Trước. Ti anăp: Phía trước.
Anei (đt)	Đây. Anei bĩng kào: Đây là bạn tôi. Kào mả bruă ti anei: Tôi làm việc ở đây.
Aneh (dt)	Dì.
Angĩn (dt)	Gió. Angĩn dư: Gió bắc. Angĩn đrũng: Gió lốc, cơn lốc.
Angĩn êbũ (dt)	Bão.
Angũr (đgt)	Ngắng. Angũr kồ: Ngắng đầu.

Anghar (đgt)	Ngáy. Pít anghar brok brok: Ngủ ngáy khò khò.
Anôk (dt)	Nơi, chỗ, vị trí. Tar anôk: Khắp nơi; Amáo djăp anôk: Không đủ chỗ; Djô anôk: Đúng vị trí.
Anôk dôk (dt)	Nơi ở, chỗ ở.
Anôk dôk êjai (dt)	Nơi tạm trú.
Anôk mjũh (dt)	Nơi dừng. Anôk mjũh êdeh: Bến xe.
Anôk mjũh mran (dt)	Cảng.
Anuă (dt)	Cái cửa.
Anũng (dt)	Túi. Anũng hăť: Túi thuốc lá.
Anur (dt)	Con dúì.
Anut (dt)	Cái cúc áo. Sa boh anut: Một cái cúc.
Añũ (dt)	Hạt cuôm (chuối). Kngan buh añũ: Cổ tay đeo cuôm.
Añuê (dt)	Chiếu. Lang añuê kơ adei pít: Trải chiếu cho em ngủ.
Añhuôr (đgt)	Duỗi. Añhuôr jông ċiăng đăm êgah: Duỗi chân cho đỡ mỏi.
Añhuìh (đgt)	Hỉ. Añhuìh êa adũng: Hỉ mũi.
Ao (dt)	Áo. Ao kố: Áo trắng. Ao hjan: Áo mưa.
Ap (đgt)	Đè.
Ap gũ (đgt)	Đàn áp.
Aprông (dt)	Bác (chị của mẹ).
Ară anei (trgt)	Hiện nay, bây giờ. Nao ară anei yoh: Đi luôn bây giờ.
Arăn (đgt)	Rặn. Arăn kkiêng: Rặn sinh.
Arăng (đt)	Người ta. Kào hmũ arăng blũ lu kơ ayông: Tôi nghe người ta nói nhiều về anh.
Areh (dt)	Con rệp. Areh kě ktăl êdi: Rệp cắn ngứa thật.
Ariêng (dt)	Con cua.
Aruăt (dt)	Gân, sợi. Sa aruăt bũk: Một sợi tóc; Aruăt ariêng: Gân cốt.
Arul (dt)	Họ của người Êđê.
Arúp aram (đgt)	Đe dọa. Phung roh arúp aram mdjiê jìh mnuih buôn sang: Bọn giặc đe dọa giết sạch dân làng.
Asăp (dt)	1. Lờì. Asăp blũ: Lờì nói.

Asăp mtrũn (dt)	2. Khói. Asăp pui: Khói lửa.
Asăr (dt)	Nghị quyết, nghị định, chỉ thị. 1. Hạt, hột. Asăr mdiê: Hạt thóc (lúa); Asăr boh suai: Hạt soài. 2. Viên. Asăr phao: Viên đạn.
Aseh (dt)	Con ngựa. Sang kâo mào rông dua drei aseh kổ: Nhà tôi có nuôi hai con ngựa trắng.
Asâo (dt)	Con chó. Rông dua drei asâo: Nuôi hai con chó.
Asei (dt)	Thân, mình.
Asei mlei (dt)	Thân thể, cơ thể. Asei mlei ê-un: Thân thể mềm mại.
Asei wah (dt)	Lưỡi câu.
Atăt (đgt)	Dẫn. Atăt ba kâo nao truh ti anôk ayông mã bruă: Dẫn tôi đi đến nơi anh làm việc.
Atâo (dt)	Người chết (thi hài người chết).
Ai tiê (dt)	Tấm lòng.
Ai tiê jăk (dt)	Sự tốt bụng, lòng tốt.
Ai tiê kriăng (tt)	Chăm chỉ, siêng năng.
Atút (dt)	Đốt. Atút kram: Đốt tre; Atút kdiêng kngan: Đốt ngón tay. Atút klang rông: Đốt sổng.
Atiêng (dt)	Nhánh. Atiêng êya: Nhánh gừng.
Awa (dt)	Bác (anh trai và chị gái của bố). Awa Hô: Bác Hồ.
Awak (dt)	Cái thìa.
Awak boh (dt)	Cái muôi (làm bằng tre).
Awan (dt)	Khúc, đoạn (cây), dáng (người). Sa awan kbào: Một khúc mía. Ayông kâo dlông awan: Anh tôi dáng cao.
Awăt (tt)	Yếu, đuối. Blũ sa êwa awăt yôh: Nói một hơi thì đuối. Awăt êdu: Yếu đuối.
Ayông (dt)	Anh. Ayông adei: Anh em.
Ayông khua (dt)	Anh cả.

Ăl (đgt)	Mắng, giận. Ăl kơ anak: Mắng đũa con. Nũ ăl kơ káo: Nó giận tôi.
Ăl cồñ (tt)	Giận hờn.
Ăm (đgt)	Nướng. Ăm cẳm cẳng bi ksă: Nướng thịt cho chín.
Ăp (đgt)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bặ. Ăp đẳng êa: Bặ ống nước. 2. Ấp. Ấp knga ti mtih: Ấp tai vào vách. 3. Chuờm. Kdô pioh ăp: Túi chuờm.
Ăt (pht)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Vẫ. Káo ăt dồk ti anôk hẳp: Tôi vẫ ở chỗ cũ. 2. Cũng. Nũ ăt mẳn msẻ si káo mớh: Nó cũng nghĩ như tôi; Ih lắ snắn, káo mẳn ăt đở mớh: Anh nói vậy, tôi nghĩ cũng phải.

B

Ba (đgt)	Mang. Djă ba: Mang theo.
Ba tian (đgt)	Mang bầu (có chứa dùng cho người).
Ba kđi (đgt)	Bồi thường.
Bai (dt)	Giỏ. Bai djah: Giỏ rác.
Bai đih (dt)	Nôi (em bé).
Ban (đgt)	Trườn.
Bă (đgt)	Đụng, chạm phải.
Băk (đgt)	Đeo (vào cổ). Băk klei mah: Đeo dây chuyền vàng.
Bě (tht)	Thôi! (ý hối thúc). Nao bẻ : Đi thôi!
Bê (dt)	Dê (con vật). Bê knô: Dê đực; Ana bê: Dê mẹ.
Bhang (dt)	Hè, hạ (mùa). Yan bhang: Mùa hè.
Bhăñ (đgt)	Hắt hơi.
Bhĩ (dt)	Tên của một loài chim. Cĩm bhĩ: Chim phĩ.
Bhiăñ (phó từ)	Thường. Nũ bhiăñ kgũ êla: Nó thường dậy muộn.
Bhiăo (tt)	Một lúc, (một lát). Guôn bhiăo: Đợi một lát.
Bhiăo hin (pht)	Chóng vánh.
Bhiăo riăo rit	Chốc lát, tức thì, thoáng qua.
Bhĩr (đgt)	Ném.
Bhĩt (tt)	Rậm.
Bhĩt pum/bhĩt dliê (dt)	Bụi rậm.
Bhok gah (dt)	Ngăn nhỏ ở gian trước nhà sàn Êđê.
Bhông bhoog (đgt)	Ào ạt. Kbiă bhoog bhoog msě si klap: Ra ào ạt như mối.
Bhung aguah (trt)	Suốt đêm. Mlam bhung aguah hlông amăo pĩt: Suốt đêm không ngủ.
Bhung bhang (tt)	Sáng sửa.
Bi	1. (lt) Còn. Kăo nao mă bruă bi anak kăo dê nao sang hră: Tôi đi làm còn con tôi đi học. 2. (trt) Phải. Bi nao mtam cĩăng kô hmao: Phải đi ngay cho kịp.
Bi ăl (đgt)	Giận nhau.

Bi blũ (đgt)	Đàm thoại, đối thoại.
Bi ẵk (đgt)	Vật nhau.
Bi dỏk bi dria (tt)	Rộn rã.
Bi êdah (đgt)	Thể hiện, biểu hiện.
Bi hỉ (tt)	Hòa thuận.
Bi hđơ (đgt)	Tưởng nhớ.
Bi kbúi (đgt)	Cách ly.
Bi kẵp (đgt)	Củng cố.
Bi kmiêk (đgt)	Ôm nhau
Bi lar (đgt)	Trau đổi.
Bi leh (đgt)	Hoàn thành.
Bi liê (đgt)	Tiêu, xài
Bi lir (gt)	Liên nhau (sát).
Bi lông	1. Thi (thi cử). Bi lông klei Êđê: Thi tiếng Êđê. 2. Dưa. Bi lông êdeh: Dưa xe.
Bi lui (đgt)	Ly dị, bỏ nhau
Bi mẵ (đgt)	Nâng cao. Bi mẵ klei thảo sẵ: Nâng cao kiến thức.
Bi mẵ (đgt)	Suy nghĩ.
Bi mlih (đgt)	Thay đổi.
Bi mtlaih (đgt)	Giải thoát, giải phóng.
Bi ruẵ (đgt)	Kết thúc, bế giảng, bế mạc.
Bi rẵ (đgt)	Gây rối, nổi loạn.
Bi ẵk bi ẵk (tt)	Tấp nập (chỉ sự ồn ào, náo nhiệt ở chợ).
Bi yẵ (tt)	Ý lại nhau.
Biêng (đgt)	Đập. Cắm biêng: Đánh đập.
Biêr (tt)	1. Lùn. Jar mnuih biêr: Dáng người lùn. 2. Thấp. Ana kyáo biêr: Cây thấp.
Bih (đt)	Thuộc nhóm dân tộc Êđê.
Bip (đt)	Vịt. Bip knô: Vịt đực.
Bip êa (đt)	Con vịt nước.
Bir (đt)	Vĩa hề. Êbat ti dlông bir êlan: Đi (bộ) trên vĩa hề.

Biut (dt)	Mây.
Blač (đgt)	Mổ. Blač prôč êbeh: Mổ ruột thừa.
Blah	I.(đgt) 1. Bỏ. Blah djuh: Bỏ củi 2. Chẻ. Blah đrao: Chẻ nứa. II. Từ dùng để đếm số cái, số tấm, số chiếc. Dua blah ao: Hai cái áo; Sa blah abăn: Một tấm chăn; Tlao blah čhiăm: Ba chiếc khăn.
Blang (đgt)	Nở (hoa). Mnga blang: Hoa nở.
Blao (tt)	Nhát.
Bliữ	I.(đgt). Lật. Êdeh bliữ: Xe lật. II.(dt). Lăn. Êma bliữ, kjuh tal: Năm lần, bảy lượt.
Blô (tt)	Bầu (bĩnh). Bỏ blô: Mặt bầu bình.
Blũ (đgt)	Nói. Blũ êkũt: Nói sau lưng; Blũ lők luăl: Nói ngọng; Blũ mdiêr: Nói quanh co; Blũ mgao: Nói quá; Blũ mhač: Nói thâm.
Blũ bi hmữ (đgt)	Nói khoe.
Blũ mhriêng (đgt)	Nói bóng.
Blũ tlao (đgt)	Cười nói.
Blũ wah wơ (đgt)	Nói trống không.
Blũ myáo (đgt)	Nói khéo.
Blũ yăl (đgt)	Nói năng.
Boh	I.(dt) 1. Quả, trái. Boh suai: Quả xoài; Boh kruế: Trái cam. 2. Trứng. Boh mnữ: Trứng gà. II.(đgt) Giặt. Boh čhum ao: Giặt quần áo. III. Từ dùng để đếm cái. Dua boh kčok (čhiên): Hai cái ly (chén). Sa boh sang: Một ngôi nhà. Năm boh čar: Sáu tỉnh. Êma boh êñan: Năm bậc thang.
Boh ănăn (dt)	Danh từ.
Boh anut (dt)	Cái khuy (cúc áo). Kă boh anut ao: Đơm cúc áo.
Boh areh (dt)	Long nảo.

Boh bip êđai (dt)	Trúng vịt lộn.
Boh dlông (dt)	Chiều cao, chiều dài.
Boh đễch (dt)	Hoa văn. Mñam boh đễch: Dệt hoa văn.
Boh blũ (dt)	Từ ngữ (từ vựng).
Boh blũ mễuê (dt)	Giới từ, từ nối.
Boh ăai (dt)	Diện tích.
Boh ăleh (dt)	Thận, cật. Ruă boh ăleh: Đau thận.
Boh hră (dt)	Chữ, chữ cái.
Boh kbưi (dt)	Cách xa, khoảng cách.
Boh jhat (tt)	Sự xấu xa.
Boh jing (dt)	1. Tính từ. 2. Thành quả.
Boh kễn (dt)	Bánh chè.
Boh kỗ (dt)	Cái đầu. Ruă knổng sa boh kỗ: Đau mỗi cái đầu.
Boh kpăt (dt)	Bồ hòn. Phỉ msẻ sĩ boh kpăt : Đắng như quả bồ hòn.
Boh lăn (dt)	Trái đất. Boh lăn dar: Trái đất quay.
Boh m'ố (dt)	1. Hầu (người) 2. Xoài rừng (hột nhỏ).
Boh mđê (dt)	Đặc thù.
Boh mtuh (dt)	Lựu đạn.
Boh nik (nak) (tt)	Nhất là.
Boh păm (dt)	Bồ kết. Cỗ kỗ hổng êa boh păm: Gội đầu bằng nước bồ kết.
Boh pha (dt)	Bấp vế.
Boh phũn (dt)	Nội dung.
Boh pia (dt)	Phụ âm.
Boh tih (dt)	Bấp chân.
Boh tluôn (dt)	Cái mông.
Bổ (tt)	Đây.
Bổk (đgt)	Sưng, viêm (phù). Bỏk ksỏ: Viêm phổi, sưng phổi. Mniê anăn ba tian bỏk jổng: Cô ấy có chữa bị phù chân.

Bők yoi (dt)	Quai bị.
Bők wi wu (đgt)	Súng vù.
Bống bū (dt)	Bìm bịp.
Bông (dt)	Quan tài (hòm).
Bơ bhô (tt)	Ồng ộc.
Braih (dt)	Gạo. Plễch braih: Vo gạo.
Braih ka hroh (dt)	Gạo lúc.
Braih mkuế (dt)	Gạo (gạo thóc nói chung). Sang kào amâu mào braih mkuế ôh: Nhà tôi không có gạo thóc gì cả.
Brang (dt)	Gai (cây gai).
Brei (đgt)	Cho.
Bring (tt)	Rỉ, rỉ sét.
Brỗ (dt)	Đàn. Pě brỗ: Đánh đàn (ghi ta).
Bru bra (đgt)	Tán loạn.
Brũ (tt)	Thối. Bào brũ: Hôi thối.
Brũ hiă (tt)	Thối hoắc, thối nát.
Bruă (dt)	Việc.
Bruă chuăn (dt)	Quy định, chuẩn hóa.
Bruă kmrờng dhông (dt)	Lâm nghiệp.
Bruă lỏ hma (dt)	Nông nghiệp, việc đồng áng.
Bruă lĩng kahan (dt)	Quân sự.
Bruă mả (dt)	Nghề nghiệp.
Bruă mả hgăm (dt)	Công tác bí mật.
Bruă mả kơ lu mnuih (dt)	Dịch vụ.
Bruă mdrao mgũn (dt)	1. Y tế. Knờng bruă mdrao mgũn: Trung tâm y tế. 2. Y khoa. Sang hră gủl prờng hriăm bruă mdrao mgũn: Trường Đại học y khoa.
Bruă mgang ala čar (dt)	Quốc phòng.
Bruă mjeh mjuk (dt)	Công tác dân vận.
Bruă tĩng yap (dt)	Kế toán.
Bruă truh (dt)	Sự việc.

Bruă yua (dt)	Công dụng.
Bruă yua kiê kngan (dt)	Nghề thủ công.
Brung (tt)	Đốm. Miêu rung: Mèo đốm.
Brung brể (tt)	Sặc sỡ. H'ô ao rung brể: Mặc áo sặc sỡ.
Buê (dt)	Hoa tai (bông tai). Cắt buê mah: Đeo bông tai vàng.
Buh (đgt)	1. Đeo (ở tay, chân). 2. Trĩa. Buh mdiê: Trĩa lúa.
Buk	I. (tt) Phông. II. (dt) Nệm.
Bum (tt)	Mù, đui. Bum sa ală: Mùi một mắt.
Buôr (đt)	Hạch. Bốc buôr: Súng hạch.
Bur (dt)	Cháo. Bồng bur: Ăn cháo.
Bũ (dt)	Con gái (gọi thân trong nhà). Ở bũ, ti ih nao?: Con gái ơi, đi đâu hả con?.
Bũc (đgt)	Nhỏ. Bũc rők mdiê: Nhỏ cỏ lúa.
Bũl (tt)	Cuộn (dây, chỉ). Bũl klei: Cuộn dây; Bũl mrai: Cuộn chỉ.
Bũng (dt)	Cái gửi. Bũng điêt: Gửi nhỏ.
Bũ (đgt)	Rào. Bũ mnữ: Rào hàng rào.
Bũ guê (đgt)	Đắp bờ.
Bũn (dt)	Vườn (ở xa nhà, vườn rẫy).
Bũng (dt)	Bát (làm bằng bầu khô).
Bũng gổ (dt)	Nồi niêu.

B

Bah (tt)	Mẻ (sút). Chiên bah: Chén bị mẻ.
Bah dah...bah dah	Vừa...vừa. Ayỡng kăo bah dah cỉăng nao hma bah dah cỉăng đru ama ngă sang: Anh tôi vừa muốn đi rẫy vừa muốn giúp bố tôi làm nhà.
Bai	I.(tt) Rộng. Băng bắ anei bai: Cái cửa này rộng. II.(đgt) Ác ôn. Phung jhat bai: Bọn ác ôn.
Bai kdai (tt)	Rộng rãi.

Baih (ct)	Ôi (chỉ sự ngạc nhiên).
Baih haih (ct)	Ái chà.
Bal (đgt)	Đẻo.
Bă (đgt)	Địu, công. Bă anak: Địu con.
Bă anak lung êra	Chứa con so.
Bă pum (dt)	Chứa hoang.
Băl (tt)	Chát.
Băng (dt)	1. Lỗ. Băng adũng: Lỗ mũi. 2. Hóc. Băng êrông kyô: Hóc cây, bông cây. 3. Hầm. Băng ê-ưng: Cái hầm. 4. Hang (động). Băng ariêng: Hang cua. Băng boh tâu: Hang đá.
Băng bhă (dt)	Cái cửa (dùng chung).
Băng bhă điêt (dt)	Cửa sổ.
Băng bhă prông (dt)	Cửa ra vào.
Băng đuể dấp (dt)	Hầm hào.
Băng eh (dt)	Hậu môn.
Băng êa (dt)	Giếng nước.
Băng êgei (dt)	Miệng (mồm).
Băng jang (dt)	Cổng, ngõ.
Bào (tt)	Hôi.
Bào brữ (tt)	Hôi thối.
Bào iu (tt)	Ôi thiu (Bị ôi, bị thiu)
Bào khờ (tt)	Khai (mùi khai)
Bào kmĩl (tt)	Hôi nách.
Bào mnâu (đgt)	Đánh hơi.
Bào mngrui (tt)	Thơm (mùi thơm). Mnga bào ngui: Hoa thơm.
Bap (dt)	Cái ví. Bap dùm prăk: Cái ví bỏ tiền; Bap djă ti kngan Ví xách tay.
Bar (đgt)	Mặc (váy, khó). Bar m'iêng: Mặc váy; Bar kpın: Mặc khó.
Bar h'ô (đgt)	Ăn mặc.

Bẻ (dt)	1. Cái. Tlào bẻ giê: Ba cái que. 2. Cây. Dua bẻ giê cih: Hai cây viết; Năm bẻ ana bơ: Sáu cây bơ.
Bể (đgt)	Bẫy. Bể búi: Đặt bẫy; Bể kkuh: Bẫy chuột.
Bể bẻ	Lắm bắm.
Bễn (dt)	Bánh. Bễn bao: Bánh bao; Bễn boh hra: Bánh rán; Bễn trang: Bánh tráng.
Bễn hra (dt)	Đường ăn.
Bễn kpũng (mi) (dt)	Bánh mì.
Bễn mlim (dt)	Kẹo. Pluh klõ mlim: Mười viên kẹo.
Bhĩ (tt)	Nát, ải. Tlê bhĩ: Giã nát; Lăn bhĩ: Đất ải.
Bhĩ bẻ (tt)	Li ti.
Bhiã (tt)	Phẳng lì.
Bhoi (đgt)	Đáng.
Bhu (đgt)	Phơi.
Bhư (tt)	Rộ. Mdiê ksă bư: Lúa chín rộ.
Bhũl (dt)	Bụi mù.
Bhur (tt)	Thổi. Bhur pui: Thổi lửa.
Bi (yu)	Bi. Boh bi: Viên bi.
Biã (tt)	Ít.
Biã dhit	Quá ít.
Biã biã (tt)	Chút ít.
Biã dah (lt)	Nhưng.
Biêk (dt)	Khóe miệng, mép môi.
Biêp biêp (tt)	Nhai nhai. Blũ biêp biêp: Nói nhai nhai.
Biêr (dt)	Bia. Mnăm biêr: Uống bia.
Bik bik (tt)	Nuồm nướp. Mmông mã bruã êdeh êrô bik bik bở êlan bi kduê: Giở cao điểm xe nuồm nướp nói đuôi nhau.
Bĩng (dt)	Bạn.
Bĩng gắp (dt)	Bạn bè.
Bĩng khắp (dt)	Người yêu.

Bĩng kna (dt)	Đồng chí.
Blă (dt)	Ốc sên.
Blẽ (đgt)	1. Chảy. Êa blẽ: Nước chảy. 2. Mọc. Yang hruê blẽ: Mặt trời mọc. 3. Trổ. Mdiê mrâu blẽ: Lúa mới trổ bông.
Blẽ eh (đgt)	Ỉa. Hdech diêt blẽ eh hlăm chum: Đứa bé ỉa trong quần.
Blẽ êa ală (đgt)	Rơi nước mắt.
Blẽ k'hồ k'hang (đgt)	Toát mồ hôi.
Blẽ tlaô (đgt)	Phì cười (bật cười).
Blẽ k'ul (tt)	Buồn nôn.
Blẽc blir (tt)	Đều. Êđai blẽc blir: Đồ đều.
Blia (tt)	Láng. Bũk gĩ blia: Tóc chảy láng bóng.
Bling (tt)	Lé. Ală bling: Mắt lé.
Blĩp blĩp (tt)	Chớp (ánh sáng).
Blir (đgt)	1. Dán. Blir rup: Dán hình (ảnh).
Blir blir (tt)	Long lanh.
Blĩt (tt)	Dính. Bõng điỏ blĩt kngan: Ăn xôi dính tay.
Bloh (dt)	Muối.
Blõng blõng (tt)	Véo von.
Blõng blut (tt)	Lênh đênh.
Blô (dt)	Một nhánh người thuộc dân tộc Êđê.
Blông (dt)	Gòn. Ana bông: Cây gòn.
Bluôn (dt)	Múi. Bluôn boh kneh: Múi mít.
Blũng (dt)	Hố.
Bô (đgt)	Mê . Bô mniê era siam: Mê cô gái đẹp.
Bôn (tt)	Bện. Bôn klei: Bện dây.
Bổ (tt)	Mặt. Bỗ wĩl: Mặt tròn; Tuôm bổ sỏ ală: Gặp nhau tay bắt mặt mừng.
Bổ mta (dt)	Khuôn mặt (mặt mày).
Bõng	I. (đgt) 1. Ăn (ăn trái cây, bánh kẹo, xôi, thịt, canh). Bõng boh kroh: Ăn trái cây; Bõng ktơ: Ăn bắp.

	2. Cháy. Pui bồng sang: Cháy nhà.
	II. (tt) 2. Sắc (bén). Dõng bồng: Dao sắc (bén).
Bồng dôc (tt)	Ăn vặt.
Bồng hõng kngan	Ăn bốc.
Bồng ngãn (tt)	Ăn hối lộ, tham ô.
Brĩk (dt)	Gạch. Klõ brĩk: Viên gạch.
Brah brop (tt)	Long đong.
Brô mớh	May ra.
Brôc (tt)	1. Thủng. Gõ brôc: Nồi bị thủng. 2. Dột. Sang brôc: Nhà bị dột.
Bruêh (dt) (Anh)	Bàn chải. Bruêh ẽhao êgei: Bàn chải đánh răng.
Brôk brôk (tt)	Oang oang.
Brõng (dt)	Ngọn (cây).
Bru bra (tt)	Tán loạn.
Bruih (dt)	Bụi.
Bruih bram (dt)	Bụi bặm.
Brũk brũk (tt)	Sùng sục. Êa ktrõng brũk brũk: Nước sôi sùng sục.
Brữ brữ (tt)	Dần dần, từ từ.
Brữ hruê brữ (lt)	Càng ngày càng.
Buah (đgt)	Trách.
Buãn (đgt)	Hứa. Klei buãn: Lời hứa.
Buãn rờng (đgt)	Cam đoan, cam kết.
Buh (đgt)	Thấy. Alã buh, knga hmữ: Mắt thấy, tai nghe.
Buh klei soh	Thấy khuyết điểm.
Bun (dt)	Nghèo.
Bun bin (dt)	Nghèo nàn.
Buôn (dt)	1. Buôn, làng. Buôn Alê A: Buôn Alê A; Sang ti kớ buôn: Nhà ở đầu làng 2. Ấp. Rĩng mnuih buôn sang jing buôn: Chiêu dân lập ấp.
Buôn hũm (dt)	Phường, thị trấn.
Buôn phũn (dt)	Thủ đô.

Buôn prông (dt)	Thành phố, thị xã.
Buôn sang (dt)	Làng mạc, quê hương. Buôn taih kbuì: Làng xa xôi.
Buôr (đgt)	Khởi (mường). Buôr êa nao hlăm lỏ: Khởi nước vào ruộng.
Bur (dt)	Bụi cây nhỏ (lùm cây). Bur kpal: Bụi rậm.
Bũk (dt)	Tóc. Gĩ bũk: Chải tóc. Bũk kčar: Tóc sâu
Bũk biêk (dt)	Tóc tai.
Bũl bũl (tt)	Đồng đúc.
Bũ (đgt)	Uốn (người), (uốn cây). Bũ awan: Uốn người ra. Bũ kyáo bi kpă: Uốn cây cho thẳng.

Č

Čah (dt)	Vấp. Tăm čah boh táo: Vấp phải đá.
Čai (dt)	Nhựa cây dầu, dầu chai.
Čaih (đgt)	Bừa. Čaih lỏ: Bừa ruộng.
Čăm (dt)	Chăm. Phung Čăm: Người chăm.
Čan (đgt)	Vay. Čan prăk: Vay tiền.
Čang (đgt)	1. Mong, mong chờ. Káo čang nũ hriê: Tôi mong nó đến. 2. Viếng, phúng điếu. Nao čang djiê: Đi viếng.
Čang hmang (đgt)	Trông mong.
Čao (đgt)	Khóet.
Čar	I. (dt). Tỉnh Čar Dak Lak: Tỉnh Dak Lak. II. (đgt) Chẻ. Čar mnũng: Chẻ lạt.
Čar adhei (dt)	Vàng trăn.
Čar kwar (dt)	Tổ quốc.
Čar tač êngao (dt)	Nước ngoài, tỉnh ngoài.
Čă (dt)	Hà. Čă bõng jõng: Hà ăn chân.
Čăm (đgt)	Đánh. Čăm biêng: Đánh đập (hành hung).
Čăm blê	Làm thuốc cho cá say.

Čăp	I. (đgt).Tróí, buộc. Čăp kngan: Tróí tay; Čăp djuh: Buộc củi
	II. (dt). Bó. Blei dua čăp djam bei: Mua hai bó rau cải.
Čăt (đgt)	Mọc. Któr čăt dlông leh: Ngô đã mọc cao. Čăt êgei: Mọc rặng.
Čăt bĩn (tt)	Chai sần. Plă kngan čăt bĩn: Bàn tay chai sần.
Čăt oh	Mốc. Braih čăt oh leh: Gạo đã lên mốc.
Čeh (dt)	Ché (cái ché). Dua boh čeh kpiê: Hai ché rượu.
Čě (dt)	Chất (cháu bốn đời). Aduôn káo mào dua cô čě: Bà tôi có hai đứa chất.
Čê (dt)	Chè (trà). Mnăm êa čê: Uống nước chè (trà).
Čěč (đgt)	Giảm. Čěč amrěč: Giảm ớt.
Čěč kdrěč (tt)	Tỉ mỉ.
Čhai (đgt)	Bàn (bàn bạc, trao đổi). Čhai bruă: Bàn công việc.
Čhao (đgt)	Đánh.Čhao êgei: Đánh răng. Čhao druôm jǝng: Đánh giày.
Čhar (dt)	Thanh la, phèng la.
Čhăt (đgt)	Thái (thịt). Čhăt čĩm ǔn: Thái thịt heo.
Čhiă (dt)	Khăn. Čhiă sut: Khăn lau. Čhiă siap jhung: Khăn trải bàn. Čhiă guěč: Khăn trùm. Čhiă bắk hrah: Khăn quàng đỏ.
Čhiă gru lăn ala	Lá cờ Tổ quốc.
Čhiă hnun (dt)	Tã lót. Păn čhiă hnun kó anak: Quần tã lót cho con.
Čhiên (dt)	Chén. Čhiên êsei: Chén cơm.
Čhiên mngan (dt)	Chén bát.
Čhĩ (đgt)	Bán.
Čhĩ mnia (đgt)	Buôn bán.
Čhĩ kơ ala tač êngao	Xuất khẩu.
Čhǝ (tt)	Bản.
Čhǝ mrǝ (tt)	Bản thủ. Jǝng kngan čhǝ mrǝ: Chân tay bản thủ.
Čhǝ djhan (tt)	Dơ bản.

Čhông (đt)	Vũng nước bản.
Čhǝng mran (đt)	Đò. Waih čhǝng mran: Chèo đò.
Čhuang (đgt)	Bước. Čhuang êbat: Bước đi.
Čhum (đt)	Quần. Čhum ao: Quần áo; Čhum dlông: Quần dài; Čhum đút: Quần đùi (quần ngắn).
Čhũ, čhuai (đgt)	Nhằm, lẫn. Mă čhũ đuôn: Lấy nhằm mũ; Mũt čhuai sang: Vào nhằm nhà.
Čhũñ (đgt)	Ném. Čhũñ biă kpiê; Ném chút rượu.
Čhun (đgt)	Chơi. Dôk čhun: Ngồi chơi; Nao čhun: Đi chơi;
Čhưn ênguê đt)	Tham quan
Čhưn dHING (đt)	Du lịch
Čiă (đgt)	Gọt (quả), cắt, thái (rau).
Čiăng (đgt)	Muốn.
Čiêm (đgt)	Cho ăn. Čiêm ưn: Cho lợn ăn.
Čiêm adei huă	Đút cho em ăn.
Čiêm rông (đgt)	Nuôi dạy.
Čiêng (đgt)	Đeo (cặp, giỏ,...). Čiêng kdô hră: Đeo cặp (bên hông); Čiêng bai: Đeo giỏ.
Čih(đgt)	Ghi, viết. Čih anăñ: Ghi tên; Čih pioh: Ghi nhớ; Čih hră m'it: Viết thư; Čih anôk dôk: Ghi địa chỉ;
Čih knăl (đt)	Ghi chú.
Čih hră êa drao	Kê đơn thuốc.
Čih rup (đgt)	Họa, vẽ.
Čih mđăo (đt)	Chính tả.
Čih mkra (đgt)	Biên soạn. Čih mkra hdruôm hră mblang klei Êđê- Yuăn: Biên soạn sách từ điển Êđê-Việt.
Čĩk (đgt)	Vật. Bi čĩk: Vật lợn.
Čĩm (đt)	1. Thịt. Čĩm ghang: Thịt nướng bằng vĩ; Čĩm ăm: Thịt nướng; Čĩm krô (thu): Thịt khô; Čĩm mtah: Thịt tươi (sống); Čĩm deh: Thịt chiên(sào); Čĩm ksâu: Thịt dọi; Čĩm aruăť: Thịt bạc nhạc. Čĩm praĩ: Thịt mỡ.

	2. Chim. Čim čap: Chim chóc; Čim hrai: Chim sẻ; Čim iăť: Chim én; Čim jhũng: Con cò; Čim jông: Con yểng; Čim kôk: Chim cuốc; Čim wăt: Chim cú; Čim bħĩ: Chim phĩ; Čim wĩť cồ: Chim khách; Čim bởng kan: Chim bói cá; Čim ktĩa: Con vệt.
Čim pun (dt)	Con cheo.
Čing (dt)	Chiêng. Tông čing: Đánh chiêng.
Čing čhar (dt)	Cồng chiêng.
Čiu (đgt)	Đền. Brei čiu: Bắt đền.
Čing čă (dt)	Thần lẩn.
Čoh (đgt)	1. Mổ. Mnũ čoh mkuế: Gà ăn tám. 2. Cẩn. Ala čoh jởng êmô: Rắn cắn chân bò. 3. Cuốc. Čoh lẩn: Cuốc đất.
Čoh čuăn	Cơ bản.
Čoh boh (tt)	Cộc lóc.
Čong (dt)	Đỉnh, chóp. Čong cữ : Đỉnh núi, ngọn núi.
Čong thỏng (dt)	Tự nguyện.
Čong mào (dt)	Tự nhiên.
Čô	1.(dt) Cháu (ông bà gọi). Aduôn bă cồ: Bà công cháu. 2. (đgt) Gọi. Kào cồ kờ: Tôi gọi đầu. 3. (từ dùng đếm số người: Đứa, người). Sa cồ anak; Một đứa con; Sa cồ (mnuih): một người.
Čô đơ điệt, cồ bĩa bĩa	Mỗi người một ít .
Čôn (đgt)	Tự ái.
Čua (đgt)	Vạch đường để chọc lỗ tủa lúa.
Čuă	1. (dt) Bã (rượu). Suai čuă kpiê čeh: Đổ bã rượu cần. 2. (đgt) Thăm. Kào nao čuă aduôn kào: Tôi đi thăm bà tôi.
Čuă mđing (đgt)	Thăm dò.
Čuă awăng (đgt)	Tuần tra.
Čuah (dt)	Cát. Lẩn čuah êga: Đất cát sỏi. Kđăn čuah: Bãi cát.
Čuăn (dt)	Qui định.

Čuǎn dar (đgt)	Vây kín, vây bọc.
Čuê (đt)	Lối mòn (con thú đi tạo ra), nối (dây). Čuê klei: Nối dây.
Čuê nuê	Nối nối (tục nối dây trong luật hôn nhân của người Êđê xưa).
Čuh (đgt)	Đốt, thui, thấp. Čuh dliê: Đốt rừng; Čuh ǔn: Thui lợn; Čuh pui kđen: Đốt đèn, thấp đèn.
Čuh ul (tt)	Buồn nôn.
Čuk (đgt)	1. Ủi. Êdeh čuk lǎn: Xe ủi đất. 2. Dũi. ǔn êđai čuk amung hlǎm tian ana duah ksǎo: Lợn con dũi mõm vào bụng mẹ tìm vú.
Čung (đgt)	Dìu. Čung êbat: Dìu đi.
Čung ba (đgt)	Dìu đất.
Čuôn k'út (đgt)	Quỳ gối.
Čuôr (đt)	1. Mái. Čuôr sang: Mái nhà. 2. Bãi (vùng có nhiều khe suối tiếp nối nhau). Čuôr dǎng: Khe suối nối tiếp nhau; Čuôr rǎk: Bãi cỏ ven sông.
Čuôr hip mǎđǎng	Nóc tủ.
Čuôt (tt)	Bủn xỉn.
Čuôt knhit (tt)	Hẹp hòi.
Čur (đgt)	Vót.
Čut (đt)	Đậu mùa (bệnh).
Čũm (đgt)	Hôn, thơm (đứa bé).
Čũm hrip (đgt)	Hôn hít.
Čũr (đt)	Vôi. Čũr bǎng êhǎng: Vôi ăn trầu. Čũr mia sang: Vôi quét nhà.
Čũr čih (đt)	Phấn viết.
Čũt (đgt)	1. Cắm. Čũt wah: Cắm câu; Čũt đǎng kpiê: Cắm cần rươi. 2. Đeo. Čũt buê: Đeo bông tai; Čũt krah: Đeo nhẫn. 3. Mặc (chỉ dùng cho mặc quần) Čũt čhum: Mặc quần.
Čũt mǎđǎng	Mắc mỗi câu.
Čũ (đt)	Núi.

Čũ čhiăng (dt)	Núi non.
Čũ drông (dt)	Dãy núi.
Čũ kbuôn tring ahing	Núi non trùng điệp.
Čũng (đgt)	Đá.
Čũng boh (đgt)	Đá bóng.
Čũng mlâu mnũ (đgt)	Đá cầu.

D

Dai wĩt dai nao (đgt)	Đu đưa.
Dai kngan (đgt)	Đưa tay. Êbat dai kngan: Đi đưa tay. Dai êjao: Đưa vống.
Dam (dt)	Con trai (từ dùng gọi con trai). Ở dam: Con trai ơi.
Dam knai (dt)	Bạn bè trai.
Dan (đgt)	Ăn xin. Mnuih hui dan: Người đi ăn xin.
Dang (dt)	Đĩa (hát). Dang đĩng mmuñ: Đĩa hát
Dar	I. (đgt) Quay. Êrũm mmông adôk dar: Kim đồng hồ còn quay. II.(dt) Vòng. Sa dar: Một vòng.
Dat (đgt)	Đập (đập đồ vật). Dat kćok ti dlông jhũng: Đập ly trên bàn.
Dap (tt)	Bằng (bằng phẳng). Anôk dap: Nơi bằng phẳng.
Dăng (đgt)	1. Giăng. Dăng ñuăl mã kan: Giăng lưới bắt cá. 2. Chăng (dây). Dăng klei bhu čhum ao: Chăng dây phơi quần áo.
Dăng rě (dt)	Lá giang.
Dăp (đgt)	Xếp. Dăp dua prũ: Xếp hai hàng. Dăp čhum ao dũm hlăm hip: Xếp quần áo bỏ vào trong tủ; Dăp pioh mhing: Xếp thành đống. Dăp bi prũ: Xếp theo hàng lối; Dăp rơ riêm: Xếp thú tị; Dăp bi kpă: Xếp cho thẳng.
Dăp êmiêt (tt)	Sắp xếp. Dăp êmiêt mnõng mnuă hlăm pũk sang khuăt mluăt: Sắp xếp đồ đạc trong nhà cho gọn gàng.

Dăp boh pia	Gieo vắn.
Dểch (đgt)	Trốn (tránh). Dểch bruă: Trốn việc; Dểch đuể hui: Trốn đi chơi.
Dểch dar (tt)	Tráo trở.
Dhar kreh (dt)	Văn hóa.
Dhiăr (dt)	Chong chóng.
Dhit dhut (tt)	Lễ mề.
Dhông (dt)	Dao. Dhông riêk m'ar: Dừng dao rọc giấy; Dhông khắt: Dao cắt; Dhông klők: Dao găm; Dhông kúp: Dao bầu; Dhông kuêh: Dao cạo; Dhông krah: Dao cầu; Dhông bống êhăng: Dao chia vôi (ăn trâu); Dhông gut: Dao nhíp; Dhông kcoh cỉm: Dao pha; Dhông tồ êrah: Dao phay; Dhông k'kut: Dao xẻp.
Dhua (tt)	Liên lụy. Dăm ngă bi dhua truh kơ mnuih mkăn: Đừng làm liên lụy đến người khác.
Dhuan (tt)	Phiên hà
Dhul (dt)	Sương mù. Aguah ưm yan hjan khăng mào dhul: Sáng sớm mùa mưa thường có sương mù.
Dhũng (dt)	Nam (miền, hướng). Awa Hô hđơr nanao kơ kwar Dhũng: Bác Hồ luôn nhớ đến miền Nam.
Dhut bưng (dt)	Số phận.
Dhut hđíp (dt)	1. Số kiếp. Dhut hđíp b̄rah b̄rơp: Số kiếp long đong. 2. Vận mệnh. Sa djuê ana leh dui ngă phũn kơ dhut hđíp pô: Một dân tộc đã làm vận mệnh của mình.
Dhũp (đgt)	Thụp. Dôk gũ thũp ti gũ: Ngồi thụp xuống.
Di ỹu, di gờ (đt)	Họ (ngôi thứ ba số ít).
Diăn (dt)	Cây nén. Cũh pui diăn: Thấp nén.
Diăn kra (dt)	Ngọc lan. Pẽ mnga diăn kra: Hải hoa ngọc lan.
Dĩng buăl (dt)	Đầy tớ. Dĩng buăl đru bruă kơ mnuih buồn sang: Đầy tớ cho nhân dân.
Djah (dt)	Rác. Kih djah: Quét rác.

Djah djáo (dt)	Rác rưởi.
Djah djap (tt)	Lôi thôi. Mă bruă djah djap: Làm việc lôi thôi.
Djaih (dt)	Nhựa cây để bẫy chim.
Djam (dt)	1. Rau. Djam bei: rau cải; Djam brang: Rau đay; Djam bâu mngui: Rau thơm; Djam bâu anghir: Rau diếp cá; Djam mlăng: Rau mồng tơi, rau sam. Djam hrũm: Rau dền; Djam puăn: Rau muống; Djam djă, djam kbôc ktiă: Rau ngót; Djam hdrũc hlang: Rau càng cua; Djam knga kkuih: Rau má; Djam phők: Rau Cần nước. 2. Canh. Tũk djam trổng: Nấu canh cà.
Djam tam (dt)	Rau (nói chung).
Djam bei boh (dt)	Củ cải.
Djam bei đũng (dt)	Bấp cải (bấp sú).
Djam bei hla êrui	Cải xanh.
Djam đrể (dt)	Bèo. Djam đrể hlăm êa ênao: Bèo trong ao.
Djam bei mnoh hgor (dt)	Su hào.
Djao (dt)	1. Xơ. Djao êyăn: Xơ mướp. 2. Vợt. Tuah kan hổng djao: Vớt cá bằng cái vợt.
Djao wak wai	Màng nhện.
Djă (đgt)	1. Cầm. Djă giê cih: Cầm bút viết. 2. Giũ. Djă êdeh waih kơ káo pom: Giũ xe đạp cho tôi bơm.
Djă kô (đgt)	Dẫn đầu.
Djă krông (đgt)	Đảm nhiệm.
Djăl (tt)	Mau, nhanh. Čhum ao bhu djăl thu: Quần áo phơi mau khô.
Djăl hin (tt)	Mau chóng, nhanh chóng.
Djăl biă (tt)	Nhanh lên, mau lên. Nao djăl biă leh êla: Đi nhanh lên kéo muện.
Djăp (tt)	1. Đủ. Mă bruă knổng djăp bống huă: Làm việc chỉ đủ ăn. 2. Các. Ênũm djăp mta giê cih: Đủ các loại bút.

	3. Mọi, khắp. Djăp anôk: Khắp nơi (mọi nơi). Djăp mnuih: Mọi người.
Djiê (đgt)	Chết, từ trần, qua đời. Djiê ruă: Chết bệnh; K'iăng khua đảng djiê leh: Phó bí thư đã từ trần.
Djiê brũ (tt)	Chết chóc.
Djiê hđip (đgt)	Sống chết. Djiê hđip mbít hrăm: Sống chết có nhau.
Djiê mdriêng (đgt)	Chết tai nạn.
Djiêt (đgt)	Vắt. Djiêt kruể cêñ: Vắt chanh; Djiêt ẳm ao bi thu êa: Vắt quần áo cho ráo nước.
Djiêu (tt)	Cạnh. Ti djiêu: Bên cạnh.
Djim (đgt)	Bâu. Ruê djim: Ruồi bầu.
Djiu (đgt)	Rù. Mnũ djiu: Gà rù.
Djeh djut (tt)	1. Kèo nhèo. Mỗ ñu khăng djeh djut êdi: Vợ nó hay kèo nhèo lắm. 2. Lật vật. Blei dũm mnống djeh djut: Mua mấy thú lật vật. 3. Nhỏ nhen. Mniê anăn snăk: Cô ấy rất nhỏ nhen.
Djê djuñ (tt)	Nhẹ nhàng.
Djik djak (đgt)	Mỉa mai. Tlao djik djak: Cười mỉa mai.
Djĩk djők (tt)	Lầy lội. Êlan klông djĩk djők: Đường sá lầy lội.
Djhĩt djhĩt (tt)	Sụt sịt. Hia djhĩt djhĩt: Khóc sụt sịt.
Djhĩt djhũt (tt)	Dầm dề. ẳm ao djhĩt djhũt msă: Quần áo dầm dề ướt.
Djhông djhông (tt)	Ngân nga. Asăp wao hla djhông djhông: Tiếng sáo diều ngân nga.
Djỗ (tt)	1. Trúng. Mnah djỗ anôk ẳn: Bắn trúng mục tiêu; Djỗ angĩn: Trúng gió. 2. Đúng. ẳh djỗ boh blũ: Viết đúng từ.
Djỗ ai	I. (đgt) Đắc ý. II. (tt) . Thích chí. Djỗ ai tla bi ariăk: Thích chí cười giòn giã.
Djỗ guốp	Thích hợp, hợp lý.

Djõ hnỡng	Điều hòa. Yan adiê djõ hnỡng: Thời tiết điều hòa.
Djõ tuôm	Liên quan.
Djõk (tt)	Chín nhữn. Mtei ksă djõk: Chuối chín nhữn.
Djuê (dt)	1. Loài, giống. 2. Họ. Mã djuê amĩ: Lấy họ mẹ.
Djuê ana (dt)	Dân tộc. Djuê ana biă: Dân tộc thiểu số; Djuê ana lar: Dân tộc đa số.
Djuê anăn (dt)	Họ tên.
Djuh (đt)	Củi.
Djũp (đgt)	Hút. Djũp hă: Hút thuốc.
Djhữr djhữr (tt)	Nhảy nhụa.
Dlai (tt)	Tràn. Êa dlai: Nước tràn.
Dlăm (đgt)	Liệng, vút.
Dlăng (đgt)	1. Đọc. Dlăng hră: Đọc sách. 2. Coi, nhìn. Dlăng msě si ayỡng adei: Coi như anh em; Dlăng kluôm: Nhìn chung; Dlăng phă anôk kbui: Nhìn về phía xa. 3. Xem: Dlăng rup: Xem tranh; Dlăng Tiwi: Xem ti vi.
Dlăng ba (đgt)	Chăm nom.
Dlăng klei ruă (đgt)	Khám bệnh.
Dlăng prũe bi kpă	Giống hàng cho thẳng.
Dlao (đgt)	Chủi, mắng
Dlao wač kuač kčĩng (tng):	Xỉ vả, chủi bói.
Dleh (tt)	Khó. Klei tĩng anei dleh: Phép tính này khó.
Dleh knap (tt)	Gian khổ.
Dleh dlan (tt)	Khó khăn, vất vả.
Dleh êmăn (tt)	Khó nhọc.
Dliê (dt)	Rừng. Dliê kpal: Rừng dày; Dliê mkuôm: Rừng cấm; Dliê kha: Rừng già.
Dliê tlô (dt)	Phong cảnh.
Dliu (tt)	Héo. Djam dliu: Rau úa.

Dlô (dt)	Não (óc).
Dlô klang (dt)	Tủy.
Dlông (tt)	1. Dài. Ao dlông kngan: Áo dài tay. 2. Cao. Nũ dlông hĩn kơ kào: Nó cao hơn tôi; Dlông awan dhuân: Dáng cao ráo.
Dlông ai (tt)	Nhần nại, dẻo dai.
Dluh (đgt)	Xoa bóp.
Dluh (đgt)	Sập. Dluh bằg ê- ưng: Sập hầm.
Dluh ai (tt)	Cảm động.
Dluh trũn (tt)	Suy sụp.
Doh (tt)	Sạch.
Doh bhung (tt)	Sạch sẽ.
Dỗ (dt)	Đồ. Dỗ yua hriãm hră: Đồ dùng học tập.
Dỗ dô (dt)	Đồ đạc.
Dôk (đgt)	1. Đang. Kào dôk mã brũa: Tôi đang làm việc. 2. Lấy. Dôk mỗ: Lấy vợ. Dôk ung: Lấy chồng.
Dôk anôk	Ở cũ.
Dôk aseì lưng	Ở trần.
Dôk ẳhưn	Ngồi chơi.
Dôk dờng (đgt)	Đứng.
Dôk gũ (đgt)	Ngồi xuống.
Dôk jhờng jhư (đgt)	Ngồi xồm.
Dôk kẳp	Ổn định.
Dôk kẳp (đgt)	Phục kích.
Dôk mang	Ở không.
Dôk hliê (tt)	Độc thân.
Dôk jũm dar (đgt)	Ngồi xung quanh.
Dôk suôr (tt)	Gắn bó.
Dôk ti	Ở tại, ở. Dôk ti sang: Ở nhà.
Dôk ti krah	Ở giữa.
Dõng (tt)	Cứu.

Dồng dặt (tt)	Ngúng nguẩy.
Dốc dĩa (tt)	Nháo nhác. Êran dốc dĩa hui duah: Chạy nháo nhác đi tìm.
Dồng (đgt)	1. Sắp. Nũ đồng dôk ung: Nó sắp lấy chồng; Đồng truh tian: Chuyển dạ. 2. Chũng. Hdech mrâu thảo đồng: Đứa bé mới biết chũng.
Dồng mống	Từ. Đồng mống sang káo truh kô sang cỡ năng ai 5km: Từ nhà tôi đến chợ khoảng 5km.
Dơ (đgt)	Chôn (vùi).
Dơ bằng (đgt)	Lấp hố.
Drai (dt)	Thác. Draï êa: Thác nước.
Drang (tt)	Phượng hoàng.
Drao (dt)	Bùa, ngãi.
Dră (đgt)	Chống (đỡ). Dră puk huĩ lể buh: Chống chòi để khỏi đỡ.
Dră k'êng (đgt)	Chống nạnh.
Drei	I. (đt) Ta, chúng ta. Buôn sang drei mào klei hđip mda bư hruê bư dĩ kyar: Nhân dân ta có cuộc sống càng ngày càng tiến bộ. Drei bi gữ ktun hriăm klei Êđê: Chúng ta phải cố gắng học tiếng Êđê. II. (dt). Con (từ dùng để đếm số lượng con vật). Dua drei cĩm: Hai con chim; Tlào drei êmô: Ba con bò.
Dria dĩa (tt)	Rôm rả.
Driah (tt)	Giát. Pống driah jhưng: Đóng giát giường.
Drỗ (dt)	Rọ. Mả ũn bi mứt hlăm drỗ: Bắt lợn cho vào rọ.
Drông (đgt)	Đón. Káo nao drông anak: Tôi đi đón con.
Druôm (đgt)	Chặt, đốn củi.
Dua (số từ)	Hai. Dua pluh: Hai mươi (20); Dua tal: Hai tầng, hai lớp; Jih diñu dua: Cả hai đứa; Dua păn: Số 9.
Dua klei blũ (dt)	Song ngũ. Drei bi yua dua klei blũ sít nao mtô lăc hlăm buôn sang djuê ana hriêt: Chúng ta phải dùng song ngũ khi vào tuyên truyền trong buôn làng dân tộc thiểu số.

Duah (đgt)	Tìm, kiếm. Duah prăk luič: Tìm tiền mất.
Duah ênũc (đgt)	Gây sự. Duah ênũc bi mneh msao: Gây sự để chửi nhau.
Duah đao (tt)	Ảo tưởng.
Duah hmũ (đgt)	Nghe ngóng.
Duah ksiêm dlăng (đt)	Khảo sát.
Duah ksiêm mkra (đgt)	Nghiên cứu. Duah ksiêm mkra klei ruă truh kơ ưn, mnũ: Nghiên cứu về bệnh dịch gà, lợn.
Duah hũn (đgt)	Phao tin.
Duah mčeh (đgt)	Bịa đặt.
Duah mHING (đgt)	Rêu rao.
Duah mněc (tt)	Mưu mô.
Duah mněc jhat	Âm mưu, thủ đoạn.
Duam (tt)	Ốm (đau). Ruă duam: ốm đau.
Duê (đt)	Thơ. Klei duê: Bài thơ.
Duh bruă(đgt)	Giúp việc.
Duh mkra (đgt)	Tổ chức, sửa soạn (cho bữa tiệc).
Duñ (đgt)	Nhặt, lượm.
Duñ duñ (đgt)	Lắm bắm, lâu bầu.
Duôm (đgt)	Vá. Duôm čhum ao tĩ: vá quần áo rách.
Dũ (đgt)	Chuyển. Dũ braih ba kơ êdeh: Chuyển gạo ra xe.
Dũc (đgt)	Đốt. Hông dũc: Ong đốt; Aguă dũc: Bò cạp đốt.
Dũm (đt)	1. Mấy? Dũm thũn? Mấy tuổi? 2. Bao nhiêu? Dũm chỉ sa cặp? Bao nhiêu một bó.
Dũm boh sui	Bao lâu.
Dũi	1. Được. Hdeh năm thũn dũi nao mĩt hriăm adũ sa: Trẻ em sáu tuổi được vào học lớp một. 2. Đậu. Dũi bi lông mĩt gul hriăm prồng: Đậu vào Đại học. 3. Thắng. Cũng boh dũi leh: Đá bóng thắng rồi.
Dũm (đgt)	1.Đặt. Rup awa Hồ dũm ti dlông jhung: Tượng Bác Hồ đặt trên bàn.

	2. Đựng. Giết dùm kpiê: Chai đựng rượu; Gõ prống dùm braih: Nồi to đựng gạo. Kế thừa, thừa hưởng.
Dưn (đgt)	

Đ

Đa (gt)	1. Vói. Brei kâo đa: Cho tôi vói. 2. Cả. Đa ih mơh nao: Cả anh cũng đi. 3. Nữa. Kâo đa: Tôi nữa.
Đa đa (ht)	Vân vân. Mâu lu mta kan hđip hlăm êa msế si kan kỗ, kan kếñ, đa đa. Có nhiều loại cá sống trong nước như: Cá trắng, cá trê v.v.
Đah	I. (dt). Hào. Sa prăk dua dah: Một đồng hai hào. II.(dt) Đánh. Bơ drei hłáp dah tuôr: Nào chúng ta chơi đánh cù.
Đah da (dt)	Ngực.
Đal (đgt)	1 Gối. Đal kỗ: Gối đầu. 2. Chèn. Đal pông êdeh: Chèn bánh xe.
Đang (dt)	1 Luống. Đang djam bei: Luống rau cải. 2. Vườn. Đang kphê đang ksu Dak Lak: Vườn cà phê vườn cao su Dak Lak. 3. Đảng. Đảng drei sa ai hống buôn sang: Đảng ta một lòng vì dân.
Đao (dt)	Đao, gươm.
Đao đao (tt)	Âm âm. Êa anei đao đao: Nước này âm âm.
Đảo (đgt)	1. Tin. Kâo đảo ih lăc sít: Tôi tin anh nói thật. 2. Đoán. Knống đảo mtrưm: Chỉ đoán mò.
Đar (đgt)	Gỗ. Đar kỗ: Gỗ đầu.
Đat (tt)	Tệt. Adững dat: Mũi tết.
Đă (tt)	Cong. Giê anei đă: Cây này cong.
Đăk (đgt)	Bể. Đăk ktôr: Bể bắp (ngô).

Đăm (bt)	1. Dừng, chớ. Đăm ngã ya mta klei jhat: Dừng làm những việc gì xấu. 2. Ngủ lại. Ih đăm hõng hmei: Anh ngủ lại với chúng tôi. 3. Chớ. Đăm ngã snăn: Chớ làm như vậy.
Đặng (tt)	Giòn. Êtak bhu đặng mǎng ai: Đậu phối giòn quá cỡ.
Đeh (đgt)	1. Xào (xào các loại thực phẩm). Đeh cǐm êmô: Xào thịt bò. 2. Chiên. Đeh boh bip: Chiên trứng. 3. Rang (rang các loại hạt, đậu). Đeh kǎt: Rang ngô.
Đei (tt)	Quá. Hañ dei: Quá mức.
Đê (dt)	1. Trục. Đê pông êdeh: Trục bánh xe. 2. Xà ngang dưới sàn nhà dài Êđê.
Để (đgt)	Làm hoa văn. Arǎng để siam snǎk: Người ta làm hoa văn rất đẹp.
Đhăn (đgt)	Quấy. Hdeh diêt hlǎr dhǎn hia jih sa mlam: Bé ẵm đầu quấy khóc suốt đêm.
Đhih đhuaih (tt)	Uốn ẹo. Nũ êbat đhih đhuaih: Chị đi uốn ẹo.
Đhiǎk đhiǎr	I.(đgt) Ve vẩy. Asǎo đhiǎk đhiǎr ku: Chó ve vẩy đuôi. II.(tt) Rông. Êran hiu đhiǎk đhiǎr kluôm buôn: Chạy rông khắp xóm.
Đhĩt dhĩt/đơ dhĩt (đgt)	Phát phối. Chǎm gru pǎh dhĩt dhĩt: Lá cò bay phát phối.
Đhuk dhuk (tt)	Khoan thai. Awan dhuan dhuk dhuk: Dáng dấp khoan thai.
Đi (dt)	Điểm (đĩ).
Đi ỡ (tt)	Đĩ điểm.
Đi đư (tt)	Đong đưa. Nũ gui bǔng êbat đi đư: Nó bước đi cái gùì đong đưa.
Đih (đgt)	Nằm. Đih đǎng: Nằm ngửa; Đih kǔp: Nằm úp; Đih cǐeng: Nằm nghiêng; Đih kǔn nằm co; Đih sang êa drao: Nằm viện.
Đih pui (dt)	Ở cũ. Truh mlan đih pui: Đến tháng ở cũ.

Đing (đgt)	Nghi. Nũ đing amão đjở: Anh nghi không đúng.
Đing đao (đgt)	Nghi ngờ.
Đing đang (tt)	Ngả nghiêng.
Đing đưng (tt)	Bồng bênh.
Điào (dt)	Trái. Tĩng điào: Bên trái.
Điêt (tt)	1. Nhỏ. Adei điêt: Em bé. 2. Bé. Boh mnũ điêt: Quả trứng gà bé.
Điêt kriêt (tt)	Nhỏ xiu, tí hon.
Điêt dhiêt (tt)	1. Bé nhỏ. Êđai mnũ điêt dhiêt: Gà con bé nhỏ. 2. Chút xiu. Biã điêt dhiêt kào soh: Chút xiu nữa tôi sai.
Điờ (dt)	Nếp. Braih điờ: Gạo nếp; Điờ ê-un bõng jắk: Xôi dẻo ăn ngon.
Đĩ (đgt)	1. Cưỡi. Kào đĩ êman: Tôi cưỡi voi. 2. Leo. Kào đĩ kyâu: Tôi leo cây. 3. Lên. Kào đĩ sang: Tôi lên nhà. 4. Đi. Kào đĩ mran: Tôi đi thuyền.
Đĩ ai (đgt)	Động lực.
Đĩ ai kễñ	Nổi cơn giận, (nổi cơn lôi đình).
Đĩ ai kơ brũa	Hăng làm việc.
Đĩ biã	Khá hơn.
Đĩ kyar (bt)	Tiến bộ.
Đĩ đờ (tt)	Chập chững. Ẻ hriãm êbat đĩ đờ: Bé tập đi chập chững.
Đĩng (dt)	Ổng. Đĩng êa: Ổng nước.
Đĩng buôt (dt)	Sáo. I-ũ đĩng buôt: Thổi sáo.
Đĩng jô (dt)	Cúp. Grũp bõng cũng boh mào mã đĩng jô: Đội thắng đá banh được thưởng cúp.
Đĩng khen (dt)	Kèn amônica.
Đĩng kpiê (dt)	Cần rượu.
Đĩng năm (dt)	Kèn bầu sáu ống.
Đĩng nuh (dt)	Ổng tra lúa (ống đựng thóc để trữ lúa trên rẫy).
Đĩng tiông (dt)	Ổng tên.

Đĩng tũt (đt)	Kèn ống nứa.
Đoh (đgt)	1. Chảy. Êa doh: Nước chảy. 2. Kéo. Êman doh kyô: Voi kéo gổ.
Đỗ đơñ (tt)	Kệch côm. Blũ yăl đỗ đơñ: Ăn nói kệch côm.
Đỗk (đt)	Giọng. Đỗk amĩ ê-un êdu: Giọng mẹ dịu dàng.
Đổng đăt (tt)	Đổng đánh. Amai anei m'ai đổng đăt: Chị này ưa đổng đánh.
Đổng đưt (tt)	1. Bấp bênh. Mdhă kít đổng đưt: Ván kê bấp bênh. 2. Gập ghềnh. Êlan lu boh tào đổng đưt: Đường nhiều đá gập ghềnh.
Đổng dlợt (tt)	Thọt. Jồng đổng dlợt: Chân thọt.
Đôk (đgt)	Bóc. Đôk hmôk kyô: Bóc vỏ cây.
Đơ (trt)	1. Tất cả. Đơ mta mào jing mbĩt: Tất cả của chung. 2. Cỗ. Đơ leh?: Cỗ bao nhiêu? 3. Những. Đơ gru đum đă lă êlao: Những di tích ngày xưa để lại.
Đơ đíp (tt)	Trùng trùng điệp điệp. Cũ chiăng đơ đíp: Núi non trùng trùng điệp điệp.
Đơ đĩk (tt)	Ngắc. Djiê đơ đĩk: Chết ngắc.
Đơ đhiar (đgt)	Giãy nảy.
Đơ đhiăk (đgt)	Giãy dụa.
Đơ găt (tt)	To.
Đơ găt đơ gĩn (tt)	1. Vĩ đại. Sa bruă ngă đơ găt đơ gĩn: Một công trình vĩ đại. 2. Rộng lớn. Êa ênao anei đơ găt đơ gĩn: Hồ này rộng lớn.
Đơl/đơt (tt)	Ngắn.
Đơl đhơl/ đơt dhơt (tt)	Ngắn ngủn.
Đơam (đgt)	Đốt (đốt rẫy). Đơam hma ênah: Đốt rẫy mới.
Đơao (đt)	Nứa.Đơao đĩ jing siam mda: Nứa đang lên xanh tốt.
Đơẽn (tt)	Giòn. Bẽn trang leh uih hống pui đơẽn: Bánh tráng nướng xong giòn.

Đrễn rơ riăp (tt)	Đanh. Ênai boh phao đuh đrễn rơ riăp: Tiếng súng nổ đanh.
Đrễn rơ rők (tt)	Giòn tan (thức ăn).
Đring đring (tt)	Ầm ầm.
Đrồng đrôc (tt)	Ổm nhòm.
Đrông (dt)	1. Dây. Sang đrông: Dây nhà. 2. Băng (vải). Khắt sa đrông mnal: Cắt một băng vải. 3. Hoài. Ih ngă djở nanao đrông: Anh làm đúng hoài.
Dru (đgt)	Giúp.
Đrut (đgt)	Nhúng. Đrut chỉăml hằm êa: Nhúng khăn trong nước.
Đrữ (dt)	Vó.
Đuăc (đgt)	Thôi. Knống sa hruê đuăc: Chỉ một ngày thôi.
Đung	I. (đgt).1. Trôi. Êa đung sa hlao yep: Nước trôi đôi dếp. 2 Bay. Hla krô đung hieu: Lá khô bay đi. II. (dt) Thóp. Đung hđeh điêt mgei êdah: Thóp trẻ con đập thấy rõ.
Đup (tt)	Nhịn. Tháo đup djăp mta klei: Biết nhịn tất cả mọi việc.
Đup gut (tt)	Lễ phép.
Đua (đgt)	1. Đội. Đua mu: Đội mũ. 2. Mang. Đua ê-i: Mang thùng.
Đuể (đgt)	1. Cút. Ih đuể yoh!: Anh cút đi. 2. Đi. Hmei đuể dōk ti hma: Chúng tôi đi ỏ rầy. 3. Bạt đi. Mdê mnuih đuể mdê anōk: Mỗi người bạt đi một nơi.
Đuể dăp (đgt)	Ẩn nấp.
Đui (đgt)	Giao hợp.
Đuôm (đgt)	1. Mặc. Ao đuôm ti dhan kyāo: Áo mặc trên cành cây. 2. Dính. Êa praĩ kdah đuôm hằm ao: Dầu bắn dính vào áo. 3. Cố định. Pōng đuôm sa bít: Đóng cố định một nơi.
Đuôn (dt)	Mũ, nón.

Đuôn jǝng (dt)	Nón lá.
Đuôn ê-i (dt)	Nón quai thao.
Đũ (đgt)	Phạt.
Đững (đgt)	1. Gói. Đững điỏ hǝng hla mtei: Gói xôi bằng lá chuối. 2. Đốp. Ênai mtuh hmữ đững: Tiếng nổ nghe đốp.
Đứt (tt)	1. Ngắt. Giê đứt: Cây ngắt. 2. Thấp. Êkei anǝn đứt: Anh đó thấp.
Đut dhứt (tt)	Ngắt ngắn.
Đuỉ (đgt)	Bẫy. Đuỉ kmeǝ sang: Bẫy cột nhà.
Đưm (tt)	1. Xưa. Đưm mphũn dǝ: Đòi xưa. 2. Cổ. Dǝ dǝ Đưm: Đồ cổ. 3. Đưm Arǝ: Xưa nay; Đưm adih: Xưa kia.

E

E- ẽ (tt)	Be bé.
Eh (dt)	Phân. Eh êmǝ: Phân bò.
Eh alǝ (dt)	Ghèn mắt.
Eh êgei (dt)	Cao răng.
Eh hluǝt (dt)	Tổ tằm.
Eh klê (dt)	Phân xu. Ẽ mrǝo kkiêng mǝo eh klê: Trẻ sơ sinh có phân xu.
Eh mǝiǝ (dt)	Rôm sảy, ra. Phung hǝh khǝng djǝ eh mǝiǝ: Trẻ con hay bị rôm sảy.
Eh tǝlǝng (dt)	Ráy tai.
Ek ek (tt)	Eng ếc. Ẽn ur ek ek: Lợn kêu eng ếc.
Ek ôk (tt)	Ồm ộp. Ajǝk mǝiê ek ôk: Ếch kêu ồm ộp.
Ep (đgt)	Rèn. Ep hriǝm: Rèn học; Ep mjuǝt: Rèn luyện.
Et ot (đgt)	1. Ổng ỏ. Êbat et ot: Đi ổng ỏ. 2. Cột kẹt. Kram mǝiê et ot: Tre kêu cột kẹt.

Ễ

Ễ (tt)	Bé.
Ễk ốk (tt)	Núc ních. Bỗ mta ểk ốk: Bộ mặt núc ních.
Ễr (dt)	Nốt nhạc. Nũ mmuñ amâu djở ểr: Anh hát không đúng nốt.

Ê

Êa (dt)	1. Nước. Êa êngêh bhang: Nước trong vắt. 2. Màu. Ao anei êa mtah: Áo này màu xanh.
Êa bah (dt)	Nước miếng.
Êa drao (dt)	Thuốc.
Êa drao gũn (dt)	Thuốc men.
Êa jua (dt)	Nước nôi.
Êa juôr (dt)	Sông ngòi.
Êa k'hở (dt)	Mồ hôi.
Êa klôn (dt)	Nước hoa.
Êa ksáo (dt)	Sữa.
Êa pờng (dt)	Nước máy.
Êa pui (dt)	Dầu lửa.
Êa sãng (dt)	Xăng.
Ê- ắt (tt)	1. Lạnh. Adiê hruê anei ê- ắt: Trời hôm nay lạnh; Djở ê- ắt: Nhiễm lạnh. 2. Nguội. Êsei ê- ắt: Cơm nguội.
Ê- ắt hriêt (tt)	1. Lạnh ngắt. Kiê kngan ê- ắt hriêt: Bàn tay lạnh ngắt. 2. Lạnh lẽo. Yan puih ê- ắt hriêt: Mùa đông lạnh lẽo. 3. Lạnh giá. Dhul k'ua ê- ắt hriêt: Sương muối lạnh giá.
Êba (dt)	Cơm rượu.
Êbah (tt)	Kiệt. Êbah ai tiê: Kiệt sức.
Êbai (dt)	Đậu ván.
Êbai grăm (dt)	Đậu ngự
Êbai gri (dt)	Đậu rồng.

Êban (dt)	Họ Êban.
Êbat (đgt)	Đi.
Êbăng (tt)	Thính. Knga aê êbăng êdi: Tai ông rất thính.
Êbào (dt)	Nghìn. Sa êbào: Một nghìn.
Êbeh (tt)	1. Dư. Máo êbeh sa êtuh cô mnuih: Có dư trăm người. 2. Nhiều/ trội. Máo êbeh hĩn kơ kào: Có nhiều hơn tôi; Ih máo mdiê êbeh êgao kơ thũn adih: Anh có lúa trội hơn năm trước.
Êbeh êbiêr (tt)	1. Dư dật. Prăk ngănn êbeh êbiêr: Tiền của dư dật. 2. Quá mức. Laç snănn êbeh êbiêr dei: Nói thể thật quá mức. 3. Dư thừa. Braih mdiê êbeh êbiêr: Thóc gạo dư thừa.
Êbhơ, êbơ (tt)	1. Trơn. Êlan anei êbhơ: Đường này trơn. 2. Láng. Mnal anei êbhơ blia: Vải này láng bóng.
Êbuê (đgt)	Từ trần.
Êbua (dt)	Môn. Êbua anei ktăl: Môn này ngựa.
Êbuh (đgt)	Ngã.
Êbhui (tt)	1. Rũ. Boh ksă êbhui: Quả chín rũ. 2. Mực. Cĩm brũ êbhui jih: Thịt thối mực hết. 3. Bỏ. Mnal sô êbhui: Vải cũ bỏ ra.
Êbũ (dt)	Bão. Angĩn êbũ: Gió bão.
Êbũng (dt)	Mãng.
Êbak (tt)	1. Bừa bãi. Blũ tlaô êbak: Ăn nói bừa bãi. 2. Tục. Dlao waç êbak: Chửi tục.
Êbăt (tt)	1. Gọn gàng. 2. Sạch. Mnuih êbăt: Người sạch.
Êcăm (dt)	Họ Êcăm. (họ của người Êđê).
Êda (dt)	Xà ngang.
Êdam (dt)	Thanh niên (nam). Hđeh êdam êra: Thanh niên.
Êdam ngiêk (dt)	Thiếu niên.

Êdah (tt)	1. Lộ, phô. Tlao tol êdah êgei: Cười đến nỗi lộ cả hàm răng. 2. Hiện rõ. Nũ êdah klă êdi: Nó hiện rõ.
Êdah brul (bt)	Rõ ràng.
Êdai (dt)	1. Bể. Kwă êdai iũ pui: Kéo bể thổi lò. 2. Đưa. Êdai jao: Đưa vòng.
Êdak (dt)	Bí đao, bí xanh.
Êdap (dt)	Vòng.
Êdeh (dt)	Xe.
Êdeh êđào (dt)	Xe cộ.
Êdei (bt)	1. Sau. Nũ êbat êdei: Nó đi sau. 2. Ké. Mỗ êdei: Vợ ké.
Êdei êđă (trt)	Sau cùng.
Êdei adih (trt)	Sau này.
Êdei anăp (trt)	Tương lai.
Êđê (dt)	Luồng.
Êđi (pht)	1. Rất, lắm. Siam êđi: Đẹp lắm. 2. Chắc. Êđi hẽ? Chắc hả (thật không?). 3. Thật vậy. Snăn êđi: Thật vậy; Djở êđi: Đúng vậy.
Êđjin (tt)	Nhảo, mềm.
Êđu (tt)	1. Yếu. Mta bruă ăt dök êđu: Phong trào còn yếu. 2. Dịu. Êđu đök không: Dịu giọng. 3. Kém. Ală êđu: Mất kém.
Êđu ăhut (tt)	Hỏi hột.
Êđu êđök (tt)	Yếu kém. Klei măn êđu êđök: Suy nghĩ yếu kém.
Êđũk (dt)	1. Ngọn. Êđũk plei: Ngọn bí. 2. Sau cùng. Kpiê êa êđũk kba: Rượu sau cùng nhạt. 3. Mũi. Êđũk đao: Mũi đao.
Êđai (dt)	1. Khốn/thằng. Êđai ktüt: Tên khốn. Êđai asào: Chó con. 2. Con (chỉ dùng cho con vật thay thực vật cây con). Êđai êmô: Con bê; Êđai mdiê: Mạ.

Êđai pĩ (dt)	Thằng nhãi.
Êđal (dt)	Nông, cạn. Yan bang êa êđal: Mùa khô nước cạn.
Êđal blă (tt)	Đơn giản.
Êđăp (tt)	Mát.
Êđăp đrưm (tt)	Mát mẻ.
Êđê (dt)	Dân tộc Êđê.
Êga (dt)	Sỏi.
Êgah (tt)	Mỏi.
Êgah êgăn (tt)	Ê ẩm.
Êgap (tt)	Thợ săn.
Êgar (tt)	Lạ. Mnuih êgar: Người lạ.
Êgaih (tt)	1. Rõ ràng. Boh blũ êgaih: Lời nói rõ ràng. 2. Chính nghĩa. Dreĩ mblah kyua klei êgaih mngaç: Chúng ta chiến đấu vì chính nghĩa.
Êgao (đgt)	Qua. Káo êgao mnữ: Tôi qua hàng rào; Êgao sa thũn: Qua một năm.
Êgei (dt)	Răng.
Êhai (tt)	Rộng.
Êghaih (đgt)	Gỗ. Êghaih nư: Gỗ nọ.
Êhao (tt)	1. Tốn. Huă bồng êhao: Ăn uống tốn. 2. Thuận tiện. Hruê anei mã bruă êhao snăk: Hôm nay làm việc rất thuận tiện.
Êghăng (tt)	Chắc, trơ trụi. Kyáo êghăng: cây đã rụng hết lá.
Êhăng (dt)	Trầu.
Êhăk êhai (tt)	1. Lạc quan. Hdĩp m'ak m'ưr êhăk êhai: Sống vui vẻ lạc quan. 2. Hồn nhiên. Ai tiê êhăk êhai: Tâm lòng hồn nhiên.
Êhiố (tt)	Vãn. Sang cỡ êhiố mnuih: Chợ đã vãn người.
Êhũng (dt)	Dạ dày.
Êhưl (dt)	Lợi(lợi răng)
Êhưng tt)	Rỗng.

Êhưng êhang (tt)	Trống rỗng.
Ê-i (dt)	Rổ, thúng.
Ê-i rừng (dt)	Rá.
Ê- i knguôr (dt)	Thúng mủng.
Ê- ih (tt)	1. Nhù. Riă cǐm tol ê- ih: Hàm thịt đến nhù. 2. Chín mùi. Mtei ksă ê- ih: Chuối chín mùi.
Ê-iătt (tt)	Vǎng, hiu quạnh.
Ê-iătt êyǎng (tt)	Vǎng vẻ
Ê- iỏ (tt)	Yên lặng.
Ê- iỏ êyǎng (tt)	Vǎng lặng, vǎng vẻ và yên lặng.
Êjai (trt)	1. Vừa. Hmei êbat êjai yǎl dliê êjai: Chúng tôi vừa đi vừa nói chuyện. 2. Trong khi. Êjai hmei dỏk hriămh ih blũ: Trong khi chúng tôi đang học anh nói chuyện. 3. Trong lúc.
Êjai anei (trt)	Hiện tại.
Êjai anei hin (trt)	Hiện giờ.
Êjai kơ tluôn (trt)	Quá khứ.
Êjao (dt)	Võng.
Êjǎng (tt)	Chắc.
Êjung (dt)	Cây mắt mèo.
Êka (đgt)	Bị thương.
Êkă (tt)	Nhám.
Êkăl (tt)	Đục. Êkăl plũk: Đục ngầu.
Êkei (dt)	Nam (người).
Êkei hruê (dt)	Nam giới, đàn ông.
Êkỏ (đgt)	Đông/đặc. Êa êkỏ jing klỏ êa ê-ătt: Nước đông thành đá; Êa bên êkỏ tlit: Nước đường đặc sệt.
Êkũt (tt)	Vǎng.
Êklai (dt)	Tỷ.
Êklăk (dt)	Triệu.

Êla (tt)	Muộn, trẽ. Nao hriăm êla: Đi học muộn; Truh êla: Đến trẽ.
Êlah (dt)	Luối.
Êlah pui (dt)	Ngọn lửa.
Êlah êa (dt)	Mặt nước.
Êlam (tt)	Sâu. Băng êa êlam: Giếng nước sâu.
Êlan (dt)	Con đường.
Êlan klông (dt)	Đường sá.
Êlan tâo (dt)	Ngôi (ngôi tóc). Tlak êlan tâo: Rẽ ngôi tóc.
Êlâo (gt)	Trước. Ih nao êlâo kâo dôk êdei: Anh đi trước tôi đi sau.
Êlhuê (tt)	Rộng.
Êlhuê êlhiăk (tt)	Rộng rãi.
Êluih (tt)	1. Rẻ. Djam mtam êluih snăk: Rau rất rẻ. 2. Dễ. Klei tĩng anei êluih: Phép tính này dễ hiểu.
Êluih puih (tt)	Rẻ mặt.
Êlők (tt)	Phiền, gọi lại.
Êlők/ êñők (đgt)	Nhắc. Êlők wĩt êlők nao sa klei anăk: Nhắc đi nhắc lại một chuyện đó.
Êma (dt)	Số 5.
Êman (dt)	Voi.
Êmă (dt)	Mỗ.
Êmăn (tt)	Mệt.
Êmăn êmiêt (tt)	Mệt mỗi.
Êmăt (đgt)	Thiện xạ.
Êmeh (dt)	Tê giác.
Êmit (tt)	Hiền.
Êmit êngiê (tt)	Hiền hậu.
Êmiêt (đgt)	Dọn.
Êmĩng (tt)	Lý.
Êmống (tt)	Mập.
Êmống êmă	Mập mạp.

Êmô (dt)	Con bò.
Êmông (dt)	Hổ. Êmông brếch: Báo; Êmông gu: Sư tử.
Êmuh (đgt)	Hỏi.
Êmut (đgt)	Ghét.
Êmút (tt)	Chậm.
Êmút dhut (tt)	Chậm chạp.
Ênah (dt)	1. Mủ. Tiêng kbũm ênah: Nhọt mưng mủ. 2. Rầy mối.
Ênai dt)	Tiếng.
Ênai dhuai (dt)	Tiếng tằm. Amão hmữ ênai dhuai: Không nghe tiếng tằm gì.
Ênang (tt)	Hiền. Ênang msě si hlô rang: Hiền như nai.
Ênang ê- ut (tt)	Nhàn rồi; chậm rãi.
Ênang ê- uih, ênang blang (tt)	Thông thả.
Ênao (dt)	Hồ.
Ênăng (dt)	Giun đất.
Ênăr (dt)	Sào. Sră giê ênăr: Lao cái sào.
Ênăp (tt)	Khăm.
Ênoh (dt)	1. Giá. Hruôm m'ar ênoh tlào êbảo prăk: Quyển vở giá ba ngàn đồng. 2. Số lượng. Dũm ênoh mnuih dui ngă?: Bao nhiêu số lượng người làm được?.
Ênô (tt)	Thật thà.
Ênông (đgt)	Gánh.
Ênua (dt)	Mạng người.
Ênuk (dt)	1. Thời. Ênuk hdech êlăk: Thời thơ ấu. 2. Giai đoạn (thời kỳ).
Ênuć (dt)	1. Nọc. Hnuê duć hống ênuć: Ong đốt bằng nọc. 2. Đầu nhọt: Ênuć tiêng.
Ênũm (tt)	Đủ.
Ênũm ênap/ênũm drũm (tt)	Đầy đủ.

Êñũng (dt)	Lươn.
Êñña (dt)	Quang. Êñña ênông: Quang gánh.
Êññah (đgt)	1. Vung. Êññah tloh klei kă: Vung đứt dây trói. 2. Chao. Êññah ê-i djam: Chao rổ rau.
Êññan (dt)	Thang.
Êññăt (đgt)	Kỳ cọ. Êññăt bi doh: Kỳ cọ cho sạch.
Êññuei (dt)	Xâu, chùm. Êññuei ćihiên: Xâu chén; Êññuei kliăng: Chùm khóa.
Êññuôl (dt)	Con tê tê, một họ của người Êđê.
Êngăn (tt)	Êm ả. Adiê êngăn: Trời êm ả.
Êngăp (tt)	Ngập. Êa êngăp bô dlai: Nước ngập tràn đầy.
Êngêh (tt)	Trong.
Êngêh bhang (tt)	Trong vắt.
Êngiê (dt)	Hòa bình. Lăn êa leh êngiê: Đất nước đã hòa bình.
Êngiăt (dt)	Trời.
Êngoh (dt)	Sốt.
Êngu (dt)	Vùng đen.
Êngũm (tt)	Đông.
Ênguôt (tt)	Buồn.
Ênguôt ê-ưn (tt)	Buồn thiu.
Ênguôt dhuôt (tt)	Buồn bã. Bô mta ênguôt dhuôt: Vẻ mặt buồn bã.
Ênham (dt)	Đằm. Ừn ênham: Heo đằm.
Ênham êrah (dt)	Vũng máu.
Ênhă (dt)	Diện tích. Ênhă lỏ: Diện tích thửa ruộng.
Ênhă bô (dt)	Bề mặt. Ênhă bô lă: Bề mặt trái đất.
Ênhiang (dt)	Vùng, địa thế.
Êpa (tt)	Đói. Êpa tian: Đói bụng.
Êpan (dt)	Con rít, con rết.
Êpei (đgt)	Mơ (ngủ mơ).
Êpih (tt)	Mỏng.
Êpông (dt)	Thăn. Klỏ kđeh êpông: Miếng thăn nỡn.

Êpul (đgt)	Nhóm.
Êpul êya (dt)	Đoàn thể.
Êpũk êpiăk (tt)	Bơ phờ.
Êra (đgt)	Thiếu nữ.
Êrah (dt)	Máu.
Êran (đgt)	Chạy.
Êriăo (dt)	Lục lạc.
Êrin (tt)	Nghèo.
Êrin tap (tt)	Nghèo khổ.
Êrĩt (tt)	Mồ côi.
Êrĩt êrin (tt)	Côi cút.
Êruê (dt)	Dấu, lối. Hluê êruê cĩm: Theo dấu chim; Hluê êruê êlan điêt: Theo đường lối mòn.
Êruê (dt)	Gai. Êruê tľỏ jởng: Gai đâm vào chân.
Êruh (tt)	Bê trẽ.
Êrũm (dt)	Kim.
Êsei (dt)	Cơm.
Êsũn (dt)	Hành (củ hành). Êsũn hla: Hành lá; Êsũn boh: Hành củ.
Êsũn atăo (dt)	Hẹ.
Êsũn ñô (dt)	Kiệu.
Êsũng (dt)	Cối.
Êtak (dt)	Đậu.
Êtak êbai (dt)	Chỉ chung các loại đậu.
Êtak aduôn sun (dt)	Đậu nành.
Êtak căt (dt)	Giá đỗ.
Êtăng (đgt)	Xiết.
Êtuh (dt)	Trăm.
Ê- un (tt)	1. Mềm. Ksueh ê- un , msei khăng: Nhôm mềm sắt cứng. 2. Dẻo. Êsei ê- un: Cơm dẻo. 3. Khéo. Blũ ê- un: Khéo mồm.

Ê- un ê-ăk (tt)	1. Yếu ớt. Mnuih mã bruă ê- un ê-ăk: Người làm việc yếu ớt. 2. Mềm nhũn. Jǝng kngan ê- un êăk: Chân tay mềm nhũn.
Ê- un dhun (tt)	1. Mềm mại. Plă kngan ê- un dhun: Bàn tay mềm mại. 2. Êm dịu. Asăp blũ ê- un dhun: Tiếng nói êm dịu.
Ê-un djun (tt)	Êm ái.
Ê-úp ê-ap (tt)	Ấm thấp.
Ê-ut (đgt)	Tạnh.
Ê-ut hjan (tt)	Tạnh mưa.
Êwa (dt)	Hơi. Êwa k'hul: Bốc hơi; Tian mtuh mtũh êwa: Bụng đầy hơi.
Êwak (đgt)	Khuân.
Êwang (tt)	Gầy.
Êwang êwīt (tt)	Gầy gò. Asei mlei êwang êwīt: Thân hình gầy gò.
Êwăng (đgt)	Lùng. Êwăng duah phũng kně: Lùng bắt tên trộm.
Êwei (đgt)	Xe sợi. Êwei mrai: Xe chỉ.
Êweh êwit (tt)	Khảng khiu (người và động vật).
Êwiên (dt)	Liệt (bệnh).
Êwiên êwu (tt)	Bại liệt.
Êwiêt (dt)	Kiệt (kiệt sức)
Êwư (đgt)	Mò.
Êwư êpêč (đgt)	Mò mẫm.
Êya (dt)	Gừng.
Êyăn (dt)	Muóp.
Êyăng (tt)	Tĩnh mạch.
Êyông (dt)	Xà dọc trong nhà sàn Êđê.
Êyuh (đgt)	Lay. Êyuh boh kroh: Lay rụng trái cây;
Êyuh kngan (đgt)	Bắt tay nhau.
Êyui (dt)	Bóng. Êyui kyăo. Bóng cây.

Giê dũh (dt)	Đũa.
Giêt (dt)	Quả bầu, lọ, chai, bình (làm bằng thủy tinh). Kào nao blei sa giêt biêr: Tôi đi mua một chai bia.
Giêu (dt)	Bầy thất.
Gĩ (đgt)	Chải. Nũ gĩ kỗ: Nó chải đầu.
Gĩr (đgt)	Cố. Di ãu gĩr mã bi leh: Chúng nó cố làm cho xong.
Gĩr ktĩr (đgt)	Cố gắng, quyết tâm. Di ãu gĩr ktĩr hriãm hră: Chúng nó cố gắng học hành.
Gĩr ktũn (đgt)	Phấn đấu.
Gĩt gai (đgt)	Lãnh đạo. Y - Tũ gĩt gai hmei jak êdi: Y - Tũ lãnh đạo chúng tôi rất tốt.
Ghan (dt)	Buôn (buôn bán).
Ghan mnia (dt)	Buôn bán. Nũ mã bruă ghan mnia: Nó làm nghề buôn bán.
Ghang (đgt)	Nướng. Kào dõk ghang cĩm ũn: Tôi đang nướng thịt lợn.
Ghă (đgt)	Can, ngăn. Ghă di ãu dãm bi cãm ôh: Hãy can chúng nó đừng đánh nhau.
Gõ (dt)	Nồi, xoong. Kào mrăo blei gõ: Tôi vừa mới mua xoong, nồi.
Gõ bũng (dt)	Nồi đồng. Amĩ kào mào lu gõ bũng: Mẹ tôi có nhiều nồi đồng.
Gõ êa cẽ (dt)	Ấm chè.
Gõ êsei (dt)	1.(đen). Nồi cơm. Dai gõ êsei kơ kào: Đưa nồi cơm cho tôi. 2.(bóng). Hộ gia đình. Gõ êsei kào mào tlăo cõ mnuih: Gia đình tôi có ba người.
Gõng (dt)	Cương.
Gõng gổc (dt)	Bộ ngựa.
Gô (tt)	Cong.
Gổ (đgt)	Hiếp dâm.
Gổ (đại từ)	Nó (ngôi thứ ba số ít).
Gõng (dt)	Cột.

Grăn (dt)	Cán. Grăn wah: Cắn câu. Mă grăn wah: Lấy cắn câu.
Grat (dt)	Cấp bậc.
Grăm (dt)	Sấm, Sấm sét.
Grăm kmlăi (dt)	Sấm sét.
Grăp (phụ từ)	Mỗi. Grăp cô hmei nao hma s'ăi: Mỗi chúng tôi đều đi rầy.
Grê	Cái đòn cong.
Grěñ (đgt)	Gằm. Êmông grěñ: Hở gằm.
Gri	I. (dt) Cây II. (tt) nhà sắp đổ.
Griă (giới từ)	Sát. Griă lăn: Sát mặt đất.
Griăng (dt)	Nanh. Griăng asô knur s'năk: Răng nanh của con chó rất nhọn.
Grĩ (dt)	1. Cáo bắn, ghét. 2. Đất (dơ bẩn trên cơ thể).
Grĩng (đgt)	Đỡ (đỡ dậy)
Griỏ (dt)	Đường viền (rõ rá), vành nón. Griỏ đuôn jông: Vành nón lá.
Gríp (dt)	Cái bẫy chuột. Nũ nao bẻc gríp: Nó đi bẫy chuột.
Groh (đgt)	Sửa. Asô groh: Chó sửa.
Grông (dt)	Hàng, lôi tay.
Grôn (tt)	Thon búp măng.
Gru (dt)	Dấu, vết.
Grua (dt)	Tua rua.
Gru bi kal (dt)	Chữ thập (+).
Gru jôngn (dt)	Dấu chân.
Gru kđiêng kngan (dt)	Dấu vân tay.
Gruê (dt)	1. Bàn chải. 2. Lông bờm (trên lưng).
Gruê hlô ưn	Lông lợn rừng.
Gruh (dt)	Vùng trũng, hồ.

Grúp	I.(tt). Gục, ụp. Nũ lẽ buh grúp: Nó té ụp xuống. II.(dt). Nhóm, đội. Grúp hmei mào sạpn cồ mnuih: Nhóm chúng tôi có tám người.
Grữ (dt)	Con đại bàng.
Grũh (dt)	Xương sườn.
Gu (dt)	Cụp xuống, khom.
Gu ktơr (dt)	Cùi bắp.
Guam (tt)	Ngượng, mắc cỡ. Đăm guam ôh hơ: Đừng ngượng nhé.
Guam ahuam (tt)	Ngượng ngùng.
Guê lồ (dt)	Bò ruộng.
Guếč (đgt)	Choàng. Kào guếč ẳiẳm: Tôi choàng khăn.
Gu ga (dt)	Quả thanh long.
Gu gê (dt)	Bọ dừa.
Guh (đgt)	Ánh lên, phát quang.
Guh k'ang (tt)	Lộng lẫy, rạng rỡ.
Gu tuk (dt)	Chim tu hú.
Gui (đgt)	Gùi (nước, lúa).
Guôm (tt)	Bọc kín, bao kín.
Guôn (đgt)	Chờ, đợi. Guôn kào đa: Chờ tôi với.
Gun (tt)	Vướng. Êlan anei Gun hống êdeh: Đường này vướng xe.
Gung (dt)	Bầy sập.
Guôp (tt)	Hợp. Ao anei guôp hống ih: Áo này hợp với chị.
Guôr (dt)	Dọc (khoai nước, đu đủ...). Gruôr mtei: Bẹ chuối.
Guôp êlào	Tiếp theo.
Gut (đgt)	Uốn, bẻ cong. Dhống gut: Dao cong.
Gul (dt)	Bạc, cấp, đợt (khóa học). Nũ hriẳm hrẳ gul sa: Nó học cấp I.
Gut asắp (dt)	Vâng lời. Nũ gut asắp amỉ ama: Nó vâng lời cha mẹ.
Gưr (dt)	Sự gia tăng.
Guôk (dt)	Guốc mang.
Guôl (dt)	Cây cọ.

Gũt gu (tt)

Gật gù.

Gũ (đgt)

Ấn, bấm, nhấn, nén.

H

Ha (đgt)

Há. Ha băng êgei: Há miệng.

Hah (phụ từ)

Đây, này.

Hal (đgt)

Xẻ. Hal cǐm: Xẻ thịt.

Hak (đgt)

Dang. Hak jǒng: Dang chân.

Han (đgt)

Vá. Han pǒng êdeh: Vá xe.

Hang

I.(dt).1.Bờ. Hang êa krông: Bờ sông.

2. Bãi. Hang êa ksǐ: Bãi biển.

II.(tt). Rát. Hang kngan: Rát tay.

Hao hao

Tiếng ồn trong đám đông.

H'ap (đgt)

Ngáp. Nǔ h'ap cǎng pǐt: Nó ngáp ngủ.

Har (đgt)

Hầu (cầu kỳ).

Hat (tt)

The.

Hă (phụ từ)

1. Này, đây (chỉ sự hiện diện của vật).

2. Hả, Hủ (dùng để hỏi). Hǒng ih nao hă? Anh đi với ai?

Hǎng (tt)

Cay. Mrěc Hǎng: Ớt cay.

Hắt (dt)

Thuốc lá.

Hắt klǐt (dt)

Thuốc xì gà.

Hắt reh (dt)

Thuốc rê.

Hào (đgt)

Báo, cho biết.

Hbào (dt)

Tro. Kuě hbào: Hốt tro.

Hbào prue (dt)

Phân bón.

Hbei (dt)

Khoai, sắn.

Hbei blang (dt)

Khoai mì.

Hbia (dt)

Công chúa, nữ thần, hoàng hậu.

Hbiê (dt)

Tên cây, lá thuốc hút hay lá dược.

Hbǐl (trạng từ)

Khi nào, lúc nào. Hbǐl ih wǐt: Khi nào anh về.

Hblők (đgt)	Hối hận, ăn năn. Kào hblők amáo bi tuôm hống ih: Tôi hối hận vì không gặp anh.
Hboih (phụ từ)	Ồi chà, Úi chà (tiếng thốt).
Hbuê ktuê (đgt)	Lần theo.
Hbuê ênuk (dt)	Lịch sử.
Hda (dt)	Chông loại nhỏ.
Hdang (dt)	Tôm. Bông hdang: Ăn tôm.
Hdao (dt)	Tên một loại cây, gỗ tạp, (không có lõi).
Hdăm (dt)	Con kiến. Hdăm kẻ: Kiến cắn.
Hdăng	I.(dt). Than. Kũc pui hdăng: Nhóm bếp than. II.(pt). 1. Đều. Hmei dua hdăng nao hma: Hai chúng tôi đều đi rầy. 2. Lăn. Hdăng pô: Lăn nhau.
Hdei (đgt)	Sàng sảy.
Hdiêr (tt)	Rống, ré (nói về tiếng voi kêu).
Hdíp (đgt)	Sống. Kào hdíp ti buôn Alê B: Tôi sống ở buôn Alê B.
Hdjai (đgt)	Chỉ động tác chuyển từ cành cây này sang cành cây khác của khỉ, vượn.
Hdơr (đgt)	Nhớ. Ih hdơr mớ káo?: Anh có nhớ tôi không?.
Hdơr knga	Nhớ ơn.
Hdrah (dt)	1. Rừng non, rừng tái sinh. 2. Đám rừng đã xí trước để làm rầy. 3. Ghềnh.
Hdrak (đgt)	Ho cảm, cảm cúm. Kào hdrak: Tôi cảm cúm.
Hdrô (dt)	Một giống lúa sớm Êđê.
Hdruôm (dt)	I.(dt) Quyển. Brei kào sa hdruôm klei Êđê: Cho tôi một quyển tiếng Êđê. II.(đgt) Bao, bọc. Bi hdruôm bẻ hră ih: Hãy bao sách của anh đi.
Hdruôm hră (dt)	Quyển sách.
Hdruôm jông (dt)	Giày.

Hdruôm m'ar (dt)	Quyển vở.
Hđăp (dt)	Cũ, xưa.
Hđeh, hđeh êlăk (dt)	Trẻ em, trẻ con.
Hđeh êdam (dt)	Thanh niên (trai).
Hđeh ỉ (dt)	Trẻ sơ sinh.
Hđeh êra (dt)	Thanh niên (gái).
Hđeh hriămh hră (dt)	Học sinh.
Hđĩ hđang (đgt)	Loay hoay, quay đi quay lại.
Hđô	Quên bẵng.
Hđô mla (dt)	Chỉ voi đực không có ngà.
Hđồng (tt)	Yên ổn.
Heh	I. (dt) Đơn vị đo chiều dài từ cùi chỏ đến ngón tay. II. (đgt) Hí (ngựa).
Hei (phụ từ)	Ừ, chẳng (để hỏi). Ih huă hei?: Anh ăn cơm ư?.
Hề (phụ từ)	1. Đã (có ý khẳng định). Kào mả hể bruă: Tôi đã làm việc. 2. Ừ, hả (để hỏi). Cĩh hră hể?: Viết thư hả?.
H'ểc hmui (đgt)	Cầu chúc, chúc mừng. H'ểc hmui thũn bhang mrâu: Chúc mừng năm mới.
Hểñ (đgt)	Xấu hổ. Đăm hểñ ôh: Đừng xấu hổ.
Hgăl (tt)	Nguyên vẹn.
Hgăm (tt)	Kín, mật, ngấm
Hgao (đgt)	Bước ngang qua.
Hgơ (dt)	Cái trống.
Hgũm ngă	Giúp nhau.
Hia (đgt)	Khóc.
Hiă (tt)	Rửa. Brũ hiă: Thối rửa.
Hiêk (đgt)	Xé.
Hiên	I.(tt) Thóp. Hiên tian: Thóp bụng. II.(dt) Eo (quả bầu, núi). Hiên cữ: Eo núi.
Hik (đgt)	Hệch. Hik tlaô: Hệch miệng cười.
Hin (tt)	Hiếm.

Hing (đgt)	Đồn đại.
Hing ang (dt)	Danh tiếng, nổi tiếng.
Hip (dt)	Rường, hòm.
Hip mdồng (dt)	Tủ đứng.
Hip mgan (dt)	Tủ trà.
Hiu (đgt)	Đi rong, đi chơi.
Hĩn (phụ từ)	Hơn.
Hĩn đĩn	Hơn hẳn.
Hjan (dt)	Mưa. Hjan lể rah: Mưa rào.
Hjăn (tt)	Một mình.
Hjei (dt)	Dùi đục.
Hjũng (dt)	Vợ lẻ. (vợ lẻ).
Hla (dt)	1. Lá. Hla luh: Lá rụng. 2. Cái điều. Êran hla: Thả điều.
Hlah (tt)	Ngán.
Hlai (tt)	Nguôi. Hlai ai: Nguôi giận.
Hlang (dt)	Cổ tranh.
Hlao	I.(dt) Cái khay, cái mâm. II.(đgt) Khỏi bệnh, hết bệnh.
Hlăk	I.(trạng từ) Khi. Hlăk anăn: Khi đó. II.(trợ từ) Đang. Nũ hlăk lểñ: Nó đang chơi.
Hlăk hlai (tt)	Thỏa mãn.
Hlăm	I. (giới từ) Trong, trên, dưới. Hlăm sang: Trong nhà. II. (tt). 1. Sỉ. Chĩ hlăm: Bán sỉ.
Hlăp (đgt)	Chơi. Hlăp kũp dăp: Chơi trò trốn tìm.
Hlăp lểñ (đgt)	Chơi đùa.
Hlăp mbũl (đgt)	Nô đùa, đùa giỡn.
Hlào (dt)	1. Chày. Hlào tăp mdiê: Chày giã thóc. 2. Đôi. Sa hlào jep: Một đôi dép.
Hlào êya (dt)	Chày nhỏ.
Hlei (đt)	1. Ai. Hlei nao hõng ih? Ai đi với anh (chị)?

	2. Gì (Tù dùng để khởi tên) Hlei anăn ih? Anh (chị) tên gì?
Hli (đgt)	San phẳng.
Hli ai (đgt)	Làm vừa lòng, xoa dịu.
Hliăng (dt)	Tên một cái công trong bộ công người Êđê.
Hlia (đgt)	Liếm.
Hliă (tt)	Xảo quyết.
Hliê (tt)	1. Lẻ loi, rời, lẻ. Prăk hliê: Tiền lẻ. 2. Còn son, còn tơ.
Hliêng (đgt)	Vác.
Hliêng wih (trgt)	Xế chiều.
Hin knap (dt)	Nghèo khổ. Sang kâo hin knap: Nhà tôi nghèo khổ.
Hiu êbat (đgt)	Tản bộ.
H'iêng	I.(đgt) Chiều chuộng. II.(tt) Cưng, quý. Kâo h'iêng kơ nũ: Tôi rất quý nó.
H'iêng h'ui (tt)	Thương tiếc.
Hiu lua (đgt)	Đi săn.
Hiu lua mnah (đgt)	Săn bắn.
Hiu puh hlô (đgt)	Đi đuổi thú (mang tính chất bao vây).
Hĩp (hư từ)	Bức. Hlơ hĩp: Nóng bức.
H'it (dt)	Yên tâm. H'it yoh hỏ: Hãy yên tâm nhé.
Hgơ (dt)	Trống.
Hgũm (đgt)	Đoàn kết.
Hgũm ai (đt)	Phối hợp, hợp tác. Hmei dua hgũm ai: Chúng tôi phối hợp.
Hjan bħũk (dt)	Mưa phèn.
Hjan angĩn (dt)	Mưa gió.
Hjiê (dt)	Kho (kho để thóc). Sang kâo mào sa boh hjiê: Nhà tôi có một nhà kho.
Hla in jin (dt)	Lá bài.
Hla kơ (dt)	Lá cờ.
Hla kơ ala ăar (dt)	Quốc kỳ.

Hla knih (dt)	Cây chổi.
Hlai (tt)	Nguôi. Hlai ai: Nguôi giận.
Hlăk anăk (trgt)	Bấy giờ, lúc đó.
Hling (dt)	Gỗ mun.
Hlĩm (dt)	Mưa dầm. Adie hlĩm: Trời mưa dầm.
Hlĩn (dt)	Sáp ong.
Hlĩng (dt)	Rót. Hlĩng êa: Rót nước.
Hlõng (đgt)	I.(dt) Tên một cái công trong bộ công Êđê. II.(phụ từ) 1.Chí, đến, thâu. Krõng mǝng mlam hlõng kǝ aguah: Thúc thâu đêm. 2. Luôn thể. Blũt hriê hlõng huă yoh: Tiện thể đến đây hãy ăn cơm luôn thể.
Hlô (dt)	Thú (con thú). Di ñu mnah hlô: Chúng nó bắt thú.
Hlô mnǝng (dt)	Thú vật.
Hlông (đgt)	Tạo ra, làm mới.
Hlua (đgt)	Dội, đổ. Hlua êa: dội nước.
Hluăt (dt)	Con sâu.
Hluê (tt)	1. Lỏng, long, rộng. Ao anei hluê kǝ kǝo: Áo này rộng đối với tôi. 2. Theo, bắt chước.
Hluh (tt)	Thủng.
Hmum (tt)	Lành (không rách). Hla hmum hlum hla tĩ: Lá lành đùm lá rách.
Hlung (đgt)	Bộ, dỡ, bê.
Hluôm (tt)	Nguyên hạt, đầy hạt.
Hlũ (lũ) (dt)	Bùn.
Hlũl (tt)	Tắc, nghẽn.
Hlũn (dt)	Nô lệ, đầy tớ. Kǝo ngǝ hlũn kǝ ih hǝ: Tôi làm đầy tớ cho ông nhé.
Hlũt (đgt)	1. Dốc đầu xuống.

	2. Liều, táo bạo. Hlũt kǝ êsei: Thí mạng, liều mạng, thí mạng.
Hlũ (đgt)	Đẩy ra.
Hma (dt)	Rầy. Nao hma: Đi rầy.
Hmang (dt)	Cái khay đựng chén bát.
Hmăm (dt)	Chậu thau.
Hmăng(đgt)	Ngóng, trông.
Hmăng hmũi (đgt)	Cầu mong, ước mong.
Hmăr (đgt)	Mau, nhanh.
Hmăt (đgt)	Quất, vụt (bằng roi).
Hmei (đại từ)	Chúng tôi (ngôi thứ nhất số ít). Hmei dua: Hai chúng tôi.
Hmiêt mkăp	Sẵn sàng.
Hmlei (dt)	Bông xơ, bông y tế.
Hmô (đgt)	Cho ví dụ, Ví dụ.
Hmôk (dt)	Vỏ cây.
Hmrot (tt)	Lẻ loi, cô đơn.
Hmrui (dt)	Trầm bầu.
Hmũc (đgt)	Khấn hứa với thần.
Hmũ (đgt)	Nghe.
Hmũi (đgt)	Cầu mong, cầu cho.
Hna (dt)	Ná, nổ.
Hnač (tt)	Dai.
Hnăl (dt)	Cái đệm.
Hnăn (đt)	Vậy. Hnăn lah: Vậy đó.
Hnăr (đt)	Trườn. Ě điêt thảo hnăr leh: Em bé biết trườn rồi.
Hnếč (đgt)	Tranh thủ.
Hngah (đgt)	Từ chối.
Hngam ram (tt)	Vị ngọt nhân nhán đắng của rượu ngon.
Hngăn (dt)	Quả dâu đất.
Hngăp (tt)	Băng, (không nhớ).
Hngăp êyăng, hngăp hngơr:	Biệt tăm, biệt tích.

Hngũt hngui (tt)	Sa sầm, bụi ngùi.
Hngô (dt)	Cây thông. Đang hngô: Đồi thông.
Hnĩng (đgt)	Nhớ.
Hnoh (dt)	Khe, lạch.
Hnô (tt)	1. Hình bầu dục. 2. Đền bù.
Hnỡng (dt)	1. Mức độ. Djở hnỡng: Đúng mức. 2. Hnỡng êlan: Hệ thống. 3. Hnỡng mào hriãm: Trình độ văn hóa.
Hnuă (gt)	Bên phải.
Hnuăt (dt)	Cái roi.
Hnuê (dt)	Ong mật.
Hnun (dt)	Tã lót.
Hnuh (dt)	Cùm. Hnuh klõng: Gông cùm.
Hnui (dt)	Trễ, muộn (mùa màng).
Hnuôr (dt)	Khúc cây đã hạ xuống trên rẫy.
Hnũk (tt)	Yên. Hnũk ênang: Bình yên.
Hnưm (tt)	Sớm (mùa màng).
Hoh (phụ từ)	Đây, này (đưa vật gì cho ai). Hoh êa: Nước đây.
Hồ (phụ từ)	Nhé, nhá (ý bảo ban, ra lệnh). Nao hồ: Đi nhé.
Hökk (đgt)	Đổ, vãi, sánh ra ngoài (nước và chất lỏng).
Hõng	I. (tt) 1. Trống (trống trải). 2. Bằng. Nhà làm bằng gỗ: Sang ngã hõng kyêu. II. (giới từ) Với. Hõng ih hriãm? Anh học với ai?.
Hồ kdõng (tt)	Trống rỗng.
Hô (tt)	Thiếu, hụt, túng.
Hồ (đgt)	Huýt sáo.
Hôk (dt)	Đơn vị đo chiều dài từ nách cho hết bàn tay duỗi thẳng.
Hông (dt)	Ong vò vẽ.
Hồ (dt)	Thuyền.
Hơ hợp (tt)	Toang. Bể thả pỏk hơ hợp. Cánh cửa mở toang.

Hơi (phụ từ)	Này, ời, nào (dùng trong ca hát để gọi người đối thoại).
Hơ (đgt)	Hơ. Hơ pui: Hơ lửa.
Hờk (tt)	Vui.
Hra (dt)	Muối.
Hrah (tt)	Đỏ.
Hrah mda (tt)	Màu hồng.
Hrai (đgt)	Rải, rắc.
HRă (dt)	Giấy. HRă Kkiêng: Giấy khai sinh.
HRă m'ar (dt)	Giấy tờ.
HRăc (dt)	1. Gỗ dầu. 2. (đgt): Tuốt (lúa).
HRăm (hư từ)	Cùng. Nao hrăm: Đi cùng.
HRăng (đgt)	Nai nịt. HRăng k'iêng: Nịt lưng.
HRăp (tt)	No, chán , ngán, ngấy, ón.
HRě roh (đgt)	Phát dọn bìa rẫy.
Hri (đgt)	Mô phỏng tiếng ve kêu.
Hriă (đgt)	Học. Hriă hră: Học hành.
Hriê (đgt)	Đến. Hriê ti anei: Đến đây.
Hriê kơ mdrông	Đang giàu lên.
Hriêl (dt)	Bùa, ngải.
Hriêng (dt)	Ẩn dụ. Bủ bi hriêng: Nói ẩn dụ.
Hriêt (tt)	Ít, thiếu số. Djuê ana hriêt: Dân tộc thiếu số .
Hrih (đgt)	Làm phép.
Hrip (đgt)	Hít.
HRỉl (dt)	Con kết mổ đỏ (giống con vệt).
HRổ (đgt)	Giảm. HRổ kǐ: Giảm cân.
HRống (tt)	1. Hót, sốt. 2. Lựa, chọn.
HRống kbǐn (đgt)	Tổng kết.
HRô	I.(dt) Cái then. II.(đgt) 1.Thay thế.

	2. Xâu, xỏ. Hrô êrũm: Xâu chỉ vào kim.
Hrôk (đt)	Cái đó (để bắt cá) .
Hrông (tt)	1. Hoang. Lăn hrông: Đất hoang. 2. Nguyên vẹn.
Hrõng (đgt)	Chém. Hrõng ngãng: chém ngang.
Hruê (đt)	Ngày.
Hrúa = hrô (đgt)	Thay thế.
Hruể (đt)	Cây thân dây, loại dây rừng.
Hruh (đt)	1. Ổ, Tổ chim. 2. Bao, gói. Sa hruh hắt: Một bao thuốc lá.
Hrui (đgt)	Thu về.
Hrut (đgt)	Co rút.
Hrut lãn (đgt)	Hít đất.
Hua (đgt)	Kéo lê.
Huă (đgt)	Ăn (ăn cơm).
Huăk (đgt)	Móc, moi ra.
Huăn (tt)	Khít. Huăn mduăn: Vừa khảm, khít khao (không thiếu một ai).
Huỉ (đgt)	Sợ.
Huỉ dah (đgt)	E rằng.
Huič (đgt)	Húp.
Hung, hung hang (đgt)	Háo, rất thích.
Hung hang (tt)	Bất kham, hung hang.
Hur har (tt)	Nhiệt tình.
Hũl (đgt)	Hấp hơi; Hấp cách thủy, xông.
Hũt (tt)	Trật, không trùng.
Hưn (đgt)	Báo cáo.
Hưn akâo (đgt)	Đăng ký.
Hưn mdah (đgt)	Giới thiệu. Hưn mdah klei soh: Thú tội.
Hưn mthâu (đgt)	Thông báo.
Hưn phong (đgt)	Khoe khoang.

Hựp (đgt)	Ham. Hựp mdrõng: ham giàu.
Hưt (tt)	Mát, khùng.
Hwa (dt)	Vườn.
Hwak (đgt). Nh. Êwak	Vác.
Hwar (đgt)	Cào thành đồng. Giê hwar: Cái cào.
Hwất (đgt)	Lịm, ngất. Djiê hwất: Chết ngất.
Hwiă (đgt)	Thắt (dây thắt lưng), xiết (cho chặt).
Hwiê	I.(dt) Mây, song. II. (đgt) Liệng đi, vút đi.
Hwiêt (đgt)	Tém (tóc). Gỉ hwiêt: Chải tóc.
Hyuă (đgt)	Chằng, bó, buộc.
Hyut (tt)	Lo sợ.
H'aỉ(tt)	Không. Mrô h'aỉ: Số (không).
H' aỉ mang	Không có gì.
H' ap (đgt)	Ngáp.
H' ắp (tt)	Ấm.
H' ểch hmuí (đgt)	Chúc mừng.
H' iêng (đgt)	I. (đgt) Cùng, chiều. H'iêng kơ anak: Chiều con. II. (tt) Quý. Tháo h'iêng mnõng yua: Biết quý đồ dùng.
H' ỉt (đgt)	Yên tâm.
H'ô (đgt)	Mặc (áo).
H'ôk (đgt)	Đành lòng. Amáo h' ôk dôk ôh. Không đành lòng ở lại.
H'ua (đgt)	Cà vào, làm dây bệnh.
H'uôn (đgt)	Thương yêu, âu yếm, vuốt ve.
H'ui (đgt)	Thương tiếc.

I

lăm (đgt)	Mơ phỏng tiếng ve kêu.
I- ăk riăk (đgt)	Khúc khích.
Iê (dt)	Anh rể; chị dâu (nói chung).

Iê êkei (dt)	Anh rể.
Iê mniê (dt)	Chị dâu.
Iêp (đgt)	Ghé, dòm. Iêp dlăng: Ghé nhìn.
Iêu (đgt)	Gọi.
Iêu anăn (đgt)	Điểm danh. Kào iêu anăn: Tôi điểm danh.
Iêu jak (đgt)	Rủ rê.
Iêu mthur (đgt)	Kêu gọi.
Iêu ung (đgt)	Rước rể (rước rể theo phong tục của người Êđê).
Ih (đại từ)	Anh, mày (ngôi thứ hai số ít).
Ik ik (đgt)	Nài nỉ.
Ik rik	Lâm râm.
Im (đgt)	Yểm (bùa). Mtào im: Bị yểm bùa.
In (đgt)	Chơi.
In an (đgt)	Dựa sát vào người khác.
Injin (dt)	Cờ bạc.
Ing ba k'ông	Rập rình (mô phỏng tiếng chiêng trống)
Ing tlam	Chạng vạng.
Iu (tt)	Thiu, ôi. Êsei iu: Cơm thiu.
Iũ (đgt)	Thối, bơm. Iũ kpũng: Thối bóng. Iũ pông êdeh: Bơm xe.

I

Ỉ (dt)	Sơ sinh. Anak ỉ: Trẻ sơ sinh.
Ỉr ỉr (tt)	Rừng rục (lửa cháy), âm ỉ (tiếng ồn). Pui bống dliê ỉr ỉr: Lửa cháy rừng rục rục.
Ỉt uôt (tt)	Lẻ mè. Nũ ỉt uôt êdi: Nó rất lẻ mè.

J

Jač (đgt)	Ném. Jač chiên mngan: Ném chén bát.
Jah (đgt)	Phát. Jah rők: Phát cở

Jak (đgt)	Mời, rủ. Jak nao hriăm: Rủ đi học; Jak nao mnăm kphê: Mời đi uống cà phê.
Jăk (tt)	1. Tốt, ngon. Êdeh anei jăk: Xe này tốt; Kan bồng jăk: Cá ăn ngon. 2. Hay. Klei mmuă hmữ jăk: Bài hát này nghe hay.
Jam (dt)	Đĩa (để thức ăn). Dưm bẻ hăm jam: Để bánh trong đĩa.
Jang (tt)	Nhường. Kăo jang kô ih: Tôi nhường cho anh.
Jao (đgt)	Giao. Jao bruă: Giao việc.
Jar (dt)	Khung. Jar sang: Khung nhà.
Jě (tt)	Gần. Sang kăo jě sang hră: Nhà tôi gần trường học.
Jê (đgt)	Giảm. Jê trổng: Giảm cà.
Jěc (tt)	Vội. Kăo hlăk jěc: Tôi đang vội.
Jěñ (pht)	Thường xuyên. Nũ jěñ cũa amĩ ama: Nó thường xuyên thăm cha mẹ.
Jet jot (tt)	Xiêu vẹo. Sang jet jot: Nhà xiêu vẹo.
Jhar pui (đgt)	Bỏ thêm củi vào bếp.
Jhat (tt)	Hỏng, xấu. Êdeh anei jhat leh: Xe này hỏng rồi; Jhat amăo siam ôh: Xấu không đẹp.
Jheh jhoh (tt)	Chôm hồm.
Jhĩt (đgt)	Khâu. Amĩ jhĩt ao: Mẹ khâu áo.
Jhō (đgt)	Luôn, xỏ. Kăo jhō mrai kô aduôn: Tôi xỏ chỉ cho bà.
Jhōng (tt)	Dĩ. Nũ ngă jhōng : Nó làm dĩ.
Jhut jhut (tt)	Trì trệ. Mă bruă jhut jhut êdi: Làm thật trì trệ.
Jhũk jhũk (tt)	Hùng dũng. Ćhuang êbat jhũk jhũk: Bước đi hùng dũng.
Jhưng (dt)	Giường, bàn, bảng. jhưng pĩt: Giường ngủ; jhưng mdỗ: Bàn ghế; jhưng jũ : Bảng đen.
Jia (dt)	Thuế. Nao hrui jia: Đi thu thuế.
Jiă	1.(tt) 1.Nhiễm. Êa jiă cở: Nước nhiễm bẩn. 2. Dính (bẩn, vết bẩn giặt không sạch được). Ao jiă êa jũ: Áo dính mực.

	II. (đgt) Nhét. Jiă hắt hlăm đing hắt: Nhét thuốc vào tẩu thuốc.
Jiăng (tt)	Bạn bè trai thân nhau (gọi là jiăng). Y- Tin jing jiăng kâu: Y - Tin là bạn thân của tôi.
Jiêk (đgt)	Nhét. Jiêk hlăm bai: Nhét vào giỏ.
Jih (đgt)	Hết. Jih braih leh: Hết gạo rồi.
Jih jang (đt)	Tất cả.
Jik (đgt)	Làm, cuốc. Jik rők: Làm cỏ (cuốc cỏ).
Jing	I. (đgt) Là. Nũ jing sa cô knuă druh knhâu: Nó là một cán bộ giới. II. (tt)Thành. Bruă anei amâu jing: Việc này không thành.
Jing jai (tt)	Tạm thời. Kâu mã bruă jing jai ti anei: Tôi làm việc ở đây tạm thời.
Jip jap (tt)	Nhếch nhác. Puk sang jip jap: Nhà của nhếch nhác.
Joh (đgt)	Gãy. Joh êgei: Gãy răng.
Jông (đt)	Búa (bổ củi). Jông blah djuh: Búa bổ củi.
Jông (đt)	Chân. Jông kngan: Chân tay.
Jũ (tt)	Đen. Jũ ao: Áo đen.
Juă (đgt)	Đạp. Juă djở jông: Đạp trúng chân.
Juăt (pht)	Quen. Kâu juăt huă kngan điâu: Tôi quen ăn tay trái.
Juê (đt)	Lỗi (lỗi chuối). Bông juê mtei: Ăn lỗi chuối.
Juh (đgt)	Dễ. Juh adei: Dễ em.
Juh lia (đgt)	An ủi. Juh lia aduôn: An ủi bà.
Juh alum (đgt)	Dễ dành. Juh alum anak: Dễ dành con.
Juih (đt)	Cái chĩa (đâm cá). Juih tở kan: Cái chĩa đâm cá.
Juk tô (đt)	Bạn nữ thân thiết nhau (gọi nhau là Juk tô). H' Tim jing juk tô kâu: H' Tim là bạn thân của tôi.
Jũm dar (tt)	Xung quanh. Jũm dar sang hră mâu mnữ: Xung quanh trường có hàng rào.
Jung (đgt)	Dìu. Amiêt jung aê dĩ kơ sang: Chú dìu ông lên nhà.

Jur (đgt) Rót (từ ống, cần rượu). Jur kpiê čeh hlăm giêt: Rót rượu cần vào chai.

K

Ka (pt) Chưa. Káo kǎ huǎ: Tôi chưa ăn.

Kǎ (đgt) Buộc. Ayǒng kǎ êmô hlăm war: Anh buộc con bò trong chuồng.

Kǎč (đgt) Khắc vẽ. Amai káo thào kǎč: Chị tôi biết khắc vẽ.

Kah (đgt) Chia rẽ .

Kah mbha (đgt) Phân chia. Kah mbha kah mbha braih: Phân chia gạo.

Kahan (dt) Lính, bộ đội. Nao kahan: Đi bộ đội.

Kahan buồn (dt) Dân quân tự vệ. Ayǒng káo ngǎ kahan buồn: Anh tôi làm dân quân tự vệ.

Kahan roh (dt) Quân giặc, quân thù.

Kai (đgt) Cày. Ama nao kai lǎ: Bố đi cày ruộng.

Kaih (dt) Vảy. Kaih kan: Vảy cá.

Kak (dt) Chứng minh nhân dân. Hǎ kak: Giấy CMND.

Kal (đgt) Cài. Kal bǎng bǎ: Cài cửa.

Kam (dt) Trấu.

Kan(dt) Cá. Kan bư: Cá quả. Kan êa ksĩ: Cá biển. Kan ngư: Cá ngừ. Kan mta: Cá tươi. Kan krô: Cá khô.

Kang (dt) Cầm. Mláo kang: Râu cầm.

Kar I.(dt) Ca. Kar tuah êa: Ca mức nước.
II.(đgt) Lọc. Kar êa: Lọc nước.

Kar kak (dt) Đế quốc.

Kǎl sǒng (dt) (Pr) Quân đội.

Kǎm (đgt) 1. Kiêng. Ruǎ êhǔng kǎm bǒng amrěč: Đau dạ dày kiêng ăn ớt.
2. Cấm. Kǎm amáo dui lua mna:hlô mnǒng: Cấm không được săn bắn thú rừng.

Kăm ênoh (đgt)	Định giá. Kào kăm ênoh kơ êmô anei: Tôi đã định giá cho con bò này.
Kăn	Không. Nũ amâo nao kào kăn nao: Nó không đi tôi cũng không đi.
Kấp bũk (đgt)	Cắt tóc. Ama thảo kấp bũk: Bố biết cắt tóc.
Kấp (đgt)	Đón lông. Arăng kấp mã phung tle: Người ta đón lông bắt bọn ăn trộm.
Kấp dlăng (đgt)	Để xem. Kấp dlăng si nũ ngă?: Để xem nó làm thế nào?
Kào (đt)	Tôi (ngôi thứ nhất số ít). Kào dôk kơ sang: Tôi ở nhà.
Kba (tt)	Nhật. Kpiê ceh anei kba leh: Rượu cần này nhật rồi.
Kban (đt)	Cái cầu. Kban găn êa krông: Cái cầu vượt sông.
Kbao (đt)	Con trâu.
Kbào (đt)	Mía.
Kbhoh (tt)	Bọt.
Kbiă (đgt)	Ra. Kbiă ti êngao: Ra ngoài.
Kbin (đt)	Cái chỗ.
Kblăm, kbluôm (đgt)	Nuốt chửng.
Kbruč (tt)	Toác. Kdô kphê kbruč: Bao cà phê bị toác.
Kbũm (đgt)	Ngậm. Kbũm êsei: Ngậm cơm.
Kbũm ênah	Mừng mủ. Anôk êka kbũm ênah: Vết thương bị mừng mủ (căng mủ).
Kbuôn (đt)	Đòi. Kbuôn hlang: Đòi tranh.
Kbui (tt)	Xa. Nũ nao kbui leh: Nó đã đi xa.
Kbah (tt)	Thiếu. Kbah êsei huă: Thiếu cơm ăn; Kbah klei thảo: Thiếu sự hiểu biết.
Kbăk (đgt)	Treo (mắc vào). Kbăk ao ti ktai: Treo áo trên sào.
Kbăt (tt)	Xinh đẹp.
Kbao (đt)	Cái bào.
Kbeh (đgt)	1. Lể. Kbeh êruê: Lể gai. 2. Mẻ. Čhiên kbeh: Chén mẻ.
Kbei (đt)	Cái bay.

Kbếñ (đgt)	Rèn. Kbếñ wǎng: Rèn cuốc.
Kbiêk alǎ (dt)	Khóe mắt.
Kbǐn (đgt)	Hộp, tập trung. Nao kbǐn: Đi hộp; Kbǐn ti sang hrǎ: Tập trung ở trường.
Kbla (tt)	Nhát. Asáo mráo ba wǐt kơ sang adôk kbla snǎk: Con chó mới mang về nhà còn nhát lắm.
Kbôc̣ (dt)	1. Dúm. Sa kbôc̣ braih: Một dúm gạo. 2. Mỏ (gà, chim). Kbôc̣ mnữ: Mỏ gà.
Kbu (dt)	Xà phòng.
Kbuê (dt)	Môi. Kbuê mia êa hrah: Môi đánh son (môi son).
Kbut (đgt)	Vun. Bi kbut sa bít: Vun một chỗ.
Kcǎh (đgt)	Hẹn. Kcǎh hruê tuôm: Hẹn ngày gặp.
Kcǎi (đgt)	Bắn tung tóe; Êa kcǎi: Nước bắn tung tóe.
Kcǎt (đgt)	Nhéo.
Kcêh (đgt)	Nổ (trứng nở ra con). Mnữ krǎm boh kcêh êđai leh: Gà ấp trứng nở con rồi.
Kcê bruǎ (đgt)	Tham mưu
Kc̣ik (dt)	Cắm xe. Ana kc̣ik jing kyáo yuôm: Cắm xe là loại gỗ quý.
Kc̣oh (đgt)	1. May. Kc̣oh ao: May áo. 2. Băm. Kc̣oh c̣im ǔn: Băm thịt heo.
Kc̣o (dt)	Chấm. Gru kc̣o: Dấu chấm; Gru kc̣o êmuh: Dấu chấm hỏi.
Kc̣uh (đgt)	Nhỏ. Kc̣uh êa bah: Nhỏ nước miếng.
Kc̣ung kc̣ếñ (tt)	Nhăn nheo.
Kc̣um (đgt)	Mỏ đầu. Kc̣um klei blũ: Lòi mỏ đầu.
Kc̣ut (đgt)	Chọc, thọc. Kc̣ut băng kkuih: Thọc hang chuột.
Kc̣ut ḳđi (đgt)	Khiếu kiện. Arǎng bi kc̣ut ḳđi: Người ta khiếu kiện nhau.
Kdaih (đgt)	Rành. Blũ kdaih klei Êđê: Nói rành tiếng Êđê.
Kdǎt (đgt)	Nhảy. Kdǎt klei: Nhảy dây; Kdǎt dlông: Nhảy cao.
Kdê (tt)	Co rúm lại. Anôk lu mnuih ñu kdê hẽ: Nơi đông người nó co rúm lại.
Kdlǎk (đgt)	Sặc (sặc sụa).

Kdloh (đgt)	Tuột. Wăng kdloh: Cuộc bị tuột ra.
Kdô (dt)	Túi. Kdô ao: Túi áo
Kdô (đgt)	Múa.
Kdông blah (đgt)	Kháng chiến. Klei kdông blah Mi: Cuộc kháng chiến chống Mỹ.
Kdông wít (đgt)	Chống trả. Kdông wít hống phung roh: Chống trả bọn giặc.
Kdũn (đgt)	Lùi.
Kdrăn bi mblah (dt)	Chiến trường. Kdrăn bi mblah ti lăp dăp kngu: Chiến trường Tây Nguyên.
Kdrăn (dt)	Bãi. Kdrăn rők: Bãi cỏ.
Kdưt (đgt)	Nhảy cóc (bỏ qua).
Kdrăp (dt)	Trang phục; Kdrăp m'ienh ao Êđê: Trang phục váy áo Êđê.
Kdrểch (dt)	Đoạn, phần, chương. Kdrểch sa: Đoạn một. Kdrểch gah: Phần trước nhà sàn.
Kdriêk ăar (dt)	Huyện. Kdriêk ăar Krông Ana: Huyện Krông Ana.
Kdruă (dt)	Vung, nấp. Kdruă gô êsei: Cái vung nôi cơm; Kdruă kbăng êa: Nấp giếng.
Kdruêh đum (dt)	Truyền thống.
Kdruh k'ang (tt)	Vẻ vang. Kdruh k'ang êdi lăng kahan Awa Hô: Bộ đội cụ Hồ thật vẻ vang.
Kđah (đgt)	Gặm. Asăo kđah klang: Chó gặm xương.
Kđao (dt)	Khuỷu chân. Kđao jông: Khuỷu chân.
Kđăl (đgt)	Đóng. Kđăl băng bắ: Đóng cửa.
Kđăl mnũ (dt)	Mề gà.
Kđăm gru (đgt)	Đóng dấu. Kđăm gru knong bruă: Đóng dấu cơ quan.
Kđể asăo (đgt)	Kêu chó.
Kđiêng (dt)	Ngón. Kđiêng kngan: Ngón tay.
Kđi ăar (tt)	Chính trị. Lăn ăar Việt Nam mao kđi ăar êđăp ênang: Đất nước Việt Nam có nền chính trị ổn định.

Kđồng (tt)	1. Dồng. Asão kđồng ku groh: Con chó dồng đuôi sủa. 2. Cong. Blũ kđồng wăt kbuê: Nói điệu cong cả môi.
Kđông	I (dt) Đồn. Đđông kahan ngang knôg lăn: đồn biên phòng. II (đgt) chứa (con vật).
Kđhít (đgt)	Nháy. Kđhít ală: Nháy mắt.
Kđuh (dt)	I. (dt) Phên. Mtih sang pống hống kđuh: Vách nhà đóng bằng phên. II. (đgt) Giũ. Kđuh aũuê abăn: Giũ chăn chiếu.
Kđul (dt)	Gót. Kđul jống kào kđang: Gót chân tôi bị nẻ.
Keh	I. (đgt) Hát. Keh đuể anôk mkăn: Hát đi chỗ khác. II. (tht) Ủa. Keh! Kào mĩn ih nao leh: Ủa! Tôi tưởng anh (chị) đi rồi.
Keh koh (tt)	Mâu thuẫn. Ayống adei đăm mào klei keh koh ôh: Anh em đừng gây sự mâu thuẫn.
Keh naç (tt)	Ganh tị.
Kẻ (đgt)	1. Cẩn. Asão kẻ jống ãu: Chó cắn chân nó. 2. Đốt. Kẽc kẻ ba kman ruă: Muỗi đốt truyền bệnh.
Kẽc (dt)	Muỗi.
Kẽñ rô (dt)	Cầu vòng. Leh hjan khăng mào kẽñ rô: Sau cơn mưa thường xuất hiện cầu vòng.
Kgă (dt)	Xà gạc. Ama mào sa bẻ kgă: Bó có cái xà gạc.
Kgáo (dt)	Con gấu. Rông kgáo mã phĩ pioh mdrao klei ruă: Nuôi gấu lấy mật để chữa bệnh.
Kgông (đgt)	Gặm, gắp (con vật); Asão kgông klang: Con chó gặm xương; cĩm kgông hlang ngă hruh: Chim gắp cỏ tranh làm tổ.
Kgũ (đgt)	Dậy. Kào kgũ pĩt: Tôi thức dậy.
Kgũ đồng (đgt)	Đứng lên.
Khan (đgt)	Kể chuyện (theo nói vắn). Aê kào thảo khan Dam Săn: Ông tôi biết kể chuyện Dam Săn.

Khả (trợ từ)	Dù. Khả dleh dlan dụn káo ắt gữ ktún mớh: Dù khó khăn tôi vẫn cố gắng.
Khả dah (trt)	Mặc dù, tuy rằng. Khả dah mdê mjeh dụn biă dah ắt mbít sa pra: Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.
Khăm (Yu)	Khám. Káo ba anak kớ aê êa drao khăm: Tôi đưa con đến bác sĩ khám.
Khăng	I.(tt) Cứng. Khăng msẽ boh tâo: Cứng như đá. II.(pht) Thường. Tlam, ñu khăng nao wah kan: Buổi chiều, nó thường đi câu cá.
Khăng yua (trt)	Thông dụng, thường dùng.
Khấp (đgt)	1.Yêu. Khấp kớ lãn ăar: Yêu Tổ quốc. 2. Thích. Khấp bồng điờ: Thích ăn xôi.
Khấp h'ienh (đgt)	Yêu thương. Khấp h'ienh hdăng ayõng adei: Anh em yêu thương nhau.
Khắt (đgt)	Cắt. Káo nao khắt bũk: Tôi đi cắt tóc.
Khếch (đt)	Trung Quốc.
Khil đao (đt)	Gươm đao.
Khổ (tt)	Điên. Êkei khổ: Thằng điên.
Không (tt)	Tạnh. Adiê không hjan leh: Trời tạnh mưa rồi.
Khu (tt)	Rát. Jõng êka mia êa drao khu snăk: Chân bị thương bôi thuốc rất lắm.
Khua (tt)	1.Trưởng. Ama H'Ran jing khua buồn: Bố H' Ran là trưởng làng. 2. Già. Któr anei khua leh: Bắp này già rồi. 3. Người lãnh đạo cơ quan, ban ngành. Khua phũn bruă mtô mjuătt: Bộ trưởng Bộ Giáo dục; Khua phũn bruă mgang ala: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Khua Knõng bruă mtô mjuătt: Giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo.
Khua bi ala (đt)	Đại biểu quốc hội.
Khua ăar (đt)	Chủ tịch tỉnh.
Khua gữt gai Đẳng (đt)	Bí thư.

Khua knũk kna (dt)	Thủ tướng Chính phủ.
Khua lãn ɔar (dt)	Chủ tịch Nước.
Khut khat (trt)	Tuyệt đối, dứt khoát.
Khua mil ɕhil (dt)	Tổng thống.
Khua yang (dt)	Chúa.
Khuôt (dt)	Cạn.
K'iăng khua gĩt gai Đẳng	Phó bí thư.
Ki (dt)	Sùng. Ki kbao: Sùng trâu.
Ki mda (dt)	Nhung, sùng non. Ki mda hlô rang: Nhung nai.
Kiă (đgt)	1. Chăn. Kiă êmô: Chăn bò. 2. Trông. Kiă sang: Trông nhà.
Kiă dlăng (đgt)	Trông nom. Kiă dlăng phung hdeh: Trông nom bọn trẻ.
Kiă kriê (đgt)	1. Giữ gìn. Kiă kriê jăk mnông yua mbít: Giữ gìn của chung. 2. Chăm sóc. Kiă kriê đang phê: Chăm sóc vườn cà phê.
Kiă răng mblah (đgt)	Trục chiến.
K'iêng (dt)	Hông.
Kih (đgt)	Quét. Kih sang: Quét nhà.
Kjaɕ (đgt)	Nhào.
Kjaɕ mūt (đgt)	Lao vào.
Kdjăt (đgt)	Giật. Kdjăt aseï mlei: Giật mình.
Kdjăt ñhă	Giật thót.
Kjăp (tt)	Chắc (vững). Sang anei dlăng kjăp êdi: Nhà này trông rất chắc.
Kjăp mră (tt)	Vững chắc.
Kjham (tt)	1. Nặng. Ruă kjham: Bệnh nặng. 2. Trầm trọng. Klei bruă anei jing kjham leh: Sự việc này đã trở nên trầm trọng.
Kjoh (đgt)	Bể. Kjoh mdua: Bể làm đôi.
Kjhôɕ lãn (dt)	Mũi đất.
Kjơ (dt)	Cái cào.

Kju (dt)	Cây giáo. Aê kâo mào kju: Ông tôi có cây giáo.
Kjuh (số từ)	Bảy. Kjuh hruê mlam: Bảy ngày đêm.
Kjũk (đgt)	Chọc lỗ tĩa lúa.
Kdjõng (đgt)	Nhắc. Kdjõng klõ boh tào: Nhắc tảng đá.
Kdjõ (đgt)	Gáy. Mnũ kdjõ: Gà gáy.
Kdjõt (đgt)	Nhón. Nũ kdjõt jõng cĩang kơ dlông: Nó nhón chân để cho cao.
Kdjuôt (tt)	Héo, nhăn. Djam bei anei kdjuôt leh: Rau cải này héo rồi; Mduôn klĩt kdjuôt kdjiu leh: Già da nhăn nheo rồi.
Kkaih (dt)	Gầu (gầu tóc, tể bào da đầu chết). Kõ kâo mào kkaih: Đầu tôi có gầu.
Kkâo (dt)	Móng, vuốt. Kkâo kngan: Móng tay; Kkâo êmông: Vuốt cộp.
Kkăl (tt)	Đục. Êa krông kkăl plũk: Nước sông đục ngầu.
Kkiêng (đgt)	1. Sinh, đẻ (dùng cho người). 2. Góc, cạnh. Kâo dõk guôn nũ ti kkiêng êlan: Tôi đợi nó ở góc đường.
Kkiêng kngan (dt)	Khuỷu tay.
Kkuh (đgt)	Chào. Sang hră kâo khăng kkuh hla kơ grăp knăm sa: Trường tôi thường chào cờ vào ngày thứ hai; Kkuh nai mtô: Chào thầy cô (giáo viên).
Kkuê (dt)	Cổ. Kâo êgah kkuê: Tôi mỗi cổ.
Kkui (đgt)	Cúi xuống. Kâo kkui mã giê cĩh: Tôi cúi xuống lấy bút viết.
Kkuih (dt)	Con chuột. Kkuih bi rai guê lõ: Con chuột phá hoại bờ ruộng.
Kkuih hyăp (dt)	Chuột đồng. Kkuih hyăp bõng kđeh jăk snăk: Chuột đồng ăn rất ngon.
Kkuih nuôt (dt)	Chuột nhắt.
Kkung (đgt)	Khiêng. Phung êkei kkung kmeh sang: Đàn ông khiêng cột nhà.

Kla (tt)	Hỏi.
Klah (đgt)	Tách.
Klah cùn(trt)	Tóm tắt. Klah cùn klei hriăm anei: Tóm tắt bài học này.
Klah klap (tt)	Riêng lẻ.
Klam (đgt)	Vác. Ayỡng káo klam djuh: Anh tôi vác củi.
Klang (dt)	Xương. Klang ưn: Xương heo.
Klang grưh (dt)	Xương sườn.
Klap (dt)	Con mối (mối có cánh bay rang ăn được).
Klă (tt)	Kỹ. Dlăng klă klei hrăm anei: Đọc kỹ bài học này.
Klă klồng (tt)	Rõ ràng.
Klăk jờng bê klê jờng ưn (tng)	Ý nói người không trung thực.
Klăm (tt)	Xui xẻo. Klăm leh nư anăn: Nó bị xui xẻo rồi.
Klei	I.(đgt) Đào. Klei băng êa: Đào giếng. II.(dt) 1. Dây. Amĩ blei klei pui: Mẹ mua dây điện. 2. Tiếng. Káo hriăm klei Êđê: Tôi học tiếng Êđê. 3. Sự, việc. Klei bruă anei: Sự việc này; Klei bi msao: Việc cãi nhau.
Klei bi doh (dt)	Vệ sinh. Răng kriê klei bi doh: Giữ gìn vệ sinh.
Klei bi liê (dt)	Sự chi phí.
Klei bhiăn (dt)	Phong tục.
Klei bhiăn ala (dt)	Hiến pháp.
Klei bhiăn jăk siam	Truyền thống tốt đẹp.
Klei blah ngă (dt)	Chiến tranh.
Klei duê (dt)	1. Ca dao. Yuăn mào lu klei duê: Người Kinh có nhiều ca dao. 2. Bài thơ. Klei duê anei hmữ jăk: Bài thơ này nghe hay.
Klei dui blah ngă (dt)	Cuộc chiến thắng lợi, cuộc chiến thành công.
Klei dui mil čhil mống pô (dt)	Quyền tự chủ.
Klei đup gưt (dt)	Sự lễ phép. Hdech hriăm hră mào klei đup gưt: Học sinh có sự lễ phép.

Klei đưm đă (dt)	Chuyện đời xưa. Aduôn yăl dliê klei đưm đă kơ káo: Bà kể chuyện đời xưa cho tôi.
Klei êđăp ênang ngang ala (dt)	An ninh Quốc phòng.
Klei êngiê (dt)	Độc lập. Lăn ăar drei leh mào klei êngiê: Đất nước ta đã được độc lập.
Klei hđĩp (dt)	Đời sống, cuộc sống. Klei hđĩp mnuih buôn sang bữ hruê bữ trei mđao hĩn: Đời sống của người dân càng ngày càng ấm no hơn.
Klei hğũm đru (dt)	Sự tương trợ.
Klei mưng juất (dt)	Thói quen. Nũ mào klei juất khăng kgũ pĩt ưm: Nó có thói quen thường thức dậy sớm.
Klei khan (dt)	Trường ca. Klei khan Dam Săn: Trường ca Dam Săn.
Klei khăp ăiăng (dt)	Sở thích.
Klei kiă kriê (dt)	1. Sự cai trị. Klei kiă kriê mông phung kar kak: Sự cai trị của bọn phong kiến. 2. Sự chăm sóc.
Klei kriê ăuăn (dt)	Nội quy. Jih jang hđeh hriăm hră bi hluê ngă jăk klei kriê ăuăn sang hră: Tất cả học sinh phải thực hiện tốt nội quy của nhà trường.
Klei kũp đăp (dt)	Trò trốn tìm.
Klei pők mñam (dt)	Việc đan lát.
Klei suaih pral(dt)	Sức khỏe. ăiăng mào klei suaih aseĩ grăp ăo mnuĩh kriăng ep mjuăt aseĩ mlei: Muốn có sức khỏe mỗi người phải năng tập thể dục.
Klei soh (dt)	Tội lỗi.
Klei yăl dliê (dt)	Câu chuyện, truyện. Mnuĩh buôn sang Êđê mào lu klei yăl dliê tlaô: Người Êđê có nhiều truyện cười.
Klei yăl dliê đưm (dt)	Truyện cổ tích.
Klei ruă duam (dt)	Bệnh tật. Tơ dah amăo thăo răng klei doh sĩt nik mào klei ruă duam: Nếu không biết giữ gìn vệ sinh chắc chắn có bệnh tật.

Klei thảo sảng (dt)	Sự hiểu biết.
Klei tử dưng (dt)	Thành quả, lợi ích.
Klei truh (dt)	Tình hình, tình thế. Si ngã klei truh hằm buôn sang drei: Tình hình ở buôn làng như thế nào?.
Kleh (đgt)	Cởi ra, tháo ra.
Klia êlan (đgt)	Ủi đường. Êdeh čuk klia êlan: Xe ủi, ủi đường.
Kliăng (dt)	Chìa khóa. Káo nao ngã kliăng êdeh: Tôi đi làm chìa khóa xe.
Kliêng pruế bi kpă	Giống hàng cho thắng.
Klih (tt)	Keo. Nũ klih snăk: Nó keo lắm.
Klih ñơ ñă (tt)	Keo kiệt.
Klît (dt)	Da.
Klît kliêng (dt)	Da dẻ.
Kluôm dhuôm (dt)	Toàn bộ, tổng quát. Kluôm dhuôm lãn dăp kngư: Toàn bộ Tây Nguyên.
Klữ kliă (đgt)	Xô đẩy. Đăm bi klữ kliă ôh: Đừng xô đẩy nhau.
Klữ, klung (đgt)	Xô, đẩy. Phung hdeh bi klữ: Bọn trẻ xô nhau.
Kma muê (đgt)	Thụ phấn.
Kmah (tt)	Hào phóng.
Kman (dt)	Vi trùng. Kman ba tộp klei ruă: Vi trùng truyền bệnh.
Kmang (dt)	Mào gà.
Kmiêk (đgt)	Ôm.
Kmlô (tt)	Câm. Kmlô amăo thảo blũ: Câm không biết nói.
Kmrông (dt)	Rừng. Hằm kmrông măo lu hlô: Trong rừng có nhiều thú rừng.
Kmrông dhông (dt)	Rừng núi. Kdriêk čar Êa sup adôk măo lu kmrông dhông: Huyện Êa sup còn có nhiều rừng núi.
Kmruôt (dt)	Ong ruồi. Kmruôt duč amăo ruă: Ong ruồi chích không đau.
Kmuôt tlan (dt)	Giun sán. Bổng huă chỗ mřố sít nik măo kmuôt tlan: Ăn uống dơ bẩn chắc chắn có giun sán.

Kmũn (dt)	Kmũn gống: Dưa leo. Hma Êđê đum khăng pla kmũn êa: Rẫy Êđê xưa thường trồng dưa nước; Kmũn tuk: Dưa gang.
Kmũt (dt)	Búa (đóng đinh). Ama mã kmũt pống sắk kđiñ: Bó lấy búa đóng đinh.
Knai (dt)	Anh em họ (anh em trai có họ hàng với nhau gọi là knai).
Knaih (dt)	Thợ rèn.
Knap (tt)	Khổ. Mnuih buôn sang ti křing taih kbuì adôk knap: Người dân ở vùng sâu, vùng xa còn khổ.
Knap mñai (tt)	Khổ cực. Knap mñai amão djăp êsei huă: Khổ cực không đủ cơm ăn.
Knam (dt)	Mây đen. Tlam anei, adiê mào lu knam: Chiều nay, trời nhiều có mây đen.
Knam hjan (dt)	Mây mưa. Knam hjan hlăk truh, đồng hjan leh: Mây mưa đang đến, sắp mưa rồi.
Knăm (dt)	Thứ. Knăm sa: Thứ hai.
Knăt (dt)	Đọt, chồi. Knăt plei: Đọt bí.
Knhăk (tt)	Tài. Ayông káo knhăk đĩ kyáo: Anh tôi tài leo cây.
Knhào mbruă (tt)	Giỏi giang, thạo việc.
Knhông(tt)	Lẳng lơ.
Knhuk knhul (đgt)	Đua đòi.
Kniă (tt)	Chật. Ao anei h'ô kniă êdi: Áo này mặc rất chật.
Kniă kniêt (tt)	Chật chội. Pưk sang di ñu kniă kniêt: Nhà cửa của họ chật chội.
Kně (đgt)	Ăn trộm. Êkei kně: Thằng ăn trộm.
Knga (dt)	Tai. Knga pioh hmữ: Tai để nghe.
Kngan (dt)	Tay.
Kngăl (tt)	Điếc.
Kniêm (dt)	Máng. Kniêm ưn: Máng heo.
Knip (dt)	Dế mèn.
Knguôr (dt)	Cái nia. Knguôr pioh bhu mdiê: Cái nia để phơi lúa.

Kngư (tt)	Dốc. Đĩ kngư: Lên dốc.
Knõng (phó từ)	Chỉ có. Knõng hjăn kâo nao: Chỉ có một mình tôi đi.
Knô (tt)	1. Đực. Êmô nô: Con bò đực. 2. Trống. Mnũ nô: Gà trống.
Knông lãn (dt)	Biên giới, ranh giới. Kđông kahan không lãn: Đồn biên giới.
Knõng bruă (dt)	1. Cơ quan. 2. Sở. Knõng bruă ăar pô: Sở Nội vụ; Knõng bruă klông êlan: Sở Giao thông; Knõng bruă mdrao mgũn: Sở Y tế; Knõng bruă mtô mjuăt: Sở Giáo dục; Knõng bruă ngãn prăk: Sở Tài chính; Knõng bruă lõ hma leh anăn mđĩ kyar buôn sang: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 3. Cục. Knõng bruă jia ăar: Cục thuế tỉnh.
Knõng bruă ăar	Tỉnh ủy.
Knuăk (dt)	Cái móc. Knuăk ăhum ao: Cái móc quần áo.
Knuê(trt)	Lúc nãy, hồi nãy. Knuê kâo nao blei hra: Lúc nãy tôi đi mua muối.
Knuih (dt)	Uy, tướng.
Knuih khưm (tt)	Uy tín.
Knuih kniêng (dt)	Tính tình.
Knur (tt)	Nhọn. Giê knur: Cây nhọn.
Knũk kna (dt)	1. Chính phủ. Knũk kna Việt Nam: Chính phủ Việt Nam. 2. Nhà nước. Knũk kna mđĩng dẫng klei hđĩp mnuih buôn sang: Nhà nước quan tâm đến đời sống của nhân dân. 3. Chính quyền.
Knũng (dt)	Lộc vùng. Ana knũng: Cây lộc vùng.
Kñĩ (tt)	Màu vàng. Hla kơ hrah mtũ kñĩ: Lá cờ đỏ sao vàng.
Kñĩt (dt)	Nghệ. Kñĩ msẽ kñĩt: Vàng như nghệ.
Kñũl (dt)	Điều. Ana kñũl: Cây điều.
Koh (đgt)	Chặt. Ama koh djuh: Bó chặt củi.
Kổ (dt)	Đầu.

Kông (dt)	Vòng. Buh kông: Deo vòng.
Kổ (tt)	Trắng. Áo khổ: Áo trắng.
Kơ	(Giới từ). Nao kơ hma: Đi rầy; Khấp kơ amĩ ama: Yêu cha mẹ; Kâu brei kơ ñu hduôm hră hriămh klei Êđê: Tôi cho nó quyển sách học tiếng Êđê.
Kơ êdei	Sau này. Hriămh hră bi jăk pioh jing mnuih tũ đũn kơ êdei: Học hành cho tốt để trở thành người có ích sau này.
Kpa(dt)	Con ba ba. Arăng rông kpa: Người ta nuôi ba ba.
Kpaih (dt)	Bông. Kpaih pioh êwei mrai: Bông để kéo sợi.
Kpal (tt)	Dày.
Kpă ênuah (tt)	Thật thà.
Kpăk (tt)	Bận. Kâu kpăk bruă: Tôi bận việc.
Kpăt (đgt)	Nắm. Kpăt kngan: Nắm tay.
Kpei	I. (dt) Men. Kpei pioh knă kpiê: Men để nấu rượu. II. (đgt) Sàn sẩy.
Kphê (dt)	Cà phê.
Kpiê (dt)	Rượu. Kâu khăp mnămh kpiê ceh: Tôi thích uống rượu cần.
Kpiê ruă củă êba (tng)	Ý nói say xỉn.
Kpin (dt)	Cái khó. Đũm êlăo êkei Êđê bar kpin: Ngày xưa người đàn ông Êđê mặc khó.
Kpit (đgt)	Bóp. Kpit boh bôr dlăng ksă leh ka?: Bóp quả bơ xem chín chưa?.
Kpĩ (đgt)	Kẹp.
Kplăk (đgt)	Giật (giành giật). Kplăk mă: Giật lấy.
Kplống (đgt)	Nhảy (nhảy lên). Kplống pah boh: Nhảy đập bóng.
Kplũk (tt)	Dập nát (dẫm hoa màu, cây cỏ bị dập nát).
Kpởng (dt)	Gốc (Gốc cây bị gãy còn nửa dưới đất và nửa trên mặt đất).
Kpởng adrăng (dt)	Gốc rạ. Leh wiă kdrănh lỏ adôk knởng kpởng mdiê: Cánh đồng gặt xong chỉ còn gốc rạ.
Kpũng (dt)	1. Bột. Kpũng pioh ngă bễnh: Bột để làm bánh.

Kpŭng ksu (dt)	2. Phấn. Kào mào kpŭng mia bở: Tôi có phấn trang điểm.
Kpŭ hữ (đgt)	Túi ni lông.
Kra (dt)	Hoạt động.
Krah	Con khỉ.
	I. (dt). Nhấn. Krah mah: Nhấn vàng.
	II. (đgt). Vạc, đẽo. Krah kmeh sang: Vạc cột nhà.
Kral (đgt)	Nhận ra, quen. Kào kral nũ biă dah nũ amào lỏ kral kào: Tôi nhận ra nó nhưng nó không còn nhận ra tôi; Di nũ bi kral: Họ quen nhau.
Kram (dt)	Tre.
Krao (đgt)	Rên.
Krăm (đgt)	Ấp. Mnũ krăm boh: Gà ấp trứng.
Krăn (tt)	Tê. Krăn jởng: Tê chân.
Kreh kruñ (tt)	Chăm chỉ, miệt mài. Kreh kruñ msě si hnuê djim mnga mjing êa hnuê: Chăm chỉ như ong hút hoa làm mật.
Krếch (dt)	Chim sáo.
Krếñ (tt)	Tức giận. Ayởng adei đăm duah bi krếñ: Anh em đừng tức giận nhau.
Kri (tt)	Quăn. Bũk kri: Tóc quăn.
Krĩ (đgt)	Vót.
Kriăng (tt)	Siêng, chăm. Kriăng mả bruă: Chăm làm việc.
Kriêp (tt)	Im.
Kriêp êyăng (tt)	Im ắng. Puk sang kriêp êyăng amào mnuih kmũn: Nhà cửa im ắng không có bóng người.
Krih (đgt)	Tưới. Kào krih đàng kphê: Tôi tưới vườn cà phê.
Krih êa drao	Phun thuốc.
Krĩng (dt)	Vùng, miền. Krĩng taih kbui: Vùng sâu vùng xa.
Krởng (dt)	1. Chông. Krĩ krởng: Vót chông. 2. Sâm sâm. Hla krởng: Lá sâm sâm.
Krông (dt)	Sông.
Krúa (dt)	Con rùa. Êmũt msě krúa: Chậm như rùa.

Krum (dt)	Gầm. Krum jhưng: Gầm giường.
Krũ (dt)	Bò tót.
Krũ kdõng (dt)	Cách mạng.
Krũ (đgt)	Nhốt, giam. Krũ mnũ: Nhốt gà; Krũ phung knẽ: Giam bọn ăn trộm.
Ksă (tt)	Chín. Mtei ksă: Chuối chín.
Ksăk ksaĩ (tt)	Tứ tung.
Ksê (dt)	Con kiến dương. Yan hjan khăng mào ksê: Mùa mưa thường có con kiến dương.
Ksê eh (dt)	Con bọ hung. Ksê eh chỗ mớ snăk: Con bọ hung rất bẩn.
Ksi (dt)	Cái lược. Ksi gĩ bũk: Lược chải tóc.
Ksiêm dlăng (đgt)	Kiểm tra.
Ksiêm hgăm (dt)	Mật thám. Truă rup mnuih ksiêm hgăm: Đóng vai mật thám.
Ksiêm ruh (đgt)	Phê bình. Čõng ksiêm ruh pô: Tự phê bình.
Ksir mtei (dt)	Nhánh chuối.
Ksĩng (trừ)	Giáp (giáp ranh).
Ksỏ (dt)	Phổi.
Ksỏk (dt)	Ma. Hẽh huĩ ksỏk: Bọn trẻ sợ ma.
Ksớ (dt)	Rầy hoang.
Ksu (dt)	Cao su. Ana ksu: Cây cao su; Asă ksu: Hột cao su; Boh ksu tũk djam: Quả su nấu canh.
Ksu lăm(dt)	Cục tẩy.
Ksua (dt)	Con nhím.
Ksul (đgt)	Xối. Ksul êsei: Xối cơm.
Ksũk ksăk (tt)	Hào hứng.
Ksũng (đgt)	1. Xông lên. Phung kahan ksũng blah roh: Bộ đội xông lên đánh giặc. 2. Xúc. Ksũng giết êa: Xúc bình nước.
Ktah (dt)	Con đĩa. Nũot msě si ktah: Dai như đĩa.
Ktan ală (đgt)	Lườm mắt.

Ktang (tt)	1. Mạnh. B히려 ktang boh tuôr: Ném mạnh quả cù. 2. Khỏe. Kbao anei ktang snăk: Con trâu này rất khỏe.
Ktang kjăp (tt)	Vững mạnh. Rữ mdống ala ăar brữ hruê ktang kjăp hăn: Xây dựng đất nước ngày càng vững mạnh hơn.
Ktang tít (tt)	Quyết liệt, ác liệt. Klei kdống mblah hống Mi ktang tít: Cuộc kháng chiến chống Mỹ rất ác liệt (quyết liệt).
Ktat mnữ (dt)	Ổ gà.
Ktar (đgt)	Khoan. Ktar băng êa: Khoan giếng nước.
Ktăl (đgt)	Ngựa. Êbua ktăl: Môn ngựa; Ktăl kô: Ngựa đầu.
Ktăk (dt)	1. Nhựa (cây). Ktăk mtei đuôm jiă ao: Nhựa chuối làm ố áo; 2. Mủ. Ktăk ksu: Mủ cao su.
Ktăm buồn (dt)	Rìa làng. Lỗ ti ktăm buồn: Ruộng ở rìa làng.
Ktáo (dt)	Cháy, rận.
Ktáo asáo (dt)	Bọ chét chó.
Ktăp kô (đgt)	Lộn đầu.
Kteh (đgt)	Lắc. Kteh kô: Lắc đầu.
Kthuôt (dt)	Mụn cóc.
Kthũl (tt)	Vụng về. Mniê kthũl bruă pưk sang: Cô gái vụng về việc nhà cửa.
Ktiă (dt)	Con kết.
Ktlah (đgt)	Tách. Ktlah dôi mdê: Tách ở riêng.
Ktlaih (đgt)	Tuột. Ktlaih jep: Tuột dép.
Ktiu (đgt)	Mó ngủ.
Ktĩng êgei (tt)	Ê răng. Bống boh msăm lu ktĩng êgei snăk: Ăn nhiều quả chua ê răng lắm.
Ktống (dt)	Con mang.
Ktôn (dt)	Rau dương xỉ người Êđê làm rau nấu ăn.
Ktơ (dt)	Bắp (ngô).
Ktống (đgt)	Sôi. Gô êsei ktống leh: Nồi cơm đã sôi rồi.
Ktrai (đgt)	Thả. Ktrai nưăl: Thả lưới.
Ktrăm jống (đgt)	Dẫm chân.

Ktráo (đgt)	1. Chỉ. Ktráo êlan kơ káo đa: Chỉ đường cho tôi với; 2. Bò câu. Rông ktráo: Nuôi bò câu.
Ktráo mblang (đgt)	Chỉ dẫn. Ktráo mblang kơ mnuih buôn ngã hră kkiêng: Chỉ dẫn cho người dân làm giấy khai sinh.
Ktrei (dt)	Cái kéo. Ktrei khắt mnal: Kéo cắt vải.
Ktrở (tt)	Nặng. Kdô braih anei ktrở êdi: Bao gạo này nặng lắm.
Ktuê êlan (trgt)	Dọc đường. Ktuê êlan, arăng chỉ lu mta mnỡng: Dọc đường người ta bán nhiều thứ.
Ktuế muôr (dt)	Gò mối.
Ktuôp (dt)	Con cào cào.
Ktũng (đgt)	Kéo. Ktũng klei: Kéo dây.
Ktút (đgt)	Đánh rắm.
Ktut (đgt)	Dộng. Ktut giê düh cǎng bi mđơ: Động đũa cho đều nhau.
Ktưn (đgt)	Phấn đấu. Hdeh ktưn hriăm hră: Học sinh phấn đấu học tập.
Ktữ (đgt)	Đè. Boh táo ktữ kra gổ păt cǎng djiê: Hòn đá đè con khí gần chết.
Ktữ êyỡng (tt)	Run, run rẩy. Êngoh asei: Sốt run người.
Ktữ juă (đgt)	Chà đạp, áp bức. Phung kar kak ktữ juă mnuih buôn sang: Bọn phong kiến áp bức nhân dân.
K'ul (tt)	Buồn nôn.
K'up (tt)	Rộp.
K'up k'ap (tt)	Rậm rạp.
Ku (dt)	Cái đuôi.
Kuač (đgt)	Cào cào.
Kuai (đgt)	Moi. Kuai lă: Moi đất.
Kuaih (đgt)	1. Gãi. 2. Riêng.
Kuăl (đgt)	Vòng. Kuăl kngan: Vòng tay.
Kuat (đgt)	Cái quạt (chỉ quạt máy).

Kuêh (đgt)	Cạo. Kuêh mlâu kang: Cạo râu.
Kuếč (dt)	Phấy.
Kuếñ (dt)	Con vượn. Kuếñ dhíp dlông kyâu: Con vượn thường sống trên cây.
Kuôp (dt)	Đài, núm. Kuôp mnga: Đài hoa; Kuôp ksâu: Núm vú.
K'ũ kyẵm	1. (dt) Ma chay. Klei k'ũ kyẵm: Việc ma chay. 2. (tt) Tương tư. Êkei anẵn mào klei k'ũ kyẵm: Chàng trai đó bị tương tư.
K'ũm (đgt)	Nướng bằng lá (vùi tro). Kan phĩ k'ũm bõ̃ng jăk: Cá đắng nướng bằng lá vùi tro ăn ngon.
K'ũt (dt)	Đầu gối.
K'ũl (đgt)	Luộc. K'ũl djam hbei tao: Luộc rau lang.
Kũr (dt)	Cam pu chia.
Kwă (đgt)	1. Xay. Kwă mdiê: Xay lúa. 2. Quay. Kwă thũ̃ng êa: Quay thùng nước.
Kwăt (dt)	Kẽm. Klei kwăt: Dây kẽm.
Kwang (tt)	Đội, vang. Ênai cĩ̃ng kwang hieu dẵp buôn: Tiếng chiêng vang đi khắp làng.
Kwang dar (đgt)	Bao vây.
Kwar cữ̃ chiẵng (dt)	Miền núi.
Kwẵr (đgt)	Khuấy.
Kwũh akâu	Cầu xin.
Kyâu mtâu (dt)	Cây cối. Pla lu kyâu mtâu hlẵm kbuôn cữ̃ kla: Trồng nhiều cây cối trên đồi trọc.
Kyâu yuôm (dt)	Gỗ quý. Hlẵm kmrõ̃ng dliê mào lu kyâu yuôm: Trong rừng có nhiều gỗ quý.
Kyua (lt)	Vì. Kyua adiê hjan: Vì trời mưa.
Kyua dah (lt)	Bởi vì, tại vì.

L

La (dt)	Lá lách. Ruǎ la: Đau lá lách.
La griêô (đgt) (Pr)	Biểu tình.
Lang (đgt)	Trải. Lang aňuê: Trải chiếu.
Lač (đgt)	1. Nói. Amĩ ama lač bi thào gút asăp: Bố mẹ nói phải biết vâng lời. 2. Bảo. Káo lač kơ ih: Tôi bảo anh.
Lai čhum ao (đgt)	Xả quần áo (giặt xả).
Lak (dt)	Hắc lào.
Lam (dt)	Lưỡi lam.
Lap (tt)	Thoả thuê.
Lă (tt)	Bạc (bạc màu).
Lăm (đgt)	Xóa. Lăm klei cih ti jhung jũ: Xóa bài viết trên bảng đen.
Lăm lap (tt)	Gian lận.
Lăn (dt)	Đất. Lăn ngă hma: Đất làm rẫy.
Lăn ala, lăň čar (dt)	Đất nước.
Lăn dap mnai (dt)	Đồng bằng.
Lăn êa (dt)	Tổ quốc. Lăn êa Việt Nam: Tổ quốc Việt Nam.
Lăn kla (dt)	Đất hoang hóa bạc màu. Lăn kla pla amáo thào jing mnông: Đất hoang hóa bạc màu không trồng trọt được.
Leh (đgt)	Rời.
Leh anăň (liên từ)	Và. Hruê anei lăň anăň hruê mgi: Hôm nay và ngày mai.
Lě (đgt)	1. Rơi. Káo bi lě giê cih: Tôi làm rơi cây viết. 2. Lặn. Yang hruê lě: Mặt trời lặn.
Lě buh (đgt)	Ngã.
Lě bŭt (đgt)	Mắc lừa. Káo lě bŭt kơ ñu: Tôi mắc lừa nó.
Liê (tt)	Tổn.
Lik (đgt)	Tan. Hra lik hlăm êa: Muối tan trong nước.
Lir (dt)	Dế trũi. Hjan máo lu lir: Mùa mưa có nhiều dế trũi.
Ling (đgt)	Tràn. Êa ling hlăm sang: Nước tràn vào nhà.
Lĩng kahan (dt)	Bộ đội, lính. Lĩng kahan Awa Hô: Bộ đội cụ Hồ.
Lở	1. (dt) Ruộng. Kai lở: Cày ruộng.

	2. (đgt) Lại. Nũ lỏ nao: Nó lại đi.
	3. (phó từ): Nũa. Nũ amâo lỏ čiăng huả: Nó không muốn ăn nữa.
Lỏ hblỏk (đgt)	Hỏi hận, hỏi tiếc.
Lỏ rử mdống (đgt)	Khôi phục. Arăng lỏ rử mdống sang dlông Êđê: Người ta khôi phục lại nhà sàn Êđê.
Lỏ wít hriăăm (đgt)	Ôn tập.
Lông (đgt)	Thủ. Ih lông h'ô lăng ao anei: Chị (anh) thủ mặc áo này.
Lu (tt)	Nhiều.
Luar (đgt)	Dối, láo, xạo. Nũ blũ luar: Nó nói dối.
Luê (đgt)	Bơi. Hmei nao luê: Chúng tôi đi bơi.
Lui (đgt)	Bỏ. Lui hẻ mnống jhat: Bỏ đi cái xấu.
Luh (đgt)	Rụng. Aduôn kâo luh jih êgai leh: Bà tôi đã rụng hết răng.
Luh liê (đgt)	Roi rớt, mất mát (nói về thiệt hại).
Luêh ksua (dt)	Lông nhím.
Lun (đgt)	Nuốt.
Lung (dt)	Lúa.
Lũc (đgt)	Mất. Nũ lũc jep: Nó mất dép.
Lũc liê (đgt)	Tốn kém. Ngă sang lũc liê prăk êdi: Làm nhà tốn kém tiền bạc lắm.
Lũk (đgt)	Trộn.
Lũl (tt)	Dô. Adhei lũl: Trán dô.

M

Mač mnũ (dt)	Bọ mạt. Pông mnũ mào lu mač mnũ: Chuồng gà nhiều bọ mạt.
Mah (dt)	1. Vàng. Krah mah: Nhẫn vàng; Mah klỏ: Vàng lá. 2. Con cứng. Wei lah mah kâo ah: Ôi con cứng của mẹ.
Mah jiăng (dt)	Anh em kết nghĩa. Bông mah jiăng: Thẻ kết nghĩa anh em.

M'ai dhuai (tt)	Sung sức. Nũ hlăk m'ai dhuai: Nó đang sung sức.
Maĩ (dt)	Máy. Êdeh maĩ: Xe máy; Maĩ buôp êa: Máy bơm nước; Maĩ kwă: Cối xay; Maĩ pleh któr: Máy tẻ ngô; Maĩ prah: Máy gặt; Maĩ puôt mdiê: Máy tuốt lúa.
M'ak (tt)	Vui, mừng. Klei m'ak: Niềm vui.
M'ak hlak (tt)	Thích thú. Klei yăl dliê ngă kơ jih jang mnuih m'ak hlak: Câu chuyện làm mọi người thích thú.
M'ak mñai (tt)	Vui vẻ. Tuôm hõng di ñu, hmei m'ak mñai s'ănă: Gặp được họ chúng tôi rất vui vẻ.
M'ak m'ư (tt)	Thú vị. Dliê mnga m'ak mư: Phong cảnh rất thú vị.
Mal (dt)	Rui (Thanh tre đặt theo mái nhà).
Mam (đgt)	Bú. Anak čiăng mam: Con đòi bú.
Man (tt)	Vừa. Man mớ ih cút hdruôm jǝng: Anh mang giày vừa không.
Man dũn (tt)	1. Vừa khít, vừa vặn. Druôm jǝng anei liăt man dũn: Đôi giày này vừa khít; H'ô ao man dũn: Mặc áo vừa vặn. 2. Vừa phải. 3. Trung bình. Boh dlông man dũn: Độ cao trung bình.
Man đők mbah (tt)	Hợp khẩu vị.
Man miăn	Không vừa đâu (phủ định). Ao anei man miăn: Áo này không vừa đâu.
Mañ (đgt)	Mượn. Mañ êdeh: Mượn xe; Mañ hdruôm hră: Mượn sách.
Mang (tt)	1. Suông. Tũk mang: Nấu suông (nấu không có thịt,cá). 2. Không làm việc gì, không ra gì. Adiê hjan dök mang: Trời mưa không làm việc; H'aĩ mang ih anei: Anh này không ra gì.
M'ar (dt)	Giấy. Hla m'ar: Tờ giấy.
M'at (đgt)	Chườm. M'at êa hlór: Chườm nước nóng.
Mă (đgt)	1. Lấy, bắt, khai thác. Mă prăk: Lấy tiền; Mă mnũ cùh bǝng djam: Bắt gà làm thịt. 2. Làm. Mă bruă: Làm việc.

Mă êa pui (đgt)	Khai thác dầu mỏ.
Măk (tt)	Bướng bỉnh. Jing sa cô anak măk: Là một đứa con bướng bỉnh.
Măk bai (tt)	Tàn ác. Phung măk bai: Bọn tàn ác.
M'ăng (tt)	Độc địa. Băng êgei m'ăng: Miệng độc địa.
Măng ai tiê (tt)	Vô kể.
Măng ai nũ (đgt)	Mặc kệ nó, không sao đâu. Lui măng ai nũ: Thôi mặc kệ nó; Măng ai nũ lui nũ nao: Không sao đâu để cho nó đi.
Măng dah (pht)	Đáng lẽ, lẽ ra. Măng dah nũ hriê mớh: Đáng lẽ nó cũng đến.
Măl (đgt)	Bôi, thoa. Măl êrah kbao ti gống kpiê: Bôi huyết trâu lên cột; Mnei măl kbu hlăm aseï mlei: Tắm thoa xà bông lên người.
Mâu (đgt)	Có. Mâu prăk: Có tiền; Mâu sang mdê: Có nhà riêng.
M'áo (tt)	Thương mến.
Mbah (dt)	1. Miệng, mồm. Jăk băng êgei mbah: Miệng ngon ngọt. 2. Mé cửa. Dôk ti mbah băng bħă: Đứng nép mé cửa.
Mbăng (đgt)	1. Nhờ vả. Ama căm mbăng kơ amĩ: Bố đánh chạy lại với mẹ. 2. Cứu giúp.
Mbeh (đgt)	Dời đi chỗ khác. Mbeh sang ti mkăn: Dời nhà ra chỗ khác.
Mbế (đgt)	Di chuyển. Mbế ti anôk mkăn: Di chuyển chỗ khác.
Mbha (đgt)	1. Chia. Mbha bruă: Chia công việc; Mbha ngăn đrăp: Chia tài sản. 2. Cấp. Mbha braih: Cấp gạo. Mbha êa drao: Cấp thuốc; Mbha hdruôm hră m'ar: Cấp sách vở. 3. Phát. Mbha m'ar bi lông: Phát giấy thi.
Mbħă (tt)	Gặp may, hên. Hruê anei mbħă leh di ih: Hôm nay các anh gặp may rồi.
Mbħă mbhai (tt)	May mắn. Mbħă mbhai tuôm hống ih ti anei: Gặp anh ở đây thật may mắn.

Mbhêc̣ (đgt)	Phát sợ.
Mbhĩt mprah (tt)	Bực tức. Hlăm ai tiê mbhĩt mprah: Bực tức trong lòng.
Mbĩt (lt)	Cùng, chung. Kào nao mbĩt hõng ih: Tôi đi cùng với anh; Nao mbĩt wĩt hrăm: Đi chung về cùng.
Mblač (đgt)	Mổ phanh ra.
Mblah (dt)	Chiến tranh. Ênuk bi mblah: Thời chiến tranh.
Mblang (đgt)	1. Dịch thuật. Mblang klei Yuăn kơ klei Êđê: Dịch tiếng Kinh sang tiếng Êđê. 2. Giảng (bài). Êjai nai dōk mblang phung hdech dōk kriêp: Trong khi cô giáo giảng bài học sinh ngồi im. 3. Giải thích. Mblang kơ ñu cĩăng brei ñu thào săng. Giải thích để cho nó hiểu. 4. Mổ ra. Mblang adũ: Mổ dù (ô).
Mblei (mnia) (đgt)	Mua (bán). Ngă bruă mbei mnia: Làm nghề buôn bán.
Mbliah (đgt)	Mổ, phẫu thuật. Mbhaih eh kan: Mổ ruột cá; Mblaih prōc êbeh: Mổ ruột thừa.
Mbliat (đgt)	Mổ ra, trải ra. Mbliat aũuê kơ tuê dōk: Trải chiếu cho khách ngồi.
Mbliũ (đgt)	Tráo trở, lật lọng. Mbliũ kũp đang: Lật ngửa lên.
Mbliũ mlih (đgt)	Đồng hoá. Ênhiang mbliũ mlih hlăm aseĩ mlei: Quá trình đồng hoá của cơ thể.
Mbliũ wĩt (đgt)	Phản bội.
Mbloh (pht)	Chốc, lát. Mbloh ih nao yōh hō: Chốc nữa anh đi nhé.
Mbloh biă (dt)	Tí nữa. Mbloh biă truh yōh di ñu: Tí nữa họ sẽ đến.
Mbluăť (đgt)	Luồn qua.
Mbluôp (đgt)	Nói (hai đầu ống với nhau). Mbluôp đĩng êa krih kphê: Nói ống dây tưới cà phê.
Mblũ (đgt)	Lên tiếng, cất tiếng.
Mblũť (đgt)	Nói quá.
Mblũ (đgt)	Lật, trở. Mblũ mđang: Lật ngửa; Mblũ ao nah êngao: Trở áo bên trái.

Mboh (đgt)	1. Đậu quả (có quả), sai quả (thực vật). Ana suai mboh lu: Cây soài sai quả. 2. Để trứng (động vật để trứng). Mnũ ana mboh: Gà mái để trứng.
Mbõ (đgt)	Đổ đầy, làm đầy. Mbõ êa hlăm čeh kpiê: Cho đầy nước vào ché rượu cần.
Mbô (dt)	Cây sậy. Mbô cắt hlăm trấp trang: Cây sậy mọc ở đầm lầy.
Mbông (dt)	1. Xà máng. (Cây tre đục làm thành máng để đỡ phen vách). Mũt sang gao mbông: Vào nhà sàn bước qua xà máng. 2. Máng lợn. Pồng mdhă ngă mbông ưn: Đóng ván làm máng lợn. 3. Máng nước. Mbông ploh mđũ êa hjan: Máng nước để hứng nước mưa.
Mbõ (yao) (đgt)	Đánh bắt cá bằng voi. (Voi làm đục nước bắt cá).
Mbrim mbram (tt)	Mờ mờ. Tivi dlăng mbrim mbram: Màn hình tivi mờ mờ.
Mbruă (đgt)	Giỏi việc, thạo việc. Mbruă pők mñam: Giỏi việc dệt vải.
Mbruê (trgt)	Hôm qua. Mbruê adiê hjan: Hôm qua trời mưa.
Mbrũ (đgt)	Làm (ruốc) mắm. Mbrũ kan: Ruốc cá.
Mbrũ (tt)	Mẩy hạt, chắc hạt. Mdiê bi asă mbrũ: Lúa chắc hạt.
Mbuêh (đgt)	Vuốt, chuốt, vót (cho nhẵn). Mbuêh bũk: Vuốt tóc.
Mbuh (đgt)	Đeo vào. Mbuh kông ti kngan: Đeo vòng vào tay.
Mbul	I. (tt) Làm nũng(nịu). Mbul hống amĩ: Làm nũng với mẹ. II.(đgt) Giỡn, chơi. Bì mbul: Đấu nhau; Hlăp mbul: Vui chơi.
Mbung (tt)	Bóng loáng.
Mbuôn	I. (đgt) Vun, đắp. Mbuôn đang djam: Vun luống rau. II (dt) Luống. Mbuôn djam puăn: Luống rau muống.

Mbuôn kkuh (đgt)	Quỳ lạy. Mbuôn kkuh kơ anăp rup sang yang: Quỳ lạy trước bàn thờ tổ tiên; Mbuôn kkuh ti anăp ama akâo pap klei soh: Quỳ lạy trước mặt cha xin tha tội.
Mbũ (đgt)	Vun xối. Mbũ phũn êtak: Vun xối gốc đậu; Mbũ lăn ksul phũn: Xối đất vun gốc.
Mbũk (đgt)	Quậy. (Say rượu quậy).
Mbaih (tht)	Ôi.
Mbar (đgt)	Mặc cho (váy). Amĩ bi mbar m'ienh kơ anak: Mẹ mặc váy cho con.
Mbăt (đgt)	Nêm. Mbăt hra hlăm djam: Nêm canh vừa miệng.
Mbảo (đgt)	Cho ngủi, làm ngủi. Lông mbảo: Ngủi thủ.
Mbăng (đgt)	Làm lỗ, đục lỗ.
Mbĩ (đgt)	Nghiền nát. Mbĩ kpũng: Nghiền nát bột.
Mbĩn (bi kbĩn) (đgt)	1. Hạp, tập trung. Mbĩn buôn: Hạp buôn. Jih jang mnuih mbĩn ênũm ênap ti krah buôn: Mọi người tập trung đông đủ tại buôn. 2. Cộg lại.
Mbĩt (tt)	Còn đầy. Êsei djam adôk mbĩt: Cơm canh còn đầy.
Mblă (đgt)	Nuôi, vỗ béo.
Mblăk (đgt)	Nuôi bộ. Mblăk hõng êa vi: Nuôi bộ bằng nước cơm.
Mblăn ală (đgt)	Trợn mắt.
Mbleng mblong (tt)	Đậy vênh.
Mbliet (đgt)	Luồn. Mbliet mmiă mũt: Luồn chen vào.
Mblir (đgt)	Dán. Mblir anôk tĩ: Dán chỗ bị rách.
Mblir kal (đgt)	Niêm phong. Mblir kal klei bi lông: Niêm phong đề thi.
Mblĩt (đgt)	Dán (cho dính). Mblĩt hră: Dán sách.
Mblõng mblot (tt)	Gõ ghê.
Mbluăt (đgt)	Luồn qua.
Mbluih mblõih (tt)	Bơ phờ.
Mblum (đgt)	Thuần hoá. Mblum êman dliê jing êman buôn: Thuần hoá voi rừng thành voi nhà.

Mboh mbal (tt)	Méo mó. Krah rup mboh mbal: Tạc tượng méo mó.
Mbông (đgt)	Châm (lửa). Mbông pui hắt: Châm lửa thuốc.
Mbroh (dt)	Ái, mục. Kyáo mbroh: Gỗ bị mục.
Mbroh mbrăt (tt)	Ồm oàm. Đốc mbroh mbăt: Giọng ồm oàm
Mbuh (đgt)	Ám ảnh.
Mbuiñ (tt)	Ỡ vào. Đăm lỏ mbuiñ kơ amĩ ama ôh: Đừng có ỡ vào bố mẹ.
Mbũk (đgt)	Quần tóc.
Mbữ (đgt)	Uốn thẳng. Mbữ grăn wăng: Uốn thẳng cán cuốc.
Mchah (đgt)	Vỗ, bề. Ế bi mchah kchok: Bé làm vỗ cái ly; Mchah mngan: Vỗ bát.
Mchah rai (tt)	Vỗ nát, vỗ tan. Bêñ mchah rai: Bánh vỗ nát.
Mchai (tt)	Nhiều, quá nhiều. Rchk mchai êmô kăn cĩăng bchng: Cỏ nhiều bò không chịu ăn.
Mchăi ênai dhuai (đgt)	Loan tin. Mchăi ênai dhuai bở buôn: Loan tin khắp buôn.
Mchêh luar (đgt)	Vu không, bịa đặt. Arăng mchêh luar kơ ñu: Người ta vu không nó.
Mchêi (tt)	Ngang sức, đều. Dua êpul cững boh mchêi: Hai đội đá bóng (đều) hoà.
Mchêh mchhot (tt)	Vó vắn.
Mchhi	Không dám. Káo amáo mchhi: Tôi không dám.
Mchĩ (đgt)	Đổ thừa cho ai đó. Đăm lỏ duah mchĩ kơ pô anei pô adih ôh: Đừng có đổ thừa cho người này người kia nữa.
Mchĩ klei soh (đgt)	Đổ tội, vu oan. Mchĩ klei soh kơ ñu: Vu oan cho nó.
Mchĩn (đgt)	Chỉ trích.
Mchở (đgt)	Làm dơ, bẩn. Mchở chum ao: Làm bẩn quần áo.
Mchô (dt)	Mồm dài.
Mchũ (kông) (đgt)	Chu miệng. Si lei ih dê mchũ hẽ kông mớh: Làm gì mà chu cái miệng.
Mchũai (tt)	Nhằm lẫn. Khăng mchũai nanao dua ayông adei di ñu: Hai anh em nó hay bị nhầm lẫn.

Mǎhuk ai (tt)	Nức lòng.
Mǎhum (đgt)	Choàng (hông). Bǎ ẽ mǎhum hẽ jǒng: Địu bé phải choàng chân.
Mǎhur (đgt)	Xui, xúi giục. Mǎhur brei bi ẵm: Xui đánh nhau; Phung jhat mǎhur mnuih buôn sang ngǎ soh: Bọn xấu xúi giục dân làng làm điều sai trái.
Mǎhũ (đgt)	Lấn, lấn lộn.
Mǎhư (đgt)	Xuyên tạc, phóng đại.
Mǎiêm (đgt)	Cho ăn. Mǎiêm ẽ bǒng bur: Cho bé ăn cháo.
Mǎiêng (tt)	Nghiêng. Đih mǎiêng: Nằm nghiêng.
Mǎuê (đgt)	Nói. Mǎuê anôk tloh: Nói dây chỗ bị đứt.
Mǎuit (tt)	Chéo. Bôn mǎuit: Đan chéo.
Mǎuit mǎuat (tt)	Xoắn xuýt. Hruế mǎuit mǎuat: Dây leo xoắn xuýt.
Mǎuôp (bi kǎuôp) (dt)	Tảo hôn. Klei bhiǎn mǎuôp ung mǎ: Tục tảo hôn.
Mda (tt)	1. Non. Chuối non: Mtei mda. 2. Trẻ. Adôk mda ka truh thũn hlǎk ai: Còn trẻ chưa đến tuổi thành niên.
Mdah (đgt)	1. Chiếu. Mdah rup: Chiếu phim. 2. Bày tỏ. Mdah klei ênguôt hnǐng pô: Bày tỏ nỗi niềm của mình. 3. Phô ra, trình diễn. Mdah klei kdǎ mmuiñ: Diễn văn nghệ.
Mdah klei blũ (đgt)	Phát biểu. Mdah klei blũ ti anǎp mnuih lu: Phát biểu trước đám đông.
Mdan (đgt)	Đặt ngòì.
Mdang (đgt)	Suối (ấm). Dôk mdang pui: Ngòì suối ấm.
Mdar (đgt)	Cho quay, xoay. Mdar wĩt mdar nao: Xoay đi xoay lại.
Mdǎk mduê (tt)	Cầu kỳ. Pruế blũ mdǎk mduê: Cầu vǎn cầu kỳ.
Mdǎp (đgt)	Giấu giếm, bưng bít. Duiñ hlǒng kně, tǎ hlǒng mdǎp: Lượm được đem đi giấu.
Mdeh (trt)	Nhé.

Mdei (đgt)	Nghỉ. Mdei bruă: Nghỉ việc.
Mdei bhiâu (đgt)	Nghỉ giải lao, nghỉ chốc lát.
Mdei msăn (đgt)	Nghỉ ngơi. Mă bruă amăo mdei msăn: Làm việc không nghỉ ngơi.
Mdei prống (đgt)	Nghỉ hè. Phung hdech hriăm hră mdei prống: Học sinh nghỉ hè.
Mdê (mdhê) (tt)	Khác. Mdê klei blũ: Khác ngôn ngữ.
Mdê gah gôk (tt)	Khác lạ. Dlăng kô ñu mdê gah gôk: Trông nó khác lạ.
Mdê mdô (tt)	Bất đồng. Mdê mdô klei blũ: Bất đồng ngôn ngữ.
Mděc (đgt)	Tránh, né, lẩn.
Mděc mdar (tt)	1. Quanh co. Blũ mdęc mdar amăo jhông lač kpă ôh: Không dám nói thật mà cứ nói quanh co. 2. Tráo trở, lật lọng.
Mdhă (dt)	Ván. Mdhă lat: Ván ép.
Mdhung mdhiang (tt)	Rề rà, dài dòng. Blũ mdhung mdhiang: Nói dài dòng.
Mdhổ (mdổ) (dt)	Cái ghế. Dôk gũ ti mdhổ: Ngồi xuống ghế.
Mdhữ (dt)	Mdhữ (một nhánh người Êđê).
Mdhữ (tt)	Ngào ngạt. Mnăo êa klôn mdhữ: Mùi hương nước hoa ngào ngạt.
Mdian (đgt)	Ảo thuật. Năo dlăng arăng ngă mdian: Đi xem ảo thuật.
Mdiăng (đgt)	Chở.
Mdiê (dt)	Lúa. Năo pla mdiê: Đi cấy lúa; Mdiê điô: Lúa nếp; Mdiê hđrô: Lúa râu; Mdiê mjeh: Lúa giống.
Mdiê kuê (dt)	Lúa gạo. Mnuih buôn sang măo lu Mdiê kuê: Dân làng có nhiều lúa gạo.
Mdiêr (tt)	Vòng vo. Blũ mdiêr: Nói vòng vo.
Mdih	I. (trgt) Hôm kia. Mdih ti ih năo? : Hôm kia anh đi đâu? II. (đgt) Thức giấc. Đăm blũ ktang ôh leh ẽ mdih: Đừng nói to kéo bé thức giấc.
Mdih pít (đgt)	Thức dậy, ngủ dậy. Mrăo mdih pít: Mới ngủ dậy.

Mding mdoang (tt)	Choáng váng. Kõ aseı mding mdoang: Đầu bị choáng váng.
Mdiông (đgt)	Giao phối (con chó).
Mdit mduôt (tt)	Lĩnh kỉnh. Mnỡng mnuă mdit mduôt: Đồ đặc lĩnh kỉnh.
Mđĩ mđĩn (tt)	Dồn dập. Bruă mđĩ mđĩn: Công việc dồn dập.
Mđĩng mđõng (tt)	Tồng teng.
Mdjah (đgt)	Chăm vào. Mđjah êa drao anôk êka: Chăm thuốc vào vết thương.
Mdjah mdjik (tt)	Bảy bạ, bừa bãi.
Mdjăp (đgt)	Làm đủ, bổ sung cho đủ.
Mdjâu (đgt)	Dú chín. Mđjâu boh bờ: Dú quả bơ.
Mdjě (tt)	Làm nhẹ, đặt nhẹ. Ih mdjě leh mčah hě: Anh đặt nhẹ nhẹ khéo bề.
Mdjiê (đgt)	Giết. Mdjiê mnuih: Giết người; Mdjiê êmô: Giết bò.
Mdjiêô (đgt)	Để một bên.
Mdjik (đgt)	Ghép đôi. Đăm lỏ mdjik ñu ôh: Đừng có ghép đôi nó nữa.
Mdjip mdjap (tt)	Què quặt. Asei mlei mdjip mdjap: Thân hình què quặt.
Mdjoh (đgt)	Làm nững(nụ). Grăp bliữ ciêm ẻ huă mdjoh nanao: Mỗi lần cho bé ăn cơm lúc nào cũng làm nững.
Mdjở (đgt)	1. Đối chiếu. Lỏ bi mdjở: Đối chiếu lại. 2. Làm trùng.
Mdjuê (đgt)	Để giống, làm giống. Mdjuê plei: Làm giống bí.
Mdluň (đgt)	1. Lật đổ. Mdluň knũk kna mtao mtũng: Lật đổ chế độ phong kiến. 2. Hạ xuống. Mdluň adũ jih hjan leh: Hạ dù xuống hết mưa rồi; Mdluň mũng: Buông màn.
Mdluň rai (đgt)	Lật đổ, phá hoại.
Mdoh (đgt)	Vệ sinh, làm sạch. Mdoh puk sang: Vệ sinh nhà cửa.
Mdõng (dt)	Tên của một loài chim.
Mdỗ (dt)	Cái ghế. Dôk gũ ti mdỗ : Ngồi ghế; Mdỗ knang: Ghế dựa.

Mdők (dt)	Cây môn thực. Mdők êbua cắt hlăm tráp trang: Cây môn thực mọc ở đầm lầy.
Mdők m'ơ (tt)	Rùm beng.
Mdống (đgt)	1. Dựng lên. Mdống kmeh sang: Dựng cột nhà. 2. Cát. Mdống sang: Cát nhà. 3. Dọn. Mdống êsei kơ tuê: Dọn cơm cho khách.
Mdống brei ruah (đgt)	Đề củ. Mnuih arăng mdống brei ruah: Người được đề củ.
Mdrao (đgt)	Chữa. Mdrao klei ruă : Chữa bệnh.
Mdrao mgũn (dt)	Y tế.
Mdrião (đgt)	Reo hò.
Mdriêng(djiê) (dt)	Chết tai nạn.
Mdrõng (tt)	Giàu. Sang mdrõng: Nhà giàu; Ala ăar mdrõng mnuih buôn sang ktang kjăp: Dân giàu nước mạnh.
Mdrõng sah (tt)	Giàu sang.
Mdrung (tt)	Nghiêng. Boh hră mdrung: Chữ viết nghiêng.
Mdu (đgt)	Giảm nhẹ, vắn nhẹ. Mdu ênai êdeh: Giảm nhẹ tiếng xe.
Mdua (dt)	Đôi. Mbha mdua: Chia đôi.
Mdua mdua (dt)	Tùng cặp. Hlăp mdua mdua: Chơi tùng cặp.
Mduê (đgt)	Nổi.(hai đầu với nhau). Mduê đĩng êa: Nổi ống nước.
Mdul (dt)	Đỡ. Bõng ktor mdul êsei: Ăn bấp dỡ cơm.
Mduôn (tt)	Già. Phung mduôn êbat djă giê dra. Người già đi chống gậy.
Mduôn khua (tt)	Già cả. Amĩ ama mduôn khua leh s'ăĩ: Bố mẹ đã già cả rồi.
Mdũm (tt)	Bằng nhau (so sánh). Mdũm thũn: Bằng (cùng) tuổi.
Mduh (đgt)	Đặt xuống (dạng cây, cột). Mduh kmeh ti djiêo mnũ: Đặt cái cột chỗ gần hàng rào.
Mdũm (đgt)	Đặt (sẵn). Mdũm klei ăang hmang kơ ênuk hlăk ai: Đặt hy vọng vào lớp trẻ; Mdũm klei ăuăn: Đặt điều kiện.
Mđai (đgt)	Đẻ (con vật, gia súc). Êmô mđai: Bò đẻ.
Mđam (đgt)	1. Muối (dưa). Mđam brei msăm: Muối chua.

	2. Ngâm.
Mđang (đgt)	Lật ngựa, để ngựa. Mđang plă kngan: Ngựa bàn tay.
Mđao (tt)	Ấm. Ao mđao: Áo ấm.
Mđao khữ (tt)	Ấm áp. Adiê mđao khữ: Trời ấm áp.
Mđao (đgt)	1. Đố. Mđao hłáp: Đố vui. 2. Thuần dưỡng. Mđao êman: Thuần dưỡng voi.
Mđar (đgt)	Đôn đốc, chỉ bảo.
Mđat (đgt)	Chuôm. Mđat êa hłor ti dlông tian: Chuôm nước nóng lên bụng.
Mđet mđok (đgt)	Uồn ẹo. Êbat mđet mđot: Đi uồn ẹo.
Mđể (đgt)	1. Dệt hoa văn. 2. Amâu mđể : không ăn thua.
Mđhih mđhuaih (tt)	Yếu điệu. Knhuah êbat mđhih mđhuaih: Dáng đi yếu điệu.
Mđhuk (đgt)	Nuông chiều. Amĩ mđhuk anak mắk: Mẹ chiều con hư.
Mđiă (tt)	Nắng. Adiê mđiă yơ yắg: Trời nắng chang chang.
Mđiă ăm (tt)	Nóng hầm. Adiê mđiă ăm: Trời nóng hầm.
Mđiáo (tt)	(Người thuận tay) trái.
Mđiáo mang (tt)	Xem không ra gì. Dłắg kơ káo mđiáo mang: Xem tôi chẳng ra gì.
Mđiăl (đgt)	Chọc ghẹo, trêu. Đăm mđiăl adei ôh: Đừng chọc ghẹo em.
Mđiêô (đgt)	Đưa lên. Mđiêô cĩm ba wĩt kơ sang: Đưa lên thịt mang về nhà.
Mđih (đgt)	Đặt cho nằm. Mđih ẻ ti jao: Đặt bé nằm võng.
Mđing hmữ (đgt)	Lắng nghe. Mđing hmữ klei nai mtô mblang: Lắng nghe cô giáo giảng bài.
Mđing thao (đgt)	Nghiêng chậu. Mđing thao mđũ êa: Nghiêng chậu hứng nước.
Mđĩ (đgt)	Nâng. Mđĩ ti dlông: Nâng lên trên.
Mđĩ kdlưn (đgt)	Nâng lên.
Mđĩ mđal (tt)	Chập chùng. Cũ cĩắg mđĩ mđal: Đồi núi chập chùng.
Mđoh (đgt)	1. Kéo (gỗ). Êman mđoh kyáo: Voi kéo gỗ.

Mđők (tt)	2. Dẫn (nước). Mđoh êa ba hẵm lỏ: Dẫn nước vô ruộng.
Mđơ (tt)	Đanh đá. Mniê anẵn mđők êdi: Cô ta đanh đá thật.
Mđơt (tt)	Bằng nhau (so sánh bề ngang). Di ẵu dua mđơ: Hai đứa bằng nhau. Mđơ đồng mẵn: Ngang dọc bằng nhau.
Mđuể (đgt)	Cộc (quần, áo). Kdrủn ao mđơt: Áo hơi bị cộc.
Mđrắk mđrê (tt)	Di dỏi.
Mđrẵm	Rộn rẵng. Rẵng rai mẵm mđrắk mđrê: Ve kêu rộn rẵng.
Mđrẵm mbẵt (tt)	1. (pt) Đồng thanh. Jih jang adủ dẵng mđrẵm: Cả lớp đọc đồng thanh.
	2. (trt) Cùng. Nao mbẵt wẵt mđrẵm: Đi chung về cùng.
	Nhịp nhằng. Hgẵm ai mđrẵm mbẵt: Phối hợp nhịp nhằng; Jẵng ẵhuang mđrẵm mbẵt tui hủe ênai hẵgỏ: Chân bước nhịp nhằng theo tiếng trống.
Mđrẵng mđrẵng (tt)	Dằng dẵc. Dlẵng mđrẵng mđrẵng: Dài dằng dẵc.
Mđrẵng mđrẵng (tt)	Song song. Êbat mđrẵng mđrẵng: Bước song song.
Mđrẵng (tt)	Khúc dài. Kbẵu lui mđrẵng: Mía để từng khúc dài.
Mđrủể mđrẵng (đgt)	Nối đuôi nhau, liên tiếp, liên tục. Hdẵm mẵc ruể mđrủể mđrẵng: Con kiến nối đuôi nhau tha mỏi.
Mđũa (đgt)	Đội (cho). Adiể mẵi mđũa đũa kỏ adei: Trời nắng đội mũ cho em; Mđũa đũa mẵo: Đội vương miện.
Mđũa (tt)	Rực rỡ. Mẵg blẵng mđũa: Hoa nở rực rỡ.
Mđũa asẵp (đgt)	Phát thanh.
Mđũa hủa (đgt)	Thả diều. Phung hẵh mđũa hủa: Bọn trẻ thả diều.
Mđũa mdiể (đgt)	Rê lúa.
Mđũa (đgt)	Đưa (lên).
Mđũa myỡ (đgt)	Dẵng, tẵng, cho. Mđũa myỡ mẵg kỏ nai mẵ bủi hỡ hủe kỏ phung nai: Tẵng hoa cho thầy nhẵ ngày nhẵ giáo.
Mđũa (đgt)	Mũa chuộc. ẵu anẵ leh phung jhat bi mđũa: Anh ấy bị bọn xấu mua chuộc.
Mđu (đgt)	Hẵng. Mđu êa hẵ: Hẵng nước mưa.

Mđũk mđũl (tt)	Uể oải. Hlăm aseı mlei mđũk mđũl: Trong người cảm thấy uể oải.
Mđũh ai (đgt)	Chọc tức. Mđũh ai nũ: Chọc tức nó.
Mđũn (tt)	Huênh hoang, ngoa. Êkei anăn knhuıh knhiêng m'ai mđũn: Anh ấy có tính huênh hoang; Blũ mđũn: Nói ngoa.
Mgaih (đgt)	Dọn sạch. Riêng gah sang mgaih doh bhung: Xung quanh nhà dọn sạch sạch sẽ.
Mgam (đgt)	Tiếp, ghép cây.
Mgang (đgt)	1. Phòng. Mgang klei ruă kơ mnũ da: Phòng bệnh cho gà. 2. Bảo thủ. Lač kơ nũ mgang êdi: Nó rất bảo thủ. 3. Bảo vệ. Mgang buôn sang: Bảo vệ buôn làng; Mgang kmrông dhông: Bảo vệ rừng; Mgang lãn čar: Bảo vệ Tổ quốc.
Mgao (đgt)	Quá trớn, quá mức. Blũ mgao tlaoh mbeh: Ăn nói quá trớn.
Mgap (tt)	May mắn. (Dùng cho người đi săn).
Mgar (dt)	Lòng chảo. Čũ Mgar (Tên của một địa danh).
Mgăk mguı (tt)	Ngát ngưỡng. Mkăk mgăk mguı: Chất đồng ngát ngưỡng.
Mgăl (đgt)	Cãi lại. Mgăl bruk bruk hõng amĩ ama: Cãi ra rả với cha mẹ.
Mgăm (dt)	Chim găm ghi. Mgăm bõng boh mnũt: Chim găm ghi ăn quả đa.
Mgăn (đgt)	Ngang.
Mgăt (dt)	Người chặn dất. Mgăt êmô: Người chặn bò.
Mgăt êdeh (dt)	Tài xế.
Mgei (đgt)	Rung, rung chuyển. Lãn kpũ bi mgei puk sang: Động đất làm rung chuyển nhà cửa.
Mgếč (tt)	Tinh. Miêo ală mgếč: Mắt mèo tinh.
Mghă (đgt)	Đỡ. Nũ čăm kăo, kăo mghă. Nó đánh tôi, tôi đỡ
Mghăm (tt)	Râm (tiếng đổ). Kyăo joh mghăm: Cây đổ râm.
Mghăp (đgt)	Chớp lấy thời cơ, tiện thể. Mghăp hõng ih hriê yua ih bruă anei: Nhân dịp anh đến chơi nhờ anh việc này.

Mghũm mghãm (tt)	Rầm rầm. Kyào joh mghũm mghãm: Cây đổ rầm rầm.
Mgi (trgt)	Ngày mai. Mgi jing hruê kjuh: Ngày mai là ngày chủ nhật; Mgi kơ mgi: Ngày mai rồi lại ngày mai.
Mgi aguah dih (dt)	Nay mai. Mgi aguah dih tơ dah wăn hriê chũn hồ!: Nay mai nếu rảnh đến chơi nhé !
Mgiãm (đgt)	Xê lại gần.
Mgoh (đgt)	Trau chuốt, vệ sinh. Mgoh aseı mlei: Vệ sinh thân thể.
Mgô (đgt)	Làm cong.
Mgỗ (đgt)	Ép. Kpĩ praĩ kpĩ êmă, si bhiãn mgỗ dōk ung mỗ: Ép dầu, ép mỗ, ai nỡ ép duyên.
Mgỗ hrũn (đgt)	Bó buộc.
Mgỗ m'an (đgt)	Ép buộc, bắt buộc.
Mgõng (đt)	Đặt, để. Mgõng thao mđũ êa: Đặt xô hứng nước mưa.
Mgõng brei ruah (đgt)	Úng củ. Mnuih mgõng brei ruah: Người được úng củ.
Mgrăn (đgt)	Làm cán. Mgrăn dhõng: Làm cán dao.
Mgrăng (đgt)	Hoà giải. Mgrăng hõng klei gắl, klei djở đơ klei bi keh koh: Hoà giải có tình có lý những vụ xích mích.
Mgrông (đgt)	Áp tải.
Mgu (tt)	Ngốc. Mgu đei, hlõng amáo thảo yũ nõg: Ngốc quá, không biết gì cả.
Mguắt mguê (tt)	Ngoằn ngoè. Êlan nao kơ hma mguắt mguê: Đường đi rầy ngoằn ngoè.
Mguôp (đgt)	1. Góp. mguôp prăk blei êdeh: Góp tiền mua xe. 2. Kết hợp. Mtô mjuắt mguôp plah wah sang hră hõng amĩ ama: Giáo dục kết hợp giữa nhà trường và gia đình. 3. Kết đôi. Mguôp di nũ dua jing ung mỗ: Kết đôi hai đứa thành vợ thành chồng.
Mgur (dt)	Chim trĩ.
Mgũt (đgt)	Giả vờ, giả bộ. Mgũt amáo máo buh: Giả vờ không thấy; Mgũt ruă: giả vờ bị đau.

Mhač	I. (tt) Cởi mở, vui tính. Mniê anăn mhač êdi: Cô ta rất cởi mở. II. (đgt) Nói thắm.
Mhač čhač (tt)	Niềm nở. Di ñu drông hmei hống ai tiê mhač čhač: Họ đón tiếp chúng tôi với tấm lòng niềm nở.
Mhai (đgt)	Tràn ra. Braih hők mhai: Gạo đổ tràn ra.
Mhang (đgt)	Hơ (lửa). Mhang ao brei thu: Hơ áo cho khô.
Mhao (đgt)	1. Thèm. Mhao boh msăm: Thèm chua. 2. Khát. Mhao êa: Khát nước.
Mhăk mhai (tt)	Xởi lởi, cởi mở. Truh tuê ai tiê di ñu mhăk mhai êdi: Khách đến họ rất cởi mở.
Mhăm (tt)	Rầm. Hmữ ênai joh măm: Nghe tiếng đổ rầm.
Mhão (dt)	Ngực.
Mhêñ (đgt)	Dú (nhử). Mhêñ bên kơ hdech: Dú kẻo trẻ con.
Mhêñ mhu (đgt)	Ngấp nghé. Phung kně mhêñ mhu duah dlăng: Kẻ trộm ngấp nghé dòm ngó.
Mhếč mhăř (tt)	1. Tinh ranh. Mhếč mhăř si mja: Tinh ranh như cáo. 2. Minh mẫn. Khă mduôn hě biă dah kỗ dlô adôk mhếč mhăř: Tuy già nhưng đầu óc vẫn còn minh mẫn. 3. Mưu trí. Yua klei mhếč mhăř mblah roh: Dùng mưu trí đánh giặc.
Mhiào (đgt)	Quát, đốp. Mhiào đők: Quát to; Blũ mhiào sa pruế mtam: Nói đốp mấy câu.
Mhing (đgt)	Chất đóng. Mkăm djuh mhing: Chất đóng củi.
Mhip mhap (tt)	Bê bết. Čhum ao mhip mhap čhõ lăñ: Quần áo bê bết bùn đất.
Mhrĩng mhrăm (tt)	Nhăn nhó. Bỗ mta mhrĩm mhrăm čiăng ăñ nao ruôp. Mặt mày lúc nào cũng nhăn nhó.
Mhrỗ (đgt)	Giảm. Mhrỗ klei ữ êpa bun knap: Xoá bớt giảm nghèo.
Mhua (tt)	Dài thườn thượt.

Mhui mhai (tt)	Chan hoà. Kdrăn lơ mhui mhai mdiă: Cánh đồng chan hoà ánh nắng.
Mhuĩ (đgt)	Doạ. Mhuĩ hdeh: Doạ trẻ con.
Mhung mHING (tt)	Cả đồng, ê hề. Djuh mhung mHING: Củi cả đồng; Cầm kan mdõng mhung mHING: Cỗ bàn ê hề.
Mhuôl (đgt)	Xông hơi. Mhuôl hla plăng čiăng kơ hlao hdrak: Xông hơi bằng lá sả đồ cảm cúm.
Mhưk (tt)	Rực. Pui bõng mhưk: Lửa cháy rực.
Mhưng (đgt)	Hơ. Mhưng jõng čiăng kơ mđao: Hơ chân cho ấm.
Mhữp (đgt)	Dú (nhử). Mhữp keõ kơ hdeh: Dú kẹo trẻ con.
Mia (đgt)	1. Bôi. Mia êa jũ bõ ao: Bôi mực đầy áo; Mia êa bão mngui: Bôi (xức) nước hoa. 2. Sơn. Sang mia êa mtah : Nhà sơn màu xanh; Mia cữr: Sơn (quét) vôi.
M'ia (tt)	Nhão, loãng. Êsêi m'ia: Cơm nhão; Ruă tian eh m'ia: Tiêu chảy.
Miăm miăM (đgt)	Lắm lắm.
M'iêk (đgt)	Đái. Hdeh diêt m'iêk ram: Trẻ con đái dầm.
Miêng (dt)	Má. Kẽc kẽ ti miêng: Muối chích ngay má.
M'iêng (dt)	Váy. Bar m'iêng: Mặc váy.
Miêu (dt)	Con mèo. Miêu mã kkuih: Con mèo bắt chuột.
Mih mưh (tt)	Tò mò.
Mil čhil (dt)	1. Tốt cùng, tối cao. 2. Dân chủ. Klei dui êngiê, mil čhil: Quyền tự do, dân chủ.
Min (dt)	Mìn. Bi mtuh min: Nổ mìn.
Mĩn (đgt)	Nghĩ. Bi mĩn kơ amĩ: Nghĩ về mẹ; Mĩn kơ bruă ka leh dõk amão h'it: Nghĩ công việc chưa xong không yên tâm.
M'it (đgt)	Gửi. M'it prăk kơ anak dõk kbui: Gửi tiền cho con ở xa.
M'it hră (đgt)	Gửi thư.
Mja (dt)	Con chồn. Mja lir: Chồn hương.

Mjai (đgt)	Độn, trộn. Mjai êsei hõng ktơ: Cơm độn với bắp.
Mjan (đgt)	Thúc giục. Mjan bi mã kan: Giục nhau bắt cá.
Mjăm (đgt)	Che giấu. Mjăm hẽ klei soh ñu: Giấu tội của nó.
Mjăm mji (tt)	Lấp láp.
Mjão (dt)	Thầy bói. Nao buć kơ mjão: Đi xem thầy bói.
Mjão mtão (dt)	Phù thủy.
Mjeh (dt)	Hạt giống. Mjeh pioh pla: Hạt giống để trồng.
Mjei (tt)	Dũ tợn. Bỏ mta dlăng mjei: Khuôn mặt dữ tợn.
Mjet mjot (tt)	Ểo lả.
Mjě (đt)	Đi lại với nhau.
Mjě mjing (đgt)	Kết nghĩa. Mjě mjing ayõng adei: Kết nghĩa anh em.
Mjěć mruăt (đgt)	Hối thúc. Nao mjěć mruăt: Đi hối thúc.
Mjhah mjhĩng (tt)	Luộm thuộm, bù xù (tóc). Cắt h'ô mjhah mjhĩng: Ăn mặc luộm thuộm; Bũk mjhah mjhĩng: Tóc tai bù xù.
Mjhĩt m'uôt (tt)	Thèm thuồng.
Mjhô (đgt)	Mặc dùm. mjhô ao kơ ẽ: Cho bé mặc áo.
Mjhua (đgt)	Lợi dụng. Mjhua klei đaõ brei mnuih buồn sang ngã soh: Lợi dụng tôn giáo xúi dân làng làm điều xấu.
Mjhũk mjhũl (tt)	Rối bù. Bũk biěk mjhũk mjhũl: Tóc tai rối bù.
Mjing (đgt)	1. Tạo ra. Káo srăng mjing ñu jing sa cõ mnuih jăk: Tôi sẽ đào tạo nó thành một người tốt. 2. Làm thành. Káo srăng mjing sang anei jing sa boh sang siam: Tôi sẽ làm nhà này thành một ngôi nhà đẹp.
Mjuă (đgt)	Trả giá. Blei mjuă: Mua trả giá.
Mjuăt (đgt)	Tập, luyện. Mjuăt brei mung: Tập cho quen.
Mjuih (tt)	Nghiêm nghị, uy phong. Bỏ mta mjuih. Nét mặt nghiêm nghị.
Mjuk (đgt)	Kết bạn (giữa phụ nữ với nhau).
Mjum (đgt)	Dỗ, ru. Mjum adei: Dỗ em; Mjum ẽ pĩt: Ru bé ngủ.
Mjut (đgt)	Mới bắt đầu nuôi. Mjut rông êmô: Mới bắt đầu nuôi bò.
Mjuh (đgt)	Dừng lại. Mjuh êdeh: Dừng xe.

Mkai (dt)	Dưa hấu. Blah bõng mkai: Bỏ dưa hấu ăn.
Mkao (dt)	Cú mèo.
Mkă	1. (đgt) Cân. Mkă kị: Cân ký. 2. (đgt) Đo. Mkă boh bai lăh hma: Đo diện tích đất rẫy. 3. (tt) So. Kphê sang kâo thũn anei mboh lu hĩn mkă hõng thũn adih: Cà phê nhà tôi năm nay nhiều trái hơn so với năm trước.
Mkăk mkai (tt)	Ngổn ngang. Dũm kyâo mkăk mkai ti taç: Để gỗ ngổn ngang ngoài trời.
Mkăm (đgt)	Chất đông. Mkăm djuh mgăk nguì: Chất đông củi ngổn ngang.
Mkăn (tt)	Khác. Brei kô kâo dhõng mkăn: Cho tôi cái dao khác.
Mkăp (đgt)	Trang bị.
Mkăp ngang (đgt)	Bảo hiểm. Mkăp ngang aseì mlei: Bảo hiểm thân thể.
Mkeč mkoč (tt)	Loảng ngoảng. Boh hră čih mkeč mkoč: Chữ viết loảng ngoảng.
Mkeh mkoh (dt)	Sự khác nhau.
Mkě (đgt)	Nói chặt, dí. Mkě kan: Dí cá.
Mkiêt mkuôm (đgt)	Tiết kiệm, giành dụm. Mkiêt mkuôm prăk kăk: Tiết kiệm tiền bạc.
Mkĩt (dt)	Lúa râu. (Tên của một giống lúa).
Mkhik mkhak (tt)	Quê mùa. Knhuah cứt h'ô dõk mkhik mkhak: Cách ăn mặc còn hơi quê mùa.
Mkhiăng (tt)	Nét mặt dữ dằn.
Mkhĩt mkhũt (tt)	Cứng quào quạo.
Mkhor	Tư thế đứng như trời trồng.
Mkhuôt (đgt)	Làm cạn. Mkhuôt êa: Rút cạn nước.
Mkhữ (đgt)	Cản, cấm, ngăn.
Mkhữ ngang (đgt)	Ngăn chặn. Mkhữ ngang klei ruă tũp: Ngăn chặn bệnh lây lan.
Mklă (đgt)	Làm rõ.

Mklăk (tt)	Ngược. Yap mklăk: Đếm ngược.
Mklin mguôp (đgt)	Tổng hợp.
Mklô (đgt)	Nặn thành cục.
Mkô (đgt)	Lắp, dựng.
Mkra (đgt)	1. Làm. Mkra sang: Làm nhà. 2. Chế biến. Mkra mnông bồng huă: Chế biến thức ăn. 3. Sửa chữa. Mka êdeh wai jông: Sửa chữa xe đạp.
Mkrah (dt)	Một nửa. Mbha mkrah: Chia một nửa.
Mkrah duh (tt)	Lỡ dở, nhỏ. Mă bruă mkrah duh: Làm việc lỡ dở.
Mkriăo (đgt)	Đẫn xung quanh gốc để cây chết.
Mkruôp (tt)	Chấn, gộp lại. Mrô mkruôp: Số chấn.
Mkrum (đgt)	Hùn lại. Bi mkrum prăk: Hùn tiền.
Mkua (đgt)	Chất thêm, chồng lên. Mkua ti dlông bưng: Chất lên gùi.
Mkuế (dt)	Tắm. Pruê mkuế kơ mnũ: Cho gà ăn tắm.
Mkuôm (đgt)	Giành dùm. Mkuôm prăk pioh blei êdeh: Dành dùm tiền để mua xe.
Mkũm mkăăm (tt)	Ngổn ngang. Kyăo joh mkũm mkăăm bô êlan: Cây đổ ngổn ngang đầy đường.
Mkũp (đgt)	1. Vập. Lẽ buh mkũp bô ti gũ: Ngã vập mặt xuống. 2. Úp. Mkũp chiên hlăm ê-i. Úp chén vào rổ.
Mkũh mkăăm (dt)	1. Đóng. Mkũh mkăăm dhan djuh: Cúi cả đóng. 2. Vô vàn. Bruă adôk mkũh mkăăm: Vô vàn công việc.
Mla (dt)	Ngà. Mla êman: Ngà voi; Ksi ngă hống mla êman: Lược làm bằng ngà voi.
Mlam (dt)	Đêm. Krah mlam: Đêm khuya.
Mlan (dt)	1. Tháng. Mlan sa: Tháng giêng. 2. Mặt trăng. Hruê teh hjan mlan teh không: Trăng quầng trời hạn trăng tán trời mưa.
Mlang (dt)	Chim bồ chao.
Mlăk djô (tt)	Trúng phóc. Mnah hlô mlăk djô ti ai: Bắn thú trúng phóc ngay huyết.

Mlăng (dt)	Rau mỏng toi. Pla djam mlăng: Trồng rau mỏng toi.
Mlăp (tt)	Trúng phập.
Mlào (dt)	Lông. Mlào ală: Lông mày.
Mlào muñ kang (dt)	Râu cẳm.
Mlei (tt)	Phạm thiêng, phạm huý. Amăo dủi tẳm pah ôh leh mlei: Không được chửi rửa phạm thiêng.
Mlê (tt)	Ngồi thư thái. Dôk gủ mlê ti mdố: Ngồi thư thái trên ghé.
Mlhuế (tt)	Ngộ nghĩnh. Hdech điệt anăn mlhuế: Em bé ấy rất ngộ nghĩnh.
Mli (mni) (đgt)	Khen.
Mliat (đgt)	Trải ra. Mliat añuê ti krah sang: Trải chiếu giữa sàn nhà.
Mlih (đgt)	Đổi chác. Nao mlih djuh kô djam: Đi đổi củi lấy rau.
Mliêo (dt)	Buôn Mliêo.
Mliêt (tt)	1. Tiệt, sạch trơn. Mnữ djiê jih mliêt: gà chết sạch trơn. 2. Ráo. Nao êkút jih mliêt: Đi vắng ráo cả.
Mlim (đgt)	Ngậm. Mlim bên kéo: Ngậm kẹo.
Mlĩng (dt)	Chim chèo bẻo.
Mloh mlăp (tt)	Hấp tấp. Mă bruă mloh mlăp: Làm việc hấp tấp.
Mlở (dt)	Cái lọ đựng đế (làm bằng bầu khô nhỏ cắt miệng). Dja mlở lir nao bẻ búi: Đem lọ đựng đế đi bẫy chim.
Mlởng (tt)	Hài hước. Mlởng êdi mniê anăn: Cô ta thật là hài hước.
Mlô (dt)	Họ Mlô (người Êđê).
Mluê (dt)	Bầu khô. (Quả bầu khô loại to khoét miệng dùng để đựng gạo).
Mluĩ (tt)	No căng.
Mluk (tt)	Ngu, đần. Mluk si êmô: Ngu như bò.
Mluk ngu (tt)	Ngu dốt. Mluk ngu tởl sa boh hẳ kăn thảo: Ngu dốt đến nỗi một chữ cũng không biết.
Mlum (dt)	Lang ben. Bỏ mlum: Mặt lang beng.
Mlũn mtah (tt)	Trần truồng. Dôk mlũn mtah: Ở trần truồng.
Mlur mpủ (tt)	Nịnh bộ. Thảo mlur mpủ êdi lah ãu: Anh ta giỏi nịnh bộ.

Mlưm (đgt)	Chạm mặt.
Mlưt (dt)	Phao câu (nổi lên mặt nước).
Mmač (tt)	Quan tâm. Mmač êđi káo dlang kơ ih: Tôi thấy anh (nó) tội quá, tôi quan tâm.
Mmah (đgt)	Nhai. Mmah lik: Nhai kỹ; Mmah keỏ krúp krúp: Nhai kẹo rào rạo.
Mmai (đgt)	Nặn. Mmai lăng ngă boh bi: Nặn đất làm hòn bi.
Mmao (dt)	Nắm. Mmao adrăng: Nắm rơm; Mmao blê: Nắm hương; Mmao djhưk: Nắm mèo; Mmao kmrăm: Nắm mối.
Mmă (đgt)	So sánh.
Mmăt (dt)	Tối. Di ñu wít hma tol mmăt: Họ về rầy đến tối.
Mmăt tít (dt)	Tối mịt. Mlam hjan adiê mmăt tít: Đêm mưa trời tối mịt.
Mmăt mlam (dt)	Ban đêm. Hiu hlap wít mmăt mlam: Đi chơi về đêm.
Mmiă (đgt)	Giành. Mmiă dỏ adei hlap: Giành đồ chơi của em; Kdông mblah cỉăng mmiă wít klei êngiê: Kháng chiến để giành độc lập.
Mmih (tt)	Ngọt. Mmih msẻ si bẻn hra: Ngọt như đường.
Mmih blưc (tt)	Ngọt lịm. Boh sảo riêng bẻng mmlih blưc: Quả sầu riêng ăn ngọt lịm.
Mmĩm (tt)	Chứa (cán, hờn).
Mmông (dt)	Đồng hồ. Mmông kả kngan: Đồng hồ đeo tay.
Mmông anei (trgt)	Giờ này, lúc này, ngay bây giờ.
Mmông mtei (dt)	Bắp chuối. Reh mmông mtei: Thái bắp chuối.
Mmơ (tt)	Nhột. Mač mnủ rui hằm asei mmơ êđi: Bọ mạt bò lên người rất nhột.
Mmuiñ (đgt)	Hát. Mniê anăn mảo đởk mmuiñ jăk: Cô ấy có giọng hát hay.
Mmuôn (đgt)	Nặn. Mmuôn rup kơ hẻh hlap: Nặn tượng (hình) cho trẻ em chơi.
Mmũk mmăk (đgt)	Dứt đầu.
Mmũt (đgt)	Nhét vào.

Mnah (đgt)	Bắn. Mnah phao: Bắn súng; Mnah cǐm: Bắn chim; Kliêng mnah : Ngắm bắn.
Mnal (dt)	Vải. Mnal kǎoh cǎm ao: Vải may quần áo.
Mnal lǎm (dt)	Giẻ lau.
Mnang (dt)	Cau. Boh mnang: Quả cau.
Mnă (dt)	Tù nhân. War mnă: Nhà tù.
Mnăn (tt)	No.
Mnăm (đgt)	Uống. Mnăm êa hǎr kǎ hnoh: Uống nước nhớ nguồn.
Mnâo (dt)	Mùi. Mnâo đeh kphê mdhǎ dǎr: Mùi rang cà phê nồng nặc; Mnâo bâu brǎ: Mùi hôi thối.
Mnâo mnañ (dt)	Mùi vị. Tǔk dǎm hlǎng amâo mǎo mnâo mnañ: Nấu canh không có mùi vị.
Mneh	1. (dt) Dựng. (túc ama aneh gọi gọn). 2. (đgt) Mneh msao: Cãi nhau.
Mnei (đgt)	Tắm. Bi mnei adei: Tắm cho em; Mnei êa ksǎ: Tắm biển.
Mněč (dt)	Mưu, mẹo.
Mněč blah wang (dt)	Chiến lược (mưu lược chiến tranh).
Mněč hgǎm (dt)	Âm mưu. Mněč hgǎm tǎm êdah: Âm mưu bị bại lộ.
Mnêñ (tt)	Tinh nghịch. Hđeh mnêñ: Trẻ tinh nghịch.
Mnga (dt)	Hoa. Mnga krih: Hoa sen; Pě mnga: Hái hoa; Siam msě si mnga: Đẹp như hoa.
Mngač (tt)	Sáng. Adiê Mngač: Trời sáng; Pui mtrang mngač: Đèn chiếu sáng.
Mngač bhung (tt)	Sáng trưng. Pui kmlǎ mngač bhung: Đèn điện sáng trưng.
Mngač tač (tt)	Sáng sửa. Puk sang mngač tač: Nhà cửa sáng sửa.
Mngah (dt)	Linh hồn.
Mngal (đgt)	Trêu ghẹo. Mngal phung hđeh mniê: Trêu ghẹo bạn nữ.
Mngan (dt)	Cái bát. Huǎ hǎng mngan: Ăn bằng bát; Mngan dǎm: Bát canh.
Mngăt (tt)	Đuối (súc). Djiê mngăt hlǎm êa: Chết đuối dưới nước.
Mngăt êwa (dt)	Linh hồn.

Mngũi (tt)	Thơm (mùi). Kbu bão mngũi: Xà phòng thơm.
Mngũi mngăk (tt)	Thơm lòng.
Mngũi (đgt)	Dủ (Làm cho thêm thương). Mngũi bên kơ hdeh: Dủ kẹo cho trẻ.
Mnhar (dt)	Người Ba Na.
Mnhat (dt)	Dùi đục.
Mnhit mprah (tt)	Bực bội. Ai tiê Mnhit mprah: Trong lòng bực bội.
Mnhông (tt)	Bằng (theo chiều dài). Khắt mnông hổng giê dũh: Cắt bằng chiếc đũa.
Mni (đgt)	Khen, ca ngợi. Adei dũi mao nai mni: Em được cô giáo khen.
Mni m'uăn (đgt)	Khen ngợi.
Mnia (đgt)	Bán. Nao chỉ mnia: Đi buôn bán.
Mniă (dt)	Cái liềm. Wiă mdiê hổng mniă: Gặt lúa bằng liềm.
Mniê (dt)	Con gái. Kkiêng sa cồ anak mniê: Sinh một đứa con gái.
Mnik (bi nik) (đgt)	Làm rõ. Tháo ñu amao jing nao he, lỏ nao mnik lăng: Không biết nó có đi không, (thử hỏi) làm rõ xem sao.
Mnĩ nei (trgt)	Bấy lâu nay.
Mnĩt (dt)	Phút. Sa mmông mao năm pluh mnĩt: Một giờ có sáu mươi phút.
Mnoh (dt)	Dùi chiêng, dùi trống. Mnoh hgor ngă hổng kyăo: Dùi trống làm bằng gỗ.
Mnông (dt)	Người Mnông.
Mnông (dt)	Đồ đạc, đồ vật. Prăp êmiêt mnông mnuă hlăm sang: Dọn dẹp đồ đạc trong nhà; Hlăm pưk sang hlông amao mao mnông: Trong nhà chẳng có đồ đạc.
Mnông bồng huă (dt)	Thực phẩm.
Mnông pah mưn (dt)	Phần thưởng. Mnông pah mưn kơ anak hriăm tháo: Phần thưởng cho con học giỏi.
Mnông rông (dt)	Vật nuôi. Sang rông lu mnông rông: Nhà nuôi nhiều vật nuôi.

Mnuai (tt)	Tương tự.
Mnuh (đgt)	Húc. Êmô mnuh asô: Bò húc con chó.
Mnuih (dt)	Người. Sang lu mnuih: Nhà rất đông người; Mnuih bi ala: Người đại diện.
Mnuih buôn sang (dt)	Dân làng, nhân dân.
Mnuk (bi ênuk)	Cùng một thời điểm. Arăng kkiêng di ñu dua mnuk: Hai đứa sinh cùng lứa tuổi.
Mnuôr (dt)	Cống, rãnh. Klei mnuôr êa khắt: Đào rãnh nước mưa.
Mnũ (dt)	Con gà. Mnũ da: Gà quế; Mnũ dliê: Gà rừng; Mnũ gôk: Gà lôi; Mnũ kdjô: Gà gáy; Mnũ nghiêk: Gà ri.
Mnũng (dt)	Lạt. Čar mnũng: Chẻ lạt.
Mnũt (ana mnũt) (dt)	Cây đa. Ana mnũt kô êa: Cây đa đầu làng.
Mnũh (dt)	Cái quạt thò (để trên nắp áo quan người chết).
Mnũ (dt)	Hàng rào. Koh kram ngă mnũ Chặt tre làm hàng rào.
Mñak (tt)	Nhòn (dầu mỡ).
Mñam (đgt)	1. Đan. Hwiê ploh yua mñam bưng: Dây mây dùng để đan gùi. 2. Dệt. Phung mniê Êđê khăng pôk mñam pin ao: Người phụ nữ Êđê thường dệt thổ cẩm.
Mñah (đgt)	Loại ra, bỏ ra.
Mñao (đgt)	Vò. Mñao djam đã tũk djam: Vò rau ngót nấu canh.
Mñă (đgt)	Gặng, nhán, nhắc lại.
Mñă đôk (đgt)	Nhán giọng.
Mñăk mñê (tt)	Kỹ càng. Mťa mñăk mñê: Dặn kỹ càng.
Mñăl (tt)	Lì lợm.
Mñê (đgt)	Chuồn, lẩn.
Mñê (đgt)	1. Kêu, Rĩng rai wai yut mñê yan bang: Ve kêu mùa hè. 2. Hót. Nao hlăm kmrông hmũ ênai cĩm mñê mak m'ư: Vào rừng nghe tiếng chim hót rộn ràng.
Mñêč mñao (đgt)	Vò nát.
Mñir (đgt)	Dụi. Mñir ală: Dụi mắt.

Mñoh (đgt)	Đụng (tay).
Mñơ (đgt)	Ngoáy. Mñơ băng knga: Ngoáy lỗ tai.
Mñũng mñĩng (tt)	Vương vãn.
Mñũt (đgt)	Xô đẩy.
Moh mấp (tt)	Cẩu thả. Moh mấp dei bi hỏk jih êa jũ: Cẩu thả quá làm đổ hết mực.
Mõng mit (dt)	Con đom đóm. Mõng mit phior hiu êjai mlam: Đom đóm bay lúc ban đêm.
M'ô (dt)	Cây lồ ô. Koh m'ô pioh mñam ê-i: Chặt lồ ô để đan rổ.
Môk (đgt)	Tọng. Môk bỏ băng êgei: Tọng đầy mỡm.
Mỗ (dt)	Vợ. Gải mỗ guôp ung sắc êa krông ắt khuôt mớh: Thuận vợ thuận chồng tát biển đông cũng cạn.
Mớ mớp (tt)	Sững sờ.
Mớh (trt)	Chú (Để trả lời): Máo mớh: Có chú !
Mớh hẽ (trt)	Không (dùng để hỏi). Ih nao mã bruă mớh hẽ: Anh có đi làm không?
Mớp mớp (tt)	Mòn mỏi. Mớp mớp dỏk guôn ama wít kớ sang: Chờ bố về nhà mòn mỏi.
Mỡ (tht)	Không (tương tự như mớh hẽ). Ih nao mỡ: Anh có đi không.
Mỡng (lt)	Từ. Nao mỡng sang truh kớ anỏk mã bruă nắng ai 5km: Đi từ nhà đến chỗ làm việc khoảng 5km.
Mỡng knuê	Nầy giờ, hồi nầy. Káo dỏk guôn ih mỡng knuê: Tôi đợi anh nầy giờ.
Mpă	Chia làm bốn. Čiă boh kruế mbha mpă: Cắt trái cam chia làm bốn.
Mphớh (đgt)	Vềnh tai.
Mphũn (dt)	Bắt đầu, mới bắt đầu, khởi đầu. Mphũn hriê dỏk ti Buôn Ma Thuật. Mới bắt đầu đến Buôn Ma Thuật.
Mphũnĩ (tt)	Béo tròn.

Mplě (đgt)	Thả. Mplě bom: Thả bom; Pě boh ksă mplě hlăm kdhô: Hái trái chín thả vào giỏ.
Mpliê (đgt)	Bừa, phứa.
Mplư (đgt)	1. Lừa bịp, phỉnh. Mněč duah mplư: Thử đoạn lừa bịp; Mplư hdeh: Phỉnh trẻ con. 2. Nhử mồi. Mplư mnống kơ kan: Nhử mồi cho cá.
Mpoh (đgt)	Dập đụng phải.
Mpôt (tt)	Hói (trán).
Mprăp (đgt)	Sắm sửa, trang bị. Mprăp čhum ao kơ anak nao sang hră: Sắm sửa quần áo cho con đi học; Mprăp maĩ: Trang bị máy móc.
Mpruh mprăng (đgt)	Quấy rối. Nũ hriê mpruh mprăng êjai mmông phung hmei dōk huă bōng: Hấn đến quấy rối trong lúc chúng tôi đang ăn cơm.
Mpũ (tt)	Kính trọng. Brei drei thảo mpũ hẽ kơ mnuih mduôn khuā: Chúng ta phải biết kính trọng người già cả.
Mpũ mni (tt)	Tôn vinh. Mnuih knhào lu mnuih mpũ mni: Người giỏi được nhiều người tôn vinh.
Mra (dt)	Vai. Klam klũng ti mra: Vác bao trên vai.
Mrai (dt)	(Sợi) chỉ. Ao tloh mrai: Áo đứt chỉ; Mrai jhĩt ao: Chỉ may áo.
Mrač (tt)	Hở (bụng).
Mran (dt)	Thuyền bè. Dĩ Mran găn êa krông: Đi thuyền qua sông.
Mrap (tt)	Dơ dáy. Bỗ mta êa dững s'aĩ mrap: Mặt mũi dơ dáy.
Mră (tt)	1. Cứng cáp, chắc. Jōng kngan kjăp mră: Chân tay cứng cáp. 2. Chắc. Sang anei sui leh biă dah ăt dōk kjăp mră: Ngôi nhà này lâu lắm rồi mà vẫn còn chắc.
Mrâu (tt)	Mối. Mrâu blei ao: Mối mua áo.

Mrâo hin (tt)	Mới đây. Kào buh ñu mrâo hin: Tôi thấy nó mới đây; Ao brei kơ ñu mrâo hin biă dah tĩ leh yoh: Áo đưa cho nó mới toanh mà đã rách rồi.
Mrâo mrang (tt)	Mới mẻ. Mâu klei mrâo mrang leh ka? Có gì mới mẻ chưa.
Mring (bi ring) (đgt)	Luân phiên, đổi công.
Mrip mrap (tt)	Nhóp nhúa.
Mrĩm (tt)	Giận dữ. Bỏ mta mrĩm: Khuôn mặt giận dữ.
Mrĩng mrit (tt)	Nheo nhóc.
Mrõ mrõ (tt)	Ru rú. Grăp hruê mrõ mrõ kơ sang: Suốt ngày cú ru rú trong nhà.
Mrô (dt)	Số. Mrô h'ăi: Số 0; Mrô klah: Số lẻ; Mrô kruôp: Số chẵn.
Mruăt (bi ruăt) (đgt)	Hối, thúc. Ya ngă mruăt lăng: Làm gì mà hối thế.
Mrũ mrũ (tt)	Giống như mrõ mrõ (phương ngữ).
Mrũk mrĩk (tt)	Xù xì.
Mrũñ mrêñ (tt)	Dữ tợn.
Mrũh (tt)	Láo xược, xác xược. Ngă mrũh êdi lah ñu anăñ: Nó láo xược lắm.
Msa (dt)	Một cây trong bộ khung củi.
Msah (tt)	Uớt. Adiê hjan msah ao: Trời mưa ướt áo.
Msah plố (tt)	Uớt nhẹp.
Msan (dt)	Sùng (tê giác). Rông êmeh pioh mã msan: Nuôi tê giác để lấy sùng.
Msao (đgt)	Cãi vãi. Klei mdjip mdjap snăñ bi msao hẽ tơi sa hruê mớh: Chuyện vớ vẩn mà cũng cãi vãi cả ngày.
Msat (dt)	Mộ, mồ mả. Klia msat: Xây mộ.
Msăm	I.(tt) Chua. Boh kruể cễñ bồng msăm: Trái chanh ăn chua. II. (đgt) Đắp. Adiê hlơ amăo guôn msăm abăn ôh. Trời nóng không cần đắp chăn.
Msăm plăk (tt)	Chua lè.
Msăng (bi săng) (đgt)	Làm cho thấu hiểu.

Msăt (dt)	Rón. Ě lě msăt leh ka?: Em bé đã rụng rón chưa?.H'ô ao êdah msăt: Mặc áo hở rón.
Msâo (đgt)	Ngứa. Pě êtak mtaħ msâo kngan: Hái đậu xanh bị ngứa tay.
Msâo msañ (đgt)	Ngứa ngứa. Mđung mdiê msâo msañ: Rê lúa ngứa ngứa.
Msei (dt)	Sắt. Ngă mnữ hõng msei: Làm hàng rào bằng sắt.
Msei sđeng (dt)	Xà beng.
Msě (tt)	Giống. Anak msě hõng ama: Con giống bố.
Msě nik (tt)	Giống hệt. Di ñu dua msě nik : Hai đứa giống hệt.
Msě si (tt)	Giống như, như là.
Msip msap (tt)	Luộm thuộm. Ćũt h'ô msip msap: Ăn mặc luộm thuộm.
Msir (đgt)	1. Bít, trám. Msir thao hlüh: Bít thùng bị lủng. 2. Dàn xếp. Msir klei mào dua nah: Dàn xếp việc xích mích hai bên.
Msir kđi (đgt)	Hoà giải.
Msir nư (đgt)	Trả nợ. Leh jih msir nư snăñ kơh tở dah lỏ ĩăng ĩan: Khi mà trả nợ xong xuôi mới vay lại.
Msĩn (tt)	Mặn. Êa ksĩ msĩn: Biển mặn; Dũm hra hlăm djam tol msĩn: Bỏ muối vào canh quá mặn.
Msố (đgt)	Làm cho thấy.
Msuế (tt)	Xinh xắn, tươi tắn.
Mta (dt)	1. Mắt. Ćăh mta: Nảy mào. 2. Lưỡi (dao, gươm). Mta dhõng bi k'hũt: Lưỡi dao sắc bén. 3. Thứ, loại, món. Ti ĩar Dak Lak mào lu mta boh: Ở tỉnh Dak Lak có nhiều thứ trái cây; Nao sang ĩơ blei lu mta mnõng. Đi chợ mua nhiều thứ; Mào lu mta êtak: Có nhiều loại đậu; Tũk lu mta djam bõng: Nấu nhiều món ăn.
Mta grăm (tăng tĩt) (dt)	Con bướm ma.
Mtaħ (tt)	1. Xanh, màu xanh. Boh mtaħ: Quả xanh; Ao êa mtaħ: Áo màu xanh; Mtaħ djũt: Xanh tươi.

	2. Tuổi. Kan mtah: Cá tuổi.
	3. Sống. Êsei mtah: cơm sống.
Mtal myal (tt)	Tả tôi.
Mtam (pht)	Ngay (lập tức), luôn.
Mtao (dt)	Vua, tù trưởng. Ngă mtao: Làm vua; Anak mtao: Con của vua.
Mtao mtũng (dt)	Vua chúa.
Mtao muôr (dt)	Mối chúa. Hlăm sa ktuế muôr mào sa mtao muôr. Mỗi gò mỗi có một con mỗi chúa.
Mtă (đgt)	Dặn. Mtă anak êlao kơ nao: Dặn con trước lúc ra đi; Mtă hông băng êgei: Dặn miệng.
Mtă mtăn (đgt)	Dặn dò. Mtă kơ anak êlao kơ nao hriăm kbui: Dặn dò con trước lúc đi học xa.
Mtăp (tt)	Bằng (theo chiều cao). Khắt bi mtăp: Cắt bằng nhau.
Mtăp mđor (tt)	Công bằng, bình đẳng. Anak êkei amăo dah anak mniê dlăng mtăp mđor: Con trai hay con gái phải đối xử công bằng; Êkei mniê mtăp mđor: nam nữ bình đẳng.
Mtăo (dt)	1. Con dâu, con rể. Dlăng kơ mtăo êkei msě si anak: Coi con rể như con ruột; Iêu mtăo êkei: Rước rể. 2. Phù thủy làm hại, ma lai. Mtăo im: Ma lai ếm.
Mtei (dt)	Chuối. Mtei boh blông: Chuối hột; Mtei pha: Chuối tiêu, chuối lùn.
Mthăo (đgt)	Cho biết, thông báo, báo tin. Mthăo kơ anak mgi amă nao mả buă kbui: Mẹ cho con biết ngày mai mẹ đi công tác xa; Khua mthăo kơ jih jang mnuih hlăm anôk mả bruă mgi mdei; Thủ trưởng thông báo cho tất cả mọi người trong cơ quan ngày mai được nghỉ; Mthăo kơ amă anak dui bi lông leh: Báo tin mừng cho mẹ con đã thi đỗ.
Mthăm (đgt)	Chẹn, chệt.
Mthu (đgt)	Làm cho khô (phơi khô). Mthu căm hlô rang: Làm khô (phơi khô) thịt nai.

Mthur (đgt)	Gọi với, hú. Tơ ih găn sang ñu iêu mthur brei kơ ñu hriê ti anei: Nếu anh đi ngang qua nhà gọi với nó sang đây; Mthur kơ ñu nao wĩt adiê tlam leh: Hú nó về nhà trời tối rồi.
Mtian (dt)	Có bụng, có mang. Mdiê mtian: Lúa làm đòng; Mniê mtian: Người đàn bà có mang.
Mtih	I. (dt)Phên, vách. Păng mtih sang: Thưng tằm phên; Mtih sang: Vách nhà. II. (tt)Trắng. Mniê anăn siam, mtih: Cô ấy đẹp và trắng.
Mting (đgt)	Ghé vào, cập bến. Nao đăm lỏ duah mting kơ anei mting kơ adih ôh. Đi đừng có mà ghé chỗ này, ghé chỗ kia nữa; Mran mting ti anôk mjũh: Thuyền đã cập bến.
Mting mtuang (tt)	Chằng chịt. Hruh wăk wai mting mtuang: Mạng nhện chằng chịt; Klei mjẽ mgĩăm mting mtuang: Những mối liên quan chằng chịt.
Mting mtung (tt)	Chinh ình.
Mtir (đgt)	Dính vào nhau. Mtei mtir: Chuối dính liền nhau.
Mtĩl (dt)	Cái tô (Làm bằng đồng, người Êđê thường dùng để cúng giàng).
Mtĩl mtuăl (tt)	Bận rộn. Bruă mtĩl mtuăl: Bận rộn công việc.
Mtlai (đgt)	Trộn, pha. Mnăm kphê mtlai hõng êa ksăo: Uống cà phê pha với sữa.
Mtlai mtlăk (đgt)	Pha trộn.
Mtlaih (đgt)	Giải phóng. Hruê 10 mlan 3 thũn 1975 jing hruê bi mtlaih Buôn Ma Thuật: Ngày 10/3/1975 là ngày giải phóng Buôn Ma Thuật; Mtlaih mǝng hlũn mnă klǝng ktũ juă: Giải phóng khỏi ách áp bức nô lệ.
Mtlăm (đgt)	Giấu (tật xấu).
Mtlăo (đgt)	Chia làm 3. Čiă boh kruě mbha mtlăo: Cắt trái cam chia làm ba.
Mtloh (đgt)	Dứt, đứt. Bi mtloh ung mǝ: Li dị; Mtloh nữ : Dứt nợ.

Mtluôn (đgt)	Về phía sau (quay lại). Wór bít đuôn lỏ wít mtluôn mã đuôn : Quên mũ quay về lại lấy mũ.
Mtỗ (đgt)	Dí. Mtỗ phao: Dí súng; Phung kně mtỗ dhồng čiăng tề mã mnống: Kẻ trộm dí dao để ăn cắp đồ.
Mtiỗ (đgt)	Đua, chạy đua. Mtiỗ êdeh: Đua xe.
Mtô (đgt)	Dạy, bảo. Mtô anak kâo, knhâo anak arăng: Dạy con mình, khôn con người ta.
Mtô mblang (đgt)	Giảng dạy. Mtô mblang kơ ñu brei ñu thảo săng: Giảng dạy cho nó để nó am hiểu.
Mtô mjuất (đgt)	Tập luyện, giáo dục.
Mtôl (đgt)	Làm cho thấy.
Mtrang (đgt)	1. Soi. Djà pui nao mtrang ajĩk: Cầm đèn đi soi ếch. 2. Rọi. Pui êdeh mtrang ti ală: Ánh đèn rọi vào mắt.
Mtroh mbal (đgt)	Nói đại.
Mtruh (đgt)	Đưa tin, thông báo.
Mtrũn (đgt)	Đưa xuống, hạ xuống. Mtrũn êdeh mãi mống sang dlông: Đưa xe máy xuống từ sàn nhà; Mtrũn thùng mã êa: Hạ thùng xuống để lấy nước.
Mtrũn amung (tt)	Xịu. Arăng ăl, bỗ mta mtrũng amung hơ hua: Bị mắng, mặt xịu xuống.
Mtrũt (đgt)	Thúc ép.
Mtrũt mjhar (đgt)	Khuyến khích, thúc giục. Mtrũt mjhar mnuih buôn sang pla mjing nguôp hống rông mnống: Khuyến khích người nông dân trồng trọt kết hợp với chăn nuôi; Mtrũt mjhar anak cồ nao sang hră m'ar: Thúc giục con cái đến trường.
Mtrũm (đgt)	Đoán mò.
Mtrũm đăo (đgt)	Phán đoán. Buê mjăo duah mtrũm mđăo: Thầy bói phán đoán mò.
Mtuh (đgt)	1. Nổ. Min mtuh: Mìn nổ. 2. Bị phồng. Blah djuh mtuh kngan: Bữa củi bị phồng tay.
Mtuh bhuế (đgt)	Nổ bùm.

Mtuh mtuh (tt)	Nghênh ngang.
Mtuč (asáo) (đgt)	Xua (chó) đuổi. Mtuč asáo kẻ hlô: Xua chó đuổi thú.
Mtun (tt)	No căng. Leh huă mnăm êa trei mtun: Ăn xong rồi uống nước no căng.
Mtung (tt)	Khểnh. Đih mtung: Nằm khểnh.
Mtuôm (bi tuôm) (đgt)	Gặp nhau. Hmei mtuôm ti anôk bi kchah: Chúng tôi gặp nhau nơi điểm hẹn; Hmei mtuôm lu bliũ leh: Chúng tôi gặp nhau nhiều lần rồi.
Mtuôp (đgt)	Chấp. H'ô ao mtuôp mblir: Mặc áo chấp vá; Mtuôp anôk tĩ: Chấp chỗ bị rách.
Mtũ (dt)	Ngôi sao. Mtũ tũr: Sao mai; Mtũ triah: Sao hôm.
Mtũk (đgt)	Ho. Mâu klei mtũk: Bị ho; Mnăm êa drao mtũk: Uống thuốc ho.
Mtũk hnak (đgt)	Ho lao.
Mtũk mtũl (tt)	Túi bụi, bề bộn. Bruă adôk mtũk mtũl: Công việc bề bộn; Puk sang mtũk mtũl: Nhà cửa bề bộn.
Mtũp (đgt)	Làm lây, bị lây.
Mu (dt)	Mũ, nón. Đua mu nao kơ mđiă: Ra ngoài nắng đội mũ.
Muê któr (dt)	Râu ngô.
M'uê (đgt)	Ám khói, bắt bồ hóng.
Muk muk (tt)	Nhôm nhòam. Huă muk muk: Ăn nhôm nhòam.
Mung (dt)	Tên của một loại chiêng.
Mung mang (tt)	Rối rãi. Dôk mung mang: Ngồi rối rãi.
Muôr (dt)	Mối. Muôr riă hră m'ar: Mối xông sách vở.
Mur (đgt)	Khoét sâu.
Mũm (đgt)	Mớm. Mũm êsei kơ ẽ: Mớm cơm cho bé.
Mũn (dt)	Mụn. Mũn đuh bỏ bỏ: Mụn nổi đầy mặt.
Mũng (dt)	Màn. Pĩt kă mũng: Ngủ cột màn.
M'ũng (tt)	Chiều chuộng. M'ũng đei anăn anak mắk: Chiều chuộng quá con hư.
Mũñ mẽñ (tt)	Lắm lem.

Mữr êdeh (dt)	Mui xe. Mdiăng ti mữr êdeh: Chỗ trên mui xe.
Mữr mảr (tt)	Hót hải. Ti nao mữr mả: Đi đâu mà hót hải.
Mữt (đgt)	Vào. Mữt sang: Vào nhà.
Mữc (tt)	Khinh.
Mữc chũc (đgt)	Chê bai. Lu mnuih yăl dliê mữc chũc kơ nũ dơk đồng amô jăk: Dư luận chê bai anh ta xử sự không khéo.
Mữc mảc (đgt)	Khinh bỉ. Mta mnuih arăng mữc mảc: Loại người đáng khinh bỉ.
Mưm (tt)	Gần (Tận mắt).
Mưn (đgt)	Thuê, mướn. Mả bruă mưn: Làm thuê.
Mưng (đgt)	Quen. Mưng kgũ ưm: Quen dậy sớm; Mưng hõng angĩn adiê: Quen với khí hậu.
Mwa (dt)	Kỳ đà.
Mwaih (dt)	Một loài cây dương xỉ.
Mya (dt)	Cá sấu. Rông mya: Nuôi cá sấu.
Myang (tt)	Thiênng. Dliê myang: Đất thiênng; Klei ih blũ myang êdi: Lời anh nói thiênng thật.
Myap (đgt)	Tính kỹ.
Myah myal (tt)	Tả tôi. Cũt chũm ao myah myal: Mặc quần áo tả tôi.
Myăl (đgt)	Vào chuyện.
Myăo (tt)	Ngoài miệng nói tốt nhưng trong lòng không phải như thế.
Myỡng myuỉ (tt)	Bêu rêu.
Myông (đgt)	Đùn đẩy, ỉ lại, (công việc). Mả bruă dơk bi myông nao yoh: Làm việc cứ đùn đẩy nhau.
Myơr (đgt)	Dâng, biếu. Myơr mnỡng kơ mtao: Dâng lễ vật cho vua.
Myỡng (đgt)	Rồ (làm cho quay tít). Myỡng myỡng: Rồ xe.
Myui (tt)	Âm u. Adiê hruê anei myui: Hôm nay trời âm u.
Myuỉ (tt)	Mỉa mai.
Myun (tt)	May mắn, hên. Măo klei myun: Gặp may mắn.
Myuôl (yuôl) (đgt)	Treo lên.
Myuôm (đgt)	Nâng giá, cắt cổ.

Myuôm klei boh (tt)	Làm to chuyện.
Myũ (dt)	Theo hướng tây. Đih kǝ myũ: Nằm đầu theo hướng tây.
Myũh m'ang (tt)	Vênh váo.
Myũ myỡng (tt)	Cuồn cuộn. Êa dǝh myũ myỡng: Nước chảy cuộn cuộn.

N

Naǝ (đgt)	Ganh tị. Mǝ ai tiê naǝ: Tính hay ganh tị.
Naǝ iǎng (đgt)	Ghen ghét, ghen tị.
Nah (dt)	Phía, bên. Yang hruê blǝ nah ngǝ: Mặt trời mọc phía đông; Nah adih: Bên kia; Nah anei: Bên này.
Nah pǝk (dt)	Một nửa. Blah kǝ kǝ sa nah pǝk: Cắt cho tôi một nửa.
Nai (dt)	Giáo viên. Amǝ kǝ ngǝ nai: Mẹ tôi làm giáo viên.
Nai kai (dt)	Cán bộ công chức.
Naih (tt)	Hiếm hoi.
Nao (đgt)	Đi. Aguah anei kǝ nao sang ǝ: Sáng nay tôi đi chợ.
Nanao (pht)	Thường xuyên, luôn luôn: Grǎp hruê kǝ khǎng nao mǎ bruǎ nanao: Hàng ngày tôi thường xuyên đi làm.
Nǎ (đt)	Đấy.
Nǎm (dt)	Sáu. Nǎm boh kǝk: Sáu cái ly.
Nǎng (tt)	Xứng đáng. Nǎng dui pǝ mni: Xứng đáng được khen thưởng.
Nǎng ai (pht)	Có lẽ, có thể. Nǎng ai ñu amǝo hriê ôh anei: Có lẽ cô ta không đến rồi.
Nǎt (dt)	Con xì (con at trong bộ bài tú lơ khơ).
Ně (đt)	Này, đây. Ně kǝ ih anei: Nè cho con cái này.
Ngai (tt)	Làm ngơ. Buh kǝ ngǝ hǝ ngai: Thấy tôi làm ngơ.
Ngai mang	Làm lơ như không hề quen biết.
Ngak kkuê (đgt)	Ngựa cổ.
Ngañ (tt)	Ồn. Ngañ msǝ anǝk dǝk mnia:Ồn như chợ.
Ngañ bañ (tt)	Ồn ào. Ênai êdeh ngañ bañ: Tiếng xe ồn ào.

Ngap ngap (tt)	(Nắng) Chang chang. Adiê mdiă ngap ngap: Trời nắng chang chang.
Ngă (đgt)	Làm, chế biến. Ngă bruă: Làm việc; Ngă êra: Làm dáng, làm đom; Ngă klei rung răng: Quấy rối; Ngă êa drao: Chế biến thuốc.
Ngă bǐng gắp (đgt)	Kết bạn.
Ngă yang (đgt)	Cúng Giàng. Ngă yang kơ aseı mlei: Cúng yàng cầu mong sức khoẻ.
Ngăn (tt)	Lặng. Adiê ngăn angĩn: Trời lặng gió.
Ngăn đrăp (dt)	Tài sản. Mbha ngăn đrăp kơ anak cồ: Chia tài sản cho con cái.
Ngăn đah (dt)	Tiền bạc. Kbah ngăn đah pồk: Thiếu tiền bạc.
Ngeh ngeh (tt)	(Lo) ngay ngáy.
Ngêc ngiăo (tt)	Ngó. Ka lăc ngêc ngiăo: Chưa nói mà đã ngó người.
Ngêk ngôk (tt)	Đăng trí. Mnuih ngêk ngôk ti dũm ti wớ: Người đăng trí để đâu quên đó.
Ngêñ bēñ (đgt)	Tức giận.
Nghar pui (dt)	Than hồng.
Ngiek (dt)	Chim ri. Ngiek hieu duah bống mdiê bi phung: Chim ri kiếm ăn lúa theo từng đàn.
Ngier (đgt)	Quay (đầu). Ngier kớ phă ngổ: Quay đầu phía đông.
Nging ngông (tt)	Thần thờ.
Ngổ (dt)	Phía đông. Yang hruê bẻ tĩng Ngổ: Mặt trời mọc ở phía đông.
Ngổk (tt)	Ngẩn. Hlồng ngổk hẻ: Ngẩn người ra.
Ngổng (tt)	Ngẩn ngơ.
Ngôk (đgt)	Uống (ực một hơi).
Ngông (dt)	Ngỗng. Sang rông ngông: Nhà nuôi con ngỗng.
Ngơ ngă (tt)	Cứng đầu (Tở thái độ không vừa ý).
Ngơ ngắk (đgt)	Ngất. Lẻ buh djiê hwăt ngơ ngắk: Té ngã ngất xỉu.
Ngơ ngổk (tt)	Ngẩn người ra.

Ngơ nghe (tt)	Chăm chú. Dôk hmữ ngơ nghe : Chăm chú lắng nghe.
Ngơ ngẩn (tt)	Lặng như tờ (nước).
Ngơ ngông (tt)	Tịt, mù tịt không biết gì cả.
Ngơ ngũk (tt)	Ủ rũ. Dôk ngơ ngũk: Ngồi ủ rũ.
Ngơ ngử (tt)	Thiu thiu (ngủ). Čiăng pít ngơ ngử: Thiu thiu buồn ngủ.
Ngơi (tt)	Làm lơ. Buh káo ngă hể ngơi: Thấy tôi làm lơ.
Ngua kô (đgt)	Dội lên đầu.
Ngur (tt)	(Trái) ương.
Ngur buč (tt)	Chín rục. Boh ksă ngur buč: Quả chín rục.
Ngử ngă (đgt)	Lắc đầu (tỏ thái độ không vừa lòng).
Ngũk kô (đgt)	Ngước đầu, ngẩng đầu.
Ngũn ngũn (đgt)	Dú (làm cho thèm). Ngũn ngũn čiăng bông bôn káo: Cho thèm ăn bánh nê.
Nhô (tt)	Bầu dục. Bô nhô: Khuôn mặt trái xoan.
Ni na (dt)	Rêu.
Nik (tt)	Rõ. Dlăng bi nik: Nhìn cho rõ. Ka thào klă nik: Chưa biết rõ.
Nik tam (tt)	Rõ ràng.
Niê (dt)	Họ Niê của người Êđê.
N'nung (dt)	Thòng lọng. Klam kyáo n'nung: Vác cây thòng lọng.
No	Kia. No nũ ană: Nó kia kia.
Nô	Đấy, đó. Nô buh yoh ală ih: Đấy, thấy chưa.
Nơ nử (đgt)	(Rồn) lồi ra.
Nờng dỏ (đt)	Cái gì. Nờng dỏ anei?: Cái gì đây?.
Nô (dt)	Con cứng (gọi con trai).
Nun (kan ênun) (dt)	(Cá) Chạch.
Nut (dt)	Nút. Ao tloh boh nut: Áo đút nút; Kă boh nut ao: Kết nút áo.
Nũn nê (tt)	Dữ tợn.
Nư (dt)	Nợ. Đuôm nư: Mắc nợ; Tla nư: Trả nợ.

Ñ

Ñăc (đgt)	Trúng, chạm, khắc. Ñăc hip kćok: Chạm tủ chè.
Ñah (đgt)	Bùng ra, sổ ra.
Ñah đuế (đgt)	Xa lánh. Ñah đuế kơ bĩng gắp: Xa lánh bạn bè.
Ñah ñaň (tt)	Éo le. Klei truh ñah ñaň: Cảnh ngộ éo le.
Ñao ñao (tt)	1. Từ chỉ âm thanh thanh ve ve. Wai yut mñê ñao ñao: Ve sâu kêu ve ve. 2.Ồn ào. 3. Léo nhéo. Máo asăp iêu ñao ñao hlăm êlan: Có tiếng gọi léo nhéo ngoài đường.
Ñap ñap (tt)	Ùn ùn. Knam jũ ñap ñap đĩ hriê: Mây đen ùn ùn kéo đến.
Ñăk (đgt)	1. Nhắc, bắc (lên, xuống). Ñăk gổ êsei hlăm kpur djuh: Bắc nồi cơm lên bếp lửa. 2. Nhắc nhở. Ñăk anak cô ti sang hriăm hră: Nhắc nhở con cháu ở nhà học tập. 3. Tránh đi.
Ñăk êlan (đgt)	Tránh đường. Ñăk êlan káo nao: Tránh đường tôi đi.
Ñăm ñăm (tt)	Lờ lợ (ngọt). Mmih ñăm ñăm: Ngọt lờ lợ.
Ñăt (đgt)	1.Im. Dôk ñăt kriêp: Im lặng; Ñăt yoh!: Nín đi. 2. Kỳ cọ. Ñăt hlăm aseı mlei: Kỳ cọ thân thể.
Ñăm ñi (tt)	Hồ đồ. Kđăm ênoh ñăm ñi: Đánh giá hồ đồ; Blũ yăl ñăm ñi: Ăn nói hồ đồ.
Ñeh (đgt)	1. Bấm. Ñeh djiêu tlaô bi k'iăk: Bấm nhau cười khúc khích. 2. Hát. Ñeh kkiêng kngan: Hát khuấy tay. 3. Hích. Ñeh kkiêng kngan ti gruh bĩng gắp bi mtháo: Hích khuấy tay vào sườn bạn ra hiệu.
Ñě (đgt)	1. Giãn. Mnuih ñě đuế brei kơ êdeh găn nao: Người giãn ra cho xe qua lại. 2. Né. Dôk ñě tĩng sa nah: Đứng né sang một bên.

	3. Tránh.
Nễ dể (đgt)	Né tránh. Ală dlăng nễ dể: Cái nhìn né tránh.
Nềng nễng (đgt)	Nhong nhong. Êran nềng nễng: Chạy nhong nhong.
Nể (đgt)	1. Vò. Nể chum ao: Vò quần áo. Nể djam hla hbei tao: Vò rau lang.
	2. Nghiền.
Nễn (đgt)	Làm nhàu.
Nễn m'ar (đgt)	Làm nhàu giấy.
Nễn nê (tt)	Tít. Bủk kpreñ nễn nê: Tóc xoắn tít.
Niếp (tt)	Ngon.
Nil nil (tt)	Giòn giót. Msăm nil nil: Giòn giót chua.
Níp (dt)	Nhíp. Bủc mlâu mủn kang hống níp: Nhỏ râu bằng nhíp.
Nít nít (đgt)	Mắc kẹt (đi xe mưa lầy, dính mắc kẹt). Êdeh đuôm nít nít: Xe mắc kẹt.
Nững (đgt)	Mắc phải. Đuôm nững ti anăn: Mắc ỏ đó.
Níp (tt)	(Tính tình) Nghiêm túc.
Nhỏk (đgt)	Thót. Kdjăt nhỏk aseı mlei msế si pui kmlă kễ: Thót người như bị điện giật.
Nhỏk nhỏk (đgt)	Thon thót. Kdjăt nhỏk nhỏk: Giật mình thon thót.
Noh năt (tt)	1. Hộc tốc. Noh năt êran nao hủn cỉăng bi hmao: Hộc tốc chạy đi báo tin cho kịp.
	2. Tát bật. Noh năt chỉ mnờng: Tát bật bán hàng.
Nờng nờng (đgt)	Lăng xăng. Nờng nờng êran wít êran nao: Lăng xăng chạy tới chạy lui.
Nơ hñăn (tt)	Rúm. Hrut nơ hñăn aseı mlei: Co rúm người lại.
Nơ hñễ (tt)	Xệch. Bỏ mta kwiáo nơ hñễ kyua ruă: Mặt méo xếch vì đau.
Nơ nă (đgt)	Rịt. Păn nơ nă ti amỉ: Bám rịt lấy mẹ.
Nơ nễ (đgt)	1. Rịt (chấp). Krờng nơ nễ ti sang: Giữ rịt ở nhà.
	2. Chịt. Djă nơ nễ hră bảo: Giữ chịt lấy tờ báo.
Nu (dt)	Nó, hăn, ông, y, ... (đại từ ngôi thứ 3 số ít).

Nũ pô	Mình. Nũ knõng mĩn nũ pô: Nó chỉ nghĩ đến mình.
Nũăl (dt)	Lưới. Dăng nũăl: Thả lưới.
Nũh nũh (tt)	Từ chỉ âm thanh sột soạt.
Nũôm (đgt)	Nhuộm. Mnal nũôm êa hrah: Vải nhuộm màu đỏ.
Nũôt (tt)	Dai. Cĩm nũôt đei, amão dũi mmah ôh: Thịt dai quá, không nhai được.
Nũr (đgt)	1. Lẩn. Nũr msẽ si kan tluôr: Lẩn như chạch. 2. Lủi. Nũr msẽ si cĩm kũk: Lủi như cuốc. 3. Bò, lê. 4. Chen. Nũr mũt hlãm anôk lu mnuih: Chen vào đám đông.
Nũr ăm (đgt)	Lùi. Nũr ăm hbei tao: Lùi khoai lang.
Nũr hui (đgt)	Lủi. Nũr hui mũt hlãm mnuih lu: Lủi vào đám đông.
Nũr nũ (đgt)	Rúc. Mja nũr nũ hlãm bur kyâo: Con cáo rúc vào bụi cây.
Nũ (đgt)	1. Hụp. Phung hdech mnei êjai nũ êjai hlãm êa krông: Bọn trẻ vừa tắm vừa chụp dưới sông. 2. Lặn. Nũ sa êwa sui sĩn: Lặn một hơi dài; Mnuih nũ êa: Thợ lặn.
Nũ kma (đgt)	Tham dự. Nũ kma anôk kbĩn: Tham dự hội nghị.
Nũn nũn (tt)	Nhăn nhó. Jih sa hruê nũn nũn: Suốt ngày nhăn nhó.
Nũt (tt)	E dè.

O

Oố oố (tt)	(Đói) Cồn cào. Êpa tian oố oố: Đói bụng cồn cào.
O oăr	Từ chỉ âm thanh tiếng xe máy. Ênai êdech o oăr: Tiếng xe.
Ot ot	Từ chỉ âm thanh gọi heo về ăn.

Ở

Ổng (dt) Mày (xưng hô thân mật với người ngang hàng hay hàng dưới). Ổng nao anôk kào hồ: Mày đến chỗ tao nhé.

Ô

Ô ô (tt) 1. Hu hu (mô tả tiếng khóc).
2. Từ chỉ âm thanh rào rào. Hjan hriê ô ô: Mưa rào rào.

Ôc ôc (tt) Reng reng (mô phỏng tiếng lục lạc kêu).

Ôh (tt) Không (từ phủ định). Amáo máo hmữ sa mta ôh: Không nghe thấy gì.

Ôk (dt) Gian trong, gian sau dùng để nấu ăn, ngủ (nhà dài Êđê).

Ông ông (tt) Rào rào.

Ô- ểc (dt) Loạt. Mkra mjing ô- ểc mnỡng yua: Sản xuất hàng loạt dụng cụ.

Ỗ

Ỗ I. (đgt) 1. Ỗi, mủa, nôn.
2. Thổ. Ỗ êrah: Thổ ra máu.

II. (dt) Mang. Ỗ kan: Mang cá.

Ỗ eh (dt) Tả (dịch tả). Tlỗ ngang klei rửa ỗ eh: Tiêm phòng tả.

Ơ

Ơ (tht) 1. Vâng, ừ, dạ (để trả lời khẳng định).

2. Thừa.

3. Ơ, ó, ơi (để gọi).

4. Ừ. Nũ ơ leh: Anh ấy ừ rồi.

5. Ồ. Ồ! kào lờ hđơ leh: Ồ! Tôi nhớ ra rồi.

Ơ hể Ừ nhỉ. Ơ hể, biả đồng wớơ bít hể: Ừ nhỉ, suýt nữa quên.

Ở ơh (pht)	Ừ, không (để trả lời phủ định). Ở ơh! Kào amào tử ôh: Ừ! Con không chịu đâu.
Ở yang (dt)	Trời.
Ổk ổk (tt)	Từ chỉ âm thanh tiếng nắc ặc ặc (khắc khắc). Tắc mnào ổk ổk: Nắc cục ặc ặc.
Ởi (tht)	Ởi (để gọi).
Ởih (tht)	Ởi, dạ. Ởih! Ya ih iêu amai: Ởi! Gọi gì chị?.

Ở

Ở	Có, dạ.
Ổng (tt)	1. Tái. Klít ổng msẽ si pak hla: Da tái như tàu lá. 2. Tái mét. Leh êngoh, klít kliêng ổng hlo hlăt: Sau cơn sốt, da dễ tái mét.
Ổng mơ hmăp (tt)	Xanh mét. Klít ổng mơ hmăp kyua êngoh ktữ yỡng: Da xanh mét vì sốt rét.
Ởr ởr (tt)	Từ chỉ âm thanh xôn xao. Ênai blũ ởr ởr: Tiếng nói xôn xao.

P

Pa (đgt)	Dang. Pa kngan: Dang tay.
Pač bỗ (đgt)	Rửa mặt. Miêu pač bỗ: Con mèo rửa mặt.
Pah (đgt)	1. Vỗ. Pah đah da: Vỗ ngực; Pah kngan: Vỗ tay. 2. Tát. Pah miêng: Tát tai. 3. Đánh. Pah boh đung: Đánh bóng chuyền.
Pah pač (tt)	Lật đật. Ti ih nao pah pač anăn?: Đi đâu mà lật đật thế?.
Pah mưn (đgt)	Thuê muốn.
Pai (dt)	Con thỏ. Pai dliê: Thỏ rừng; Pai bống rốc: Thỏ ăn cỏ.
Pai mả (đgt)	Với lấy. Pai mả kào đa: Với lấy giùm tôi.
Paih (đgt)	Bưởi, bói. Mnữ paih mdiê: Gà bưởi thóc.

Pak (dt)	1. Bẹ. Pak mtei: Bẹ chuối. 2. Tàu. Pak đung: Tàu dừa.
Pam (đgt)	Lút. Rۆk pam mdiê: Cỏ lút lúa.
Pan lữ (dt)	Con trùn (giun).
Pang (đgt)	Ngăn, cản.
Pao (đgt)	Đánh. Pao ti kۆ: Đánh vào đầu.
Pap (dt)	Tội.
Pap brei (đgt)	Tha thú.
Pap đei (tt)	Tội lắm.
Pap mñai (tt)	Tội nghiệp.
Pat	I. (dt) Kan pat: Cá diếc. II. (đgt) Vọt. Pat đrao bi knur: Vọt nửa cho nhọn.
Pă (dt)	Bốn. Mrۆ pă: Số bốn; Pă drei asăo: Bốn con chó.
Păk (tt)	Tách (tiếng nổ). Kpũng mtuh mñê păk: Bong bóng nổ tách.
Păk kê (dt)	Tắc kè.
Păk kra (dt)	Chim đa đa.
Păl ak (dt)	Nách. Mlăo păl ak: Lông nách.
Păl ao (dt)	Tay áo. Ana păl ao: Cây hà thủ ô.
Păl bۆk (dt)	Bấp tay.
Păl kngan (dt)	Cánh tay.
Păm (dt)	Ana păm: Cây bồ kết; Boh păm: Trái bồ kết.
Păn (đgt)	1. Quấn. Păn ۆiăm: Quấn khăn. 2. Đóng. Păn kün ti kۆ: Đóng khăn trên đầu. 3. Băng bó. Păn anۆk êka: Băng bó vết thương.
Păng (đgt)	1. Thưng. Mtih sang păng hۆng kđuh: Vách nhà thưng bằng phen. 2. Ngăn. Păng hۆng ۆiăm riđo: Ngăn bằng vải phong.
Păt (dt)	Ana păt: Cây bồ hòn; Boh păt: Quả bồ hòn.
Păt ۆiăng (lt)	Hầu như.

Păt ċiăng djǒ (lt)	Gần đúng, gần trúng. Nũ mnah păt ċiăng djǒ: Nó bắn gần trúng; Nũ lač păt ċiăng djǒ: Nó nói gần đúng.
Păt ċiăng jih (lt)	Gần hết, hầu hết. Êgei aê kâo luh păt ċiăng jih: Răng của ông tôi rụng gần hết.
Păt dah (lt)	Hình như. Păt dah kâo tuôm leh hǒng mniê anăn: Hình như tôi đã gặp cô ấy.
Păp mǎ (đgt)	Chộp lấy. Păp mǎ ti kǒ: Chộp lấy ngay ở đầu.
Peh (đgt)	Tông (nhẹ). Êdeh peh: Xe tông.
Pen (dt) (<i>Pr</i>)	Cái kìm.
Pep (đt)	Tiếng hổ kêu. Êmông pep: Hổ kêu.
Pě (đgt)	1. Hái. Pě djam: Hái rau; Pě boh truôl: Hái ổi. 2. Đánh. Pě brǒ: Đánh đàn.
Pê (tt)	Xẹp. Pông êdeh pê: Bánh xe xẹp.
Pê kdjuôt (tt)	Héo hơn. Hdeh điệt pê kdjuôt kyua dah amâo bǒng mnǒng: Đứa bé héo hơn vì không chịu ăn.
Pê puăt (tt)	Xẹp lép. Tian pê puăt: Bụng xẹp lép.
Pê rat (<i>Pr</i>) (dt)	Du đẳng, lưu manh.
Pêng pông (tt)	Méo, méo mó. Kǒ pêng pông: Đầu méo mó.
Pěñ (đgt)	Hươ. Êman pěñ kngan: Voi hươ voi.
Pha (dt)	Đùi. Pha mnũ: Đùi gà.
Phai (đt)	Mở rộng ra. Phai băng bǎh: Mở cửa rộng ra.
Phao (dt)	Súng. Boh phao: Dạn.
Phao briêng (dt)	Pháo hoa. Mnah phao briêng: Bắn pháo hoa.
Phao m'ar (dt)	Pháo. Čuh phao m'ar: Đốt pháo.
Phat (đgt)	Đục. Phat kyâo: Đục cây.
Phat atâo (đgt)	Giỗ tổ tiên (Cúng người đã chết).
Phat ênoh kjoh giê (đgt)	Luận tội, tuyên án.
Phat kđi (đgt)	Xử tội, xử án. Khua phat kđi: Chánh án; Sang phat kđi: Toà án.
Phǎ (tǐng) (dt)	Phía. Phǎ yũ: Phía Tây; Phǎ ngǒ: Phía Đông.
Phǎk phǎk (tt)	Tách tách. Pah kngan phǎk phǎk: Vỗ tay tách tách.

Phải mắp (tt)	Rắn rỏi. Asei mlei phải mắp: Cơ thể rắn rỏi.
Phải kjăp (tt)	Chắc nịch.
Phấp (đgt)	Cắm phập vào.
Phấn (đgt)	Khoán. Mă bruă phăn : Làm việc khoán.
Phở (đgt)	I. (đgt) Giật mình. Phở kdjăt: Giật mình; Phở mdih pít: Giật mình tỉnh giấc ngủ. 2. (pht) Chợt. Phở hđor: Chợt nhớ.
Phep (dt) (Yuăn)	Phép.
Phê drao (đgt)	Bỏ bùa.
Phêc mchah (đgt)	Vỡ toang.
Phi (dt)	Thùng lớn (200 lít). Phi êa: Thùng nước.
Phi phi (tt)	Phì phì. Tlăn kpruih êa bih phi phi: Trần phun nước bọt phì phì.
Phiang (đgt)	1. Lấy luôn. Nũ phiang mã mtăm: Nó lấy luôn. 2. Trãi ra. Phiang chỉăm: Trãi khăn ra. 3. Quơ lấy. Phiang ti đhông: Quơ lấy dao.
Phiat kbông (đgt)	Bữa môi.
Phiêng (dt)	Cắn nghiêng một bên. Ủn phiêng hổng êgei griăng: Heo cắn bằng răng nanh.
Phing phing (pht)	Đùng đùng.
Phiơ	I. (dt) Êdeh phiơ: Máy bay. Kan phiơ: Cá chim. II. (đgt) Bay. Cầm phiơ hlăm adiê: Chim bay trên trời.
Phĩ	I. (dt) Mật. Phĩ kgâu: Mật gấu. II (tt) Đắng. Trồng phĩ: Cà đắng.
Phĩ phĩt phĩt (tt)	Hơi đắng đắng.
Phĩk phĩk (tt)	Thùi thùi. Cầm phĩk phĩk: Đánh thùi thùi.
Phĩk rĩk (tt)	Thình thịch. Kdrăm jông phĩk rĩk: Dậm chân thình thịch.
Phĩng ngời (tt)	Lì lợm.
Phĩr (tt)	Dệt. Lat phĩr: Dệt lép.
Phĩt (tt)	Lì. Dôk Phĩt amâu cĩăng wĩt: Ngồi lì không muốn về.

Phĩt ngơi (tt)	Lì lợm. Phĩt iêô hlǝng amáo h'út: Lì lợm gỏi không thềm thừa.
Phon (đgt)	Nhảy. Kdǝ phon: Nhảy múa.
Phǝk phu (tt)	Hổn hẻn. Bi êwa phǝk phu: Thỏ hổn hẻn.
Phǝng (pht)	Tloh phǝng: Đút phăng.
Phu phu (pht)	Phù phù. Ayǝ pui phu phu: Thổi lửa phù phù.
Phuǎr (đgt)	Nhảy phóc lên. Ajĩk phuǎr kdǎt đuể: Éch nhảy phóc (đi) lên.
Phuǎt tloh (đgt)	Đút phăng. Phuǎt tloh klei jao: Đút phăng dây võng.
Phuǎ (tt)	Đùng. Kpǝng mtuh phuǎ: Bong bóng nổ đùng.
Phung (dt)	Đàn, bày. Phung ǎim: Đàn chim; Phung hlǝ: Bày thú.
Phung êgap (dt)	Phường săn bắn.
Phuôr phuôr (tt)	Háo hức. Phuôr phuôr ǎiǎng đuể hiu: Háo hức muốn đi chơi.
Phũ	I. (tt) Đùng. Boh kneh lǝ phũ ti lǎn: Quả mít rơi đùng xuống đất. II. (dt) Kbáo phũ: Mía lùi.
Phũk phũk (tt)	Thắc thỏm. Hlǎm ai tiê phũk phũk amáo h'iêt mđao: Trong lòng thắc thỏm không yên.
Phũl (đgt)	Bật gốc. Kyáo êbuh kbuǎ phũn phũl: Cây ngã bật gốc.
Phũl phũl (đgt)	Phì phà. Djǝp hǎt phũl phũl: Hút thuốc phì phà.
Phũn (dt)	1. Gốc. Phũn kyáo: Gốc cây. 2. Chân. Phũn êgei: Chân răng.
Phũn agha (dt)	Gốc rễ, cội nguồn.
Phũn bruǎ (dt)	Bộ, Viện, cơ quan đầu ngành. Phũn bruǎ ǎar pǝ: Bộ Nội vụ; Phũn bruǎ mtǝ mjuǎt: Bộ Giáo dục; Phũn bruǎ êlan klǝng: Bộ Giao thông vận tải; Phũn bruǎ mkra mjing: Bộ Công nghiệp; Phũn bruǎ ksiêm klei bhiǎn: Viện Kiểm sát tối cao; Phũn bruǎ lǝ hma: Bộ Nông nghiệp; Phũn bruǎ mđrao mgũn: Bộ Y tế; Phũn bruǎ mjǎ mjuk: Bộ Ngoại giao; Phũn bruǎ msir kđi: Bộ Tư pháp; Phũn bruǎ ngǎn

	dráp: Bộ Tài chính; Phũn bruă phat kđi: Toà án tối cao; Phũn bruă ngang ala ăar: Bộ Quốc phòng; Phũn bruă kriê dlăng kmrông dhông: Bộ Lâm nghiệp.
Phũn đô (dt)	Xưa kia. Klei hđip phũn đô dleh knap snăk: Cuộc sống xưa kia rất cực khổ.
Phũn ksâu (dt)	Bầu vú.
Phũn msăt (dt)	(Cái) rôn.
Phữ (đgt)	Xổng ra. Mnữ phữ tlaih mống pông: Gà xông ra khỏi chuồng.
Phủi (đgt)	Thả. Phủi kngan: Thả tay.
Phủi tha (đgt)	Thả rong. Rông bê phủi tha: Nuôi dê thả rong.
Phul (đgt)	Cuốc đút. Phul ăur kyăo: Cuốc đút bụi cây.
Phup (đgt)	Bong ra. Klăt klôk phup: Da bị bong ra.
Pi (dt)	Buôt pi: Kèn làm bằng cuống lá bí đỏ.
Pi pu (tt)	Phập phồng. Bi êwa pi pu: Thở phập phồng.
Pia (dt)	Cách gọi. Si arăng pia: Người ta gọi thế nào; Boh pia: Vân; Hriăm dlăng boh pia: Tập đánh vân.
Piăng (dt)	Cá kèo.
Piăt (đgt)	Xếp gọn. Piăt ăhum ao bi êbăt: Xếp quần áo cho gọn.
Piăt êmiêt (đgt)	Sắp xếp. Piăt êmiêt bruă knuă: Sắp xếp công việc.
Piêt (dt)	Con ve (căn trâu bò). Piêt kě êmô: Con ve căn con bò.
Piêu (dt)	Cái gùi. Arăng mñam piêu hống m'ô: Người ta đan gùi bằng lồ ô.
Pik (đgt)	Thoa, bôi. Pik ăur ti hla êhăng: Thoa vôi lên lá trầu.
Pil (<i>pr</i>) (dt)	Pin.
Pin êa (dt)	Bến nước.
Pin puôn (tt)	Rứt rề.
Ping ăữ (dt)	Triền núi, sườn núi.
Ping púng (tt)	To bản. Knga êman ping púng êdi: Tai voi rất to bản.
Pioh	I. (đgt) Cát. Pioh ăhum ao hlăm hip mdống: Cát quần áo trong tủ đựng.

	II.(pht) Để. Asô piôh kiă sang: Chó để giữ nhà.
Piők (tt)	Xanh dương. Êngĩt adiê piők mmak: Bầu trời xanh ngắt.
Piu (dt)	Tình nhân.
Pĩng pống (dt)	Bóng bàn. Pah pĩng pống: Đánh bóng bàn.
Pĩt (đgt)	Ngủ. Dôk pĩt: Đang ngủ; Pĩt gui: Ngủ gật; Pĩt sngheh: Ngủ khi.
Pla (đgt)	1. Trồng. Pla kyô: Trồng cây. 2. Cây. Pla mdiê lờ: Cây lúa ruộng.
Pla jưn (đgt)	Cắm trại.
Plah (đgt)	Giành giật, chiếm.
Plah mã (đgt)	Chiếm đoạt.
Plah mmiă (đgt)	Xâm chiếm. Phung roh cĩăng plah mã ala ăar drei: Bọn giặc muốn xâm chiếm nước ta.
Plah wah (đgt)	Xen giữa. Dôk plah wah: Ngồi xen giữa.
Plao	I. (dt) 1. Đảo. Pla êa ksĩ: Đảo khơi (biển). 2. Vô sinh. Mnuih plao: Người vô sinh. 3. Mày dầy (bệnh ngoài da). II. (đgt) Tiễn đưa.
Plat (đgt)	Đánh, quất. Plat lăng êmô adih: Hãy quất con bò kia.
Pleh (đgt)	1. Hái. Pleh trồng: Hái cà. 2. Tước. Pleh êdũk plei: Tước đọt bí. 3. Tẻ. Pleh ktr: Tẻ bắp.
Pleh pliâu (đgt)	Trật (lật). Pleh pliâu jống: Trật chân.
Plă jống (dt)	Lòng bàn chân. Nũ ruă plă jống: Nó đau lòng bàn chân.
Plă kngan (dt)	Lòng bàn tay. Plă kngan kâo mtuh: Lòng bàn tay tôi bị phỏng.
Plăk wĩt (đgt)	Quay về (đi chưa đến nơi đã về giữa chừng). Nũ plăk wĩt kô sang: Nó quay về nhà.
Plăm (dt)	Tinh hoàn (động vật).
Plăn (đgt)	Trộn. Ală plăn kô dlông: Mất trộn ngược lên.
Plăng (dt)	Cây sả. Tlê amrểc hống plăng: Giã ớt với sả.

Ple, awăt (tt)	Yếu. Ple ai: Yếu sức.
Plei (dt)	Bí đỏ. Êđũk plei: Đọt bí đỏ; Boh plei: Quả bí đỏ (bí ngô).
Plě (đgt)	Thả rơi. Plě bom: Thả bom.
Plê (dt)	Dương vật. Boh plê: Cái bùi; Grăn plê: Dương vật.
Plêč (đgt)	1. Tránh khỏi. Plêč kơ klei jhat: Tránh khỏi chuyện xấu. 2. Vo. Plêč braih knă êsei: Vo gạo nấu cơm.
Pliah (đgt)	Suốt qua. Brăm pliah ti hlô: Mũi tên suốt qua thú.
Pliă plia (tt)	1. Lang thang. Hiu pliă plia: Đi lang thang. 2. Bậy bạ. Ngă pliă plia: Làm bậy bạ. 3. Bừa bãi. Dưm pliă plia: Để bừa bãi.
Pliêr (dt)	1. Mưa đá. Hjan lě pliêr: Mưa đá. 2. Tuyết. Yan puhi mào pliêr lě: Mùa đông có tuyết rơi.
Pliêu (dt)	Chào mào.
Plim (<i>Pr</i>) (dt)	Giê plim: Cây bút mực; Asei plim: Ngòi bút mực.
Plin (đgt)	Lê la. Dôk plin: Ngồi lê la.
Plin plan (đgt)	Lê lét. Dôk plin plan: Ngồi lê lét (lét).
Pling (đgt)	Cho chảy ra. Pling êa ti êngao lỏ: Cho nước chảy ra ngoài ruộng.
Plĩng (dt)	Con cánh cam.
Plĩp (đgt)	(Đánh) vút. Plĩp căm hõng giê hnuăt: (Đánh) vút bằng roi.
Plổ, plũ (đgt)	Bịch. Lě plổ ti lă: Rơi bịch xuống đất.
Plue (tt)	Nhàn rồi. Mniê anăn adôk plue: Cô ấy nhàn rồi.
Pluh (dt)	Mười, chục. Mrô pluh: Số mười; Êma pluh: Năm chục.
Pluih (tt)	Thua. Bi čik pluih amâo dui: Vật nhau thua không thắng được.
Plum (dt)	Con vắt.
Poh (đgt)	Đập dập. Poh krum: Đập dập cây nhuộm chỉ.
Poh yă (dt)	Sóng. Êa ksĩ poh yă ktang snăk: Sóng biển rất mạnh.
Pom (<i>Pr</i>) (đgt)	Bơm. Pom êa: Bơm nước; Pom pông êdeh: Bơm bánh xe.
Pổ (đgt)	Búng. Pổ kyâo ba pla ti anôk mkăn: Búng cây đem trồng nơi khác.

Pők	I. (đgt) Mỏ. Pők băng bả: Mỏ cửa. II. (tl) Từ dùng để đếm số trang, số quyển. Sa pők m'ar: Một tờ giấy; Dua pők hdruôm hră: Hai quyển sách.
Pők bai (đgt)	Mỏ rộng.
Pők phai (đgt)	Mỏ mang.
Pők pui kmlăi (đgt)	Bật đèn điện.
Pô (dt)	Chủ. Pô sang: Chủ nhà.
Pô krông (dt)	Người làm chứng.
Pô lăn (dt)	Chủ đất (về mặt tinh thần).
Pô mphũn cữm (dt)	Người sáng lập.
Pô phũn (dt)	Chủ nhân. Pô phũn ala ăar: Chủ nhân đất nước.
Pők (dt)	1. Bẹ. Pők mnang: Bẹ cau. 2. Bùn pők: Vườn tược.
Pông (dt)	Lồng. Pông mnũ: Lồng gà. Kđeh pông: thịt thăn.
Pông êdeh (dt)	Bánh xe. Pông êdeh pêng pông: Bánh xe bị méo.
Pông kruê (dt)	Tay quay xa.
Pơ (tt)	Hô. Êgei pơ: Răng hô.
Pơ pũm (đgt)	Xoã xuống. Dhan kyáo pơ pũm: Cành cây xoã xuống.
Pơt (tt)	Ngắn ngủn. Bar m'ienh pơt: Mặc váy ngắn ngủn.
Pời hla (đgt)	Chạy điều.
Pők (đgt)	Động tác dệt vải.
Pők mñam (dt)	Dệt vải. Yan bhang phung mniê Êđê khăng pők mñam: Mùa hạ phụ nữ thường dệt vải.
Pống (đgt)	1. Đóng. Pống msei kđĩn: Đóng đinh. 2. Giàn đựng cơm trong nhà mồ. Ngă pống: Làm lễ bỏ mả.
Pra (dt)	Giàn. Pra êyăn: Giàn mướp; Pra pui: Giàn bếp.
Prač (tt)	(Trúng) Phạch.
Prah (đgt)	1. Đập. Prah pui: Đập lửa. 2. Đập. Prah mdiê: Đập lúa.
Prah prač (tt)	Vương vãi. Ngă prah prač: Làm vương vãi.

Praih (tt)	Rơi vãi. Ẻ praih êsei: Bé làm rơi vãi cơm.
Pral (tt)	Nhanh. Êbat pral: Đi nhanh.
Praĩ (dt)	1. Mỡ. Praĩ ũn: Mỡ heo. 2. Êa praĩ: Dầu. Êa praĩ êtak lãn: Dầu đậu phụng.
Pram (đgt)	Ráp (lấp). Pram êruê: Ráp lỏi di. Prah êjam pram êruê: Hành vi thái độ chống đối.
Prang (đgt)	Chỉ động tác gà mẹ xù lông xoè cánh bảo vệ con.
Prao	Tên chung của các loài rắn to. Prao jũ: Rắn hổ trăn (hổ đất); Prao hbào: Rắn hổ mang.
Pră	I. (đgt) Toát ra. Pră blẽ êa k'hỏ: Toát mồ hôi ra. 2. Rơi tõm. Lẽ pră hlãm êa: Rơi tõm xuống nước. II. (dt) Bạc (kim loại).
Prăk (dt)	1. Tiền. Prăk mlan: Tiền lương tháng. 2. Bạc. Kông prăk: Vòng bạc.
Prăk hliê (dt)	Tiền lẻ.
Prăk kăk (dt)	Tiền bạc. Amâu mào prăk kăk: Không có tiền bạc.
Prăm (tt)	Thâm, tím.
Prăm jũ (tt)	Thâm tím. Bỏ mta prăm jũ: Mặt mũi thâm tím.
Prăn (dt)	Vết lằn do roi đánh.
Prăng (dt)	Pháp. Ala ăar Prăng: Nước Pháp; Phung Prăng: Người Pháp.
Prăp (đgt)	Sửa soạn. Prăp m'îêng ao: Sửa soạn váy áo.
Prăp êmiêt (đgt)	Chuẩn bị.
Prăt (tt)	Xơ xác. Ana kyào prăt hla: Cây xơ xác lá.
Pre (dt)	Thắng, phanh. Kpit pre: Bóp thắng.
Prě prě (tt)	1. Lâm râm. Hjan prě prě: Mưa lâm râm. 2. Nho nhỏ. Laă prě prě: Nói nho nhỏ.
Pri (Pr) (dt)	Phần thưởng. Nũ mào mã pri: Nó được phần thưởng.
Pri pria (đgt)	Xoè. M'îêng pri pria: Váy xoè.
Priêl (đgt)	Chọc tức. Đăm priêl kào ôh: Đừng chọc tức tôi.

Priêng (dt)	Thính (gạo rang xay). Čĩm êmô lũk priêng: Thịt bò trộn thính.
Prih (tt)	Tua tũa. Dhan kyáo prih êruê: Cành cây tua tũa gai.
Prin prun (tt)	Khê nệ. Tian prồng prin prun: Bụng to Khê nệ.
Pring (đgt)	Tập bay. Čĩm pring êđai: Chim tập bay cho chim con.
Priu (đgt)	Nổi da gà, sồn gai ốc.
Priu ê-ăt (tt)	Ốn lạnh. Asei mlei priu ê- ăt: Cơ thể ớn lạnh.
Prĩl (dt)	Trồng prĩl: Cà rí. Bồng djam prĩl: Ăn canh cà rí.
Proh (đgt)	Xói mòn. Êa proh lãn jăk: Nước xói mòn đất tốt.
Proh ỉ (đgt)	Sấy thai.
Prồng (tt)	To, lớn. Nũ prồng djăl êđi: Nó lớn rất nhanh.
Prồng prĩn (tt)	To lớn.
Prồng pők (tt)	To bản. Êgei prồng pők: Răng to.
Prồ (dt)	Ruột. Prồ mda: Ruột non. Prồ khoa: Ruột già.
Prồ êbeh (dt)	Ruột thừa.
Prôk (dt)	Con sóc. Prôk djở búi: Con sóc trúng bẫy.
Prồng	I. (dt) Sọt lớn để đựng lúa. II. (tt) Dũ. Mũ ana prồng: Gà mái dũ.
Prồng puôt (dt)	Cái giỏ để tuốt lúa.
Pruč (tt)	Toẹt. Kcuh pruc: Nhỏ toẹt.
Pruê (đgt)	Rải, rắc. Pruê mkuê kơ mũn bồng: Rải tằm cho gà ăn.
Pruê hbao (đgt)	Bón phân.
Pruế (dt)	1. Câu. Pruế blũ: Câu nói. 2. Dây. Pruế mdỗ: Dây ghề. 3. Dòng. Čĩh sa pruế: Viết một dòng. 4. Hàng. Dấp pruế: Xếp hàng.
Pruih (đgt)	Xịt, phun. Pruih êa bao mngui: Xịt nước hoa.
Prung (dt)	Cái gùi đan thưa.
Prũ prũ (đgt)	Ào ào. Hjan prũ prũ: Mưa ào ào.
Prũk (đgt)	Phập, phịch. Kđao prũk ti lãn: Nhảy phịch xuống đất.
Prũng (đgt)	Xua, đuổi. Prũng mũn: Đuổi gà.

Prứt, pruất (đgt)	Đứt phăng. Koh tloh prứt: Chặt đứt phăng.
Prưh (đgt)	Đuổi đi. Yang prưh: Thần đuổi đi.
Prưng prang (đgt)	Xua đuổi. Ya ngă ih prưng prang gờ: Tại sao anh xua đuổi nó.
Pu pi (tt)	Mũm mĩm. Miêng pu pi: Má mũm mĩm.
Puah (đgt)	Thiến. Ayông kâo puah ưn: Anh tôi thiến heo.
Puăn (dt)	Djam puăn: Rau muống.
Puăng (dt)	Điểm. Puăng jăk: Điểm tốt.
Puh (đgt)	I. 1. Lũa. Puh êmô kbao: Lũa trâu bò. 2. Thổi. Angăn puh knam nao kơ yữ: Gió thổi mây đen về phía tây. II. (tt) Bạc màu. Ao puh: Áo bạc màu.
Pui (dt)	Lũa. Răm pui, kũc pui: Nhóm lửa.
Pui bởng (đgt)	Cháy. Pui bởng dliê: Cháy rừng.
Pui hrip (đgt)	Điện giật.
Pui kông (dt)	Đuốc. Djă pui kông nao mtrang ajik: Cầm đuốc đi soi ếch.
Pui kmlă (dt)	Điện. Ară anei djăp buồn sang mào leh pui kmlă s'ăi: Hiện nay các buồn làng đều đã có điện.
Pui ktuê (đgt)	Cháy lan.
Pui pít (dt)	Đèn pin.
Puih (dt)	Đông. Yan puih: Mùa đông. Angăn puih: Gió đông.
Pum (dt)	Bụi, rậm.
Pum kyáo (dt)	Bụi cây. Bhít pum: Bụi rậm; Pum êruê: Bụi gai.
Pum yă pum yai (tt)	Um tùm. Kyáo mtáo pum yă pum yai: Cây cối um tùm.
Pun	I. (dt) Čim pun: Con cheo. II. (đgt) Ủ ắm. Ana mnữ pun êđai ti gữ siap: Gà mẹ ủ ắm con dưới cánh.
Puôr (dt)	Êa puôr: Mồ hôi trộm.
Puôt (đgt)	Tuốt. Puôt mdiê: Tuốt lúa.
Puôt wiă (đgt)	Gặt hái.

Put (dt)	Ana put: Cây bắc.
Put mtuh (dt)	Thuốc nổ.
Pũ (đgt)	1. Bế, bông, ẵm. Amĩ pũ anak: Mẹ bông con. 2. Bê. Pũ klõ boh tâo: Bê cục đá. 3. Cát. Pũ đrũ: Cát vó.
Pũk (đgt)	Quậy. Êman pũk êa: Voi quậy nước.
Pũk ală (dt)	Mi mắt. Mlao pũk ală: Long mày.
Pũk piăk (tt)	Nhọt nhọt. Bỗ mta pũk piăk: Mặt mũi nhọt nhọt.
Pũl (pht)	Bệt.
Pũng (dt)	Hbei pũng: Khoai từ.
Pũñ pañ, puñ pẽñ (tt)	Đen đũi. Bỗ mta pũñ pañ: Mặt mũi đen đũi.
Pũr (dt)	Rằm. Mlan pũr: Trăng rằm.
Pũč (đgt)	Lột xem. Pũč któr: Lột xem bắp.
Pũh (đgt)	1. Quạt. Pũh pui: Quạt lửa. 2. Thổi. Angĩn pũh: Gió thổi.
Pũi (đgt)	Vẫy. Pui kngan: Vẫy tay.
Pũk (dt)	Cái chòi. Pũk hlăm hma: Chòi trên rẫy.
Pũng (đgt)	Tạt đi. Angĩn pũng: Gió bạt đi.
Pũu pũu (tt)	(Nói) to. Blũ pũu pũu: Nói to.

R

Răč (đgt)	1. Bứt. Răč boh nũt ao: Bứt nút áo. 2. Suốt, tuốt. Răč djam djă: Tuốt rau ngót.
Rah (đgt)	Gieo. Rah mdiê: Gieo lúa.
Rai	I. (dt) Anak rai: Con rồng. II. (tt) Tan nát. Phung roh bi rai buồn sang: Bọn giặc gây tan nát làng xóm.
Rai brũ (tt)	Thối nát.
Rai lik (tt)	Tan nát.
Rai răk (tt)	Tan tành. Kčok mčah rai răk: Ly vỡ tan tành.

Rai tuič (tt)	Tan rã. Êpul di ñu rai tuič leh: Nhóm của họ đã tan rã.
Raih	I. (dt) Bưởi ra. II. (tt) Thạo. Ñu thào raih klei Êđê: Nó biết thạo tiếng Êđê.
Raih tô (dt)	Anh em cọc chèo (đồng hao).
Rak (tt)	Huồm. Boh suai rak knĩ: Quả xoài vàng huồm.
Ram (tt)	Tàn. Pui ram: Lửa tàn.
Ram rai (tt)	1. Tan hoang. Ram rai buồn sang: Tan hoang buồn làng. 2. Tàn lụi.
Rang (đgt)	1. Phơi. Ala kbiã rang mđiã: Con rấn ra phơi nắng. 2. Bày ra. Rang mnỡng chỉ: Bày mnỡng chỉ: Bày hàng bán.
Rang angñn (đgt)	Hóng gió, hóng mát.
Raĩn (tt)	1. Căng. Ksào raĩn: Vú căng sữa. 2. Nghiện. Raĩn kpiê: Nghiện rượu.
Rao (đgt)	Rửa. Rao چیên mngan: Rửa chén bát.
Ră (tt)	Tham. Ră bống: Tham ăn.
Ră ră (tt)	Ră rích. Adiê hjan ră ră: Trời mưa ră rích.
Răk (đgt)	1. Kể. Lở răk: Kể lại.
Răk tuič (đgt)	Thuộc lòng. Klei hriãm răk tuič: Bài học thuộc.
Răm pui (đgt)	Nhóm lửa. Amĩ káo răm pui: Mẹ tôi nhóm lửa.
Răng (đgt)	Giữ. Răng puk sang: Giữ nhà cửa.
Răng kriê (đgt)	Giữ gìn. Răng kriê klei bi mdoh aseĩ mlei: Giữ gìn vệ sinh thân thể.
Răng mgang (đgt)	Phòng ngừa. Răng mgang klei ruã: Phòng ngừa bệnh tật.
Răng pioh (đgt)	Lưu giữ (lưu truyền).
Răp răp (tt)	Ra rả. Blũ răp răp: Nói ra rả.
Reh (đgt)	1. Cắt. Reh čhum ao: Cắt quần áo. 2. Thái. Reh hất: Thái thuốc lá.
Riap (đgt)	(đan) Lát. Tria sang riap hống kram: Sàn nhà lát bằng tre.
Riã (đgt)	Ninh, hầm. Riã klang: Hầm xương.

Riăk riăk (tt)	Reng reng. Êriăo mñê riăk riăk: Lọc lọc kêu reng reng.
Riăng (đgt)	Dắt (tay). Riăng hêh ti kngan: Dắt trẻ trong tay.
Riăp riăp (tt)	Rào rào. Hjan riăp riăp: Mưa rào rào.
Riêk (đgt)	Rạch. Reh kđô: Rạch túi.
Riêl (tt)	Lì lợm.
Riêm (đgt)	Viên. Riêm kkuê ao: Viên cổ áo.
Riêng gah (tt)	Xung quanh. Sang riêng gah: Nhà xung quanh.
Riêu (dt)	Cái gùi của người Jrai.
Ring	I. (đgt) 1. Bi ring: Đổi công. 2. Hriăm ring: Tập đi. II. (tt). Xiêu vẹo. Sang ring: Nhà xiêu vẹo.
Ring ba (đgt)	Dìu dắt. Amai ring ba adei: Chị dìu dắt em.
Ring rang (tt)	Loạng choạng. Êbat ring rang: Đi loạng choạng.
Riô (đgt)	Nghiến, xông. Muôr riô mdhă: Mối xông tấm ván (gỗ).
Rit (đgt)	Xích lại. Rit giăm ti anei: Xích lại gần đây.
Riu (đgt)	Rê. Riu mdiê: Rê lúa.
Riu yang (đgt)	Cúng Giàng.
Rĩng	I. (đgt) 1. Nộp. Rĩng jia: Thu thuế. 2. Chiêu mộ, triệu tập, thu về. Rĩng lĩng kahan: Chiêu mộ binh lính. II. (dt) Bộ. Sa rĩng cĩng: Một bộ chiêng.
Rĩng riăo (dt)	Chũm choẹ, lọc lọc.
Rĩng prăk (đgt)	Thu tiền.
Rĩng rai (dt)	Con ve (sâu). Rĩng rai mñê hao hao: Ve kêu ầm ỹ.
Rĩt (đgt)	Xê, dịch. Ih rĩt tĩng kơ adih: Anh xê qua bên kia.
Roh (dt)	1. Giặc. Phung roh măk bai snăk: Bọn giặc rất tàn bạo. 2. Rìa. Roh hma: Rìa (bìa) rầy; Jah roh: Phát bìa (rìa) rầy.
Roh gah (dt)	Giặc giã.
Rom (dt)	Kpiê rom: Rượu rum.
Rổng (dt)	Lưng. Rổng kũng: Lưng còng.
Rổng jổng (dt)	Mu bàn chân.

Rõng lăn (dt)	Mặt đất.
Rõng rai (dt)	Chít (sau chít).
Rõng rě (dt)	Chút. (Čô: Cháu; Čě: Chắt; Rõng rě: Chút).
Rô (dt)	Chuồng gia cầm. Rô mnũ: Chuồng gà. Rô bip: Chuồng vịt.
Rôč (đgt)	1. Rơi. Rôč êa ală: Rơi lệ. 2. Nhỏ giọt. Phin kphê rôč: Phin cà phê nhỏ giọt.
Rôk (đgt)	Đi qua đám đông. Đĩ êlan ôk rôk êlan gah: Đi từ phía hiên sau qua phía hiên trước.
Rông (đgt)	Nuôi. Rông anak: Nuôi con; Pô rông: Người nuôi.
Rông ba (đgt)	Nuôi nấng.
Rông mnỡng (dt)	Chăn nuôi.
Rỗ (đgt)	Vượt qua. Rỗ bhĩt pum: Vượt qua bụi rậm.
Rơ riăp (đgt)	Rào rào. Hjan rơ riăp: Mưa rào rào.
Rơ riêm (tt)	Chi chít. Boh nut ao rơ riêm: Nút áo chi chít.
Rơ rôč (tt)	Ròng ròng. Êrah blě rơ rôč: Máu chảy ròng ròng.
Rơi (tt)	Vừa thừa vừa hô. Êgei rơi: Răng vừa thừa vừa hô.
Rők (dt)	Cỏ. Rők mda: Cỏ non.
Rők sĩk (dt)	Cỏ may.
Rők tők (dt)	Cây cỏ. Yan hjan rők tők mda djút: Mùa mưa cây cỏ xanh tươi.
Rõng (tt)	Bền, chắc. Huă rõng bõng têñ: Ăn chắc mặc bền.
Ru (đgt)	Đổ từ chai, lọ, bầu nước ra. Ru êa: Đổ nước ra.
Ruah (đgt)	Chọn lọc. Ruah mjeh: Chọn giống.
Ruah khua (đgt)	Bầu cử. Nao ruah khua: Đi bầu cử.
Ruah mă (đgt)	Chọn lấy.
Ruă (đgt)	1. Đau. Ruă jõng: Đau chân; Ruă tian: Đau bụng. 2. Bệnh. Klei ruă: Bệnh.
Ruă duam (đgt)	Đau ốm. Nũ khăng ruă duam: Nó thường đau ốm.
Ruă kịham (đgt)	Đau nặng.
Ruă tuít (đgt)	Đau quặn.

Ruất (tt)	Vội. Nũ ruất nao mã bruă: Nó vội đi làm việc.
Ruất kuất (tt)	Vội vàng. Ti ih nao ruất kuất ănăn: Anh đi đâu mà vội vàng thế.
Ruê (dt)	Con ruồi. Dăm brei ruê gam hlăm mnống bống: Đừng cho ruồi đậu vào thức ăn.
Ruêh (đgt)	Sờ. Ruêh kô: Sờ đầu.
Ruế (đgt)	1. Kết thúc. Ruế gul hriăm: Kết thúc khoá học. 2. Đi thành đàn. Hdăm ruế nao kơ băng: Kiến bò về hang.
Ruh (đgt)	1. Mổ ra. Ruh hruh bên: Mổ gói bánh. 2. Gỗ, dõ, tháo. Hmei ruh sang: Chúng tôi dỡ nhà.
Ruh ksiêm (đgt)	Nhận xét.
Ruh rah (tt)	Lai rai. Hjan ruh rai: Mưa lai rai.
Ruh ruah (pht)	Rục rịch.
Rui (đgt)	Bò. Hdeh diêt hriăm rui: Em bé tập bò.
Ruih (dt)	Ghẻ. Nũ bi ruih: Nó bị ghẻ.
Ruih keh (dt)	Ghẻ lở.
Ruôm (tt)	Táy. Jõng bõk ruôm: Chân sưng táy.
Ruôp (pht)	Mãi, nhiều lần. Nũ hriê ruôp: Nó đến mãi.
Ruôt (đgt)	Thất. Ruôt kkuê êmô: Thất cổ bò.
Rup (dt)	1. Hình. Mã rup: Chụp hình; Cĩh rup: Vẽ hình. 2. Tượng. Rup hlăm msat: Tượng nhà mồ.
Rũ (đgt)	1. Nhỏ. Rũ kpõng: Nhỏ gốc cây. 2. Nhú. Êgei mrâu rũ: Răng mới nhú. 3. Vực dậy, nhấc. Rũ adei êbuh: Vực em dậy. 4. Búng. Rũ ana kyâo: Búng cây. 5. Nâng. Amai êbuh êdei rũ: Chị ngã em nâng.
Rũ êmõng (tt)	Nở nang. Asei mlei rũ êmõng: Thân hình nở nang.
Rũ ênua (đgt)	Trả thù.
Rũ mdõng (đgt)	Xây dựng. Rũ mdõng pũk sang: Xây dựng nhà cửa.
Rũng	I. (tt) Rối, rối loạn. Mrai rũng: Chỉ rối; Bũk rũng: Tóc rối; Bĩ rũng: Gây rối loạn.

Rũng rãng (tt)	II. (dt) Sang rũng: Nhà bỏ hoang.
Rũng (tt)	Rối ren. Yang buôn rũng rãng: Xã hội rối ren.
Rũng bưng (tt)	Thửa. Êgei rũng: Rãng thửa.
	Thửa thốt. Puk sang rũng bưng: Nhà cửa thửa thốt.

S

Sa (dt)	Mrô sa: Số một. Knăm sa, hruê sa: Thứ hai.
Sa ai (tt)	Một lòng, đồng lòng.
Sa bai (dt)	Cái dũa.
Sa hnhng mĩn (tt)	Nhất trí.
Sač	I. (dt) Ana sač: Cây dâu da; Boh sač: Quả dâu da. II. (đgt) Sač êa: Tát nước; Sač yao: Đánh bắt cá.
Sah	I. (đgt) Mài. Sah dhong: Mài dao. II. (tt) Nhạt, phai. Lăn sah: Đất phai màu; Kpiê sah: Rượu nhạt.
Sah brah (tt)	Rời rạc.
Sai (đgt)	Rải.
Sai êa mah (đgt)	Thếp vàng.
S'aĩ (pht)	Đều, cả. Jih jang mnuih thào leh s'aĩ: Tất cả mọi người đều đã biết.
Sak (đgt)	Kéo. Sak băng bħă: Kéo cửa; Sak klei sak: Kéo dây kéo (Phéc mớ tuya).
Sang (dt)	1. Nhà. Sang tlô: Nhà vệ sinh. 2. Rạp. Sang mdah rup: Rạp chiếu bóng. 3. Chùa. Sang yong: Chùa. 4. Tháp. Sang tuôr: Tháp.
Sang aê diê (dt)	Nhà thờ.
Sang dăng kông (dt)	Bưu điện.
Sang dhar kreh (dt)	Nhà Văn hoá.
Sang êa drao (dt)	Bệnh viện.

Sang kahan (dt)	Trại lính.
Sang kut mmuiñ (dt)	Rạp hát.
Sal đrao (dt)	Luối núa sắc (bén).
Sar (dt)	1. Sar kyô: Lỗi cây. 2. Sar boh kruê: Cuộn sợi; Sar kruê: Mũi quay, nồn.
Să	I. (dt) (<i>Yu</i>) Xă. Să Cũ Êbur: xã Cũ Êbur. II. (đt) Đan. Ama kâo să ñuăl: Bó tôi đan lưới; Să wông êman: Buộc bành voi.
Săl (đgt)	Nhét chặt. Săl ktor hlăm klung: Nhét chặt bắp vào bao.
Săl wăl (tt)	Chập choạng. Mmăt săl wăl: Chập choạng tối.
Săm dah (pht)	Tuy nhiên.
Săm dêc (dt)	Ana săm dêc: Cây săm dêc.
Săm muôr (dt)	Giê săm muôr: Cây chọc lỗ tủa lúa.
Săn (dt)	Cây hương. Kyô săn: Gỗ hương.
Săn aseï mlei (đgt)	Hy sinh.
Săng (đgt)	Hiếu. Ih thảo săng mớ?: Anh có hiếu không?
Săng đai (dt)	Dây xích. Mă klei săng đai kă asô: Lấy dây xích buộc chó.
Săp	I. (dt) Khói. Săp pui: Khói lửa. II. (đgt) Che, đậy. Săp hông hla: Đậy bằng lá.
Săt (đgt)	1. Vén. Săt m'ienk kô dlông biă: Vén váy cao một tí. 2. Tém. Săt bük bi siam: Tém tóc cho đẹp. 3. Cắt, xén. Săt kpaiñ: Cắt xén tằm dệt thổ cẩm.
Sbah (đgt)	Lăn đùng. Lă buh sbah: Ngã lăn đùng.
Sďăk sdai	Ngả rạ. Mnuih djiê sďăk sdai: Người chết như ngả rạ.
Seh (đgt)	Thảy, sảy. Seh braih: Sảy gạo.
Seh soh (tt)	Sai sót. Kâo ngă seh soh leh: Tôi làm sai sót rồi.
Sgông (dt)	Giây. Sa mnăt mào năm pluh sgông (1 phút = 60 giây).
Si, si ngă (đt)	Thế nào.
Si ke (dt)	Xi ke.
Si măn (dt) (<i>Pr</i>)	Xi măn.

Si tô hmô (dt)	Ví dụ.
Siam (tt)	Đẹp. Mnga anei siam snăk: Bông hoa này rất đẹp.
Siam sîn (tt)	Đẹp dễ.
Siam siăn (tt)	Chẳng đẹp.
Siap (dt)	Cánh. Mlăo siap ăim: Lông cánh chim; ăim phior hōng siap: Chim bay bằng cánh.
Siă (đgt)	Sát. Kkui siă lăn: Cúi sát đất.
Siăp	I. (dt) Con trai (ngao). II. (tt) Lút. Klũn siăp: Ngập lút.
Siêk (đgt)	Tách ra. Siêk đuể mdhê: Tách ra riêng.
Siêng (đgt)	Ném. Siêng jam phior: Ném đĩa bay.
Siêt	I. (tt) Híp. Ală siêt: Mắt híp. II. (đgt) Buộc. Siêt bưng hōng hwiê: Buộc gùi bằng mây.
Sim (đgt)	Chêm. Ama kăo sim kgă: Bó tôi chêm xà gạc.
Sin (dt)	Ngan. Sang kăo rōng tlăo drei sin: Nhà tôi nuôi ba con ngan.
Sip sap (tt)	Cầu thả. Mă bruă sip sap: Làm việc cầu thả.
Sir (tt)	1. Kín. Găm bi sir: Đậy cho kín. 2. Liền. Anôk êka sir leh: Vết thương đã liền.
Siu (dt)	1. Cây trong bộ khung củi dẹt thổ cẩm.
Sĩ (đgt)	1. Lẹm. Lam sĩ: Dao lam lẹm. 2. Khía. Dhōng sĩ: Dao khía.
Sĩk (dt) (<i>Pr</i>)	1. Đường. Kbăo ploh ngă sĩk: Mía để làm đường. 2. Rۆk sĩk: Cỏ may. 3. Kbhoh sĩk: Nhiều bọt.
Sĩn kۆ (đgt)	Chóng mặt.(choáng váng)
Sĩng (dt)	Âê sĩng: Sư tử (cách gọi sư tử trong truyện cổ tích).
Sĩr (tt)	(Nhanh) Thoắt. Sĩr kۆ anei sĩr kۆ adih: Thoắt bên này thoắt bên kia.
Sĩt (pht)	Thật.
Sĩt dah (pt)	Chắc rằng.

Sĩt êmĩt (tt)	Thật chính xác, đích thực.
Sĩt nik (tt)	Chắc chắn.
Sĩt suơ (tt)	Chân thành.
Smũk (dt)	Ana smũk: Cây tai nghe.
Snăk (pht)	Rất.
Snăk s'ưn (pht)	Rất nhiều.
Snăn (đt)	Như thế đó, như vậy.
Snei (đt)	Thế này.
Soh (tt)	Sai. Klei soh: Lỗi.
Sống (dt)	1. Sống abăn: Đường may nối giữa hai tấm của một cái chăn thổ cẩm. 2. Ủn sống: Heo nhỏ.
Sô	I. (đt) (Yuăn) Cái xô. Sô mgỡng êa: Xô đựng nước. II. (tt) Cũ. Êdeh sô: Xe cũ.
Sô siă (tt)	Cũ kĩ, cũ rích. Chum ao sô siă: Quần áo cũ rích.
Sôc klei (đgt)	Tuột ra.
Sôk	I. (đt) Nhau thai, rau thai. II. (đgt) Thụi (bằng cây). Sôk ti rống: Thụi vào lưng.
Sông (đgt)	Kể lể công cán, kể công. Sông suôt: Kể lể công cán rồi đuổi đi.
Sổ	I. (đgt) Đụng, chạm. Sổ kổ: Đụng đầu. II. (đgt) Trúng phong.
Sơ lĩp (dt) (Prăng)	Quần lót.
Sơh (pht)	Từ dùng để đuổi chim, thú.
Sổk (dt)	Cái guì nhỏ. Dĩa ti sỏk, ênỏk ti pắl: Cầm (tạy) ở guì, bắt ở cánh tay.
Sống (đgt)	1. Dong. Sống braih: Dong gạo. 2. Lia, ném. Sống jam dhiăr: Ném đĩa bay.
Srai (đgt)	Vãi, sạ. Srai mdiê: Sạ lúa; Srai (mkue) kơ mnũ bống: Vãi (tám) cho gà ăn.
Sră (đgt)	Phóng. Sră kju: Phóng lao.

Srăng (pht)	Sẽ.
Srêñ (dt)	Thầu dầu. Ana srêñ: Cây thầu dầu; Boh srêñ: Quả thầu dầu.
Sruah sruah	Không có. Nao kơ anei sruah, nao kơ adih sruah: Đi chỗ này không có, đi chỗ kia không có.
Sruê (dt)	Sỏi. Hêh mblê sruê: Bé lên (mọc) sỏi.
Srúp (đgt)	Lút. Klũn srúp hlăm êa: Ngập lút dưới nước.
Su (dt)	Pra su: Giàn su su; Boh su: Quả su su.
Sua (đgt)	Lấy lại, giành lại. Sua wĩt prăk kăk: Lấy lại tiền bạc; Sua wĩt klei êngiê: Giành lại độc lập.
Sua mã (đgt)	Chiếm lấy.
Sua wĩt (đgt)	Giành lại.
Suah (dt)	Sậy. Rôk suah: Cỏ sậy.
Suai	I. (dt) Ana suai: Cây xoài; Boh suai: Quả xoài. II. (đgt) Lấy ra, lục ra.
Suai săk (đgt)	Lục lợi. Suai săk mnông mnuă: Lục lợi đồ đạc.
Suaih (tt)	Khoẻ. Ih suaih aseï mlei mǝ?: Anh có khoẻ không?
Suaih pral (tt)	Khoẻ mạnh. Nũ suaih pral na nao: Nó luôn luôn khoẻ mạnh.
Suan (dt)	Vàng tây. Kông suan: Vòng bằng vàng tây.
Suă (đgt)	Giãn. Suă awăt ariêng: Giãn gân cốt.
Suăi (tt)	Vát vả. Mă bruă suăi: Làm việc vát vả.
Suăi ñiam (tt)	Cực nhọc. Mă bruă suăi ñiam: Làm việc cực nhọc.
Suăl (tt)	Lầm. Kăo suăl nũ hǝng pǝ mkăn: Tôi lầm nó với người khác.
Suăng (đgt)	Vứt đi.
Suăp (đgt)	Xục vào. Mũt suăp hlăm sang: Xục vào trong nhà.
Suăr (tt)	Tỉnh táo, ngay thẳng. Mnuih suăr: Người ngay thẳng.
Suăt suang (đgt)	Xục xạo. Hiu suăt suang hlăm kmrǝng: Xục xạo trong rừng.
Suê	I. (dt) Cái lò, cái đơm.

	II. (đgt) Soi lỗ. Suê băng lir: Soi lỗ (hang) để trũi.
	III. Mới trở còn non. Ana boh suê điê: Quả mới nhú còn non.
Suê bruê (tt)	Lẻ tẻ. Mnuih hriê suê bruê: Người đến lẻ tẻ.
Suêñ	I. (đgt) Bện. Suêñ klei kũ: Bện dây thừng.
	II. (tt) Đẹp. Bỏ mta suêñ: Mặt mũi đẹp.
Suế (đgt)	1. Nhỏ. Suế msei kđĩn: Nhỏ đỉnh.
	2. Rút. Suế đao gũm: Rút kiếm.
Suh sah (tt)	Hùng dũng, dũng mãnh.
Sui sǎn (tt)	Lâu lắc.
Sui sǎt sui sǎn (tt)	Lâu lắc lâu lơ.
Sul (đgt)	Xối. Sul mbuôn djam: Xối luống rau.
Sun (đgt)	Lót. Sun ktat kơ mnũ: Lót ổ cho gà; Sun dôk: Lót ngòi.
Suôn (đt)	Vật tranh cũ, nay mới mọc lại.
Suôp (tt)	Xốp. Boh kruế suôp: Quả cam bị xốp.
Suôr	I. (đt) Vỗ, da. Ala tuh suôr: Rắn lột da.
	II. (tt) Giáp liền, sát.
Suôt (đgt)	Đuổi. Suôt wít kơ sang: Đuổi về nhà.
Suôt sông (đgt)	Xua đuổi.
Sur êwa (đgt)	Thở.
Sut	I. (đt) Mnal sut: Giẻ lau.
	II. (đgt) Lau, chùi. Sut sang: Lau nhà. Sut êa ală: Lau nước mắt.
Sut dhông (đgt)	Lau chùi.
Sũk (đt)	Klang sũk: Xương sườn.
Sũk suôr (tt)	Chân thành. Ai tiê sũk suôr: Lòng chân thành.
Sũl (tt)	Tốt quá mức. Mdiê sũl: Lúa tốt quá mức.
Sũm (đgt)	Vùi. Sũm rỏk: Vùi cỏ.
Sũm klũm (đgt)	Vùi lấp.
Sũn (đgt)	Chồng lên nhau. Sũn chiên: Chồng chén lên nhau.
Sũp (đt)	Phở. Bổng sũp: Ăn phở.

Sử (đgt)	Vượt qua. Êdeh blă sử: Xe vượt qua (rất nhanh).
Sửt (dt)	Hluất sửt: Sâu róm.
Sửh (đgt)	Đuổi.
Sửh đuể	Đuổi đi khỏi.
Sửk (đgt)	Xước. Mnal sửk: Vải bị xước.
Sửk sak (đgt)	Xây xước.
Súp (dt)	Ana súp: Cây chôm chôm; Boh súp: Quả chôm chôm.
Sử (đgt)	Xê ra. Sử kơ adih: Xê ra bên kia.

T

Ta ală (dt)	Chột mắt
Tač (dt)	Bãi. Tač rők: Bãi cỏ.
Tač êngao (dt)	Bên ngoài.
Tah (đgt)	Dỡ, tháo. Tah băng bắ: Tháo cửa.
Tai (tt)	Chùng.
Tai tắk (tt)	Chùng chình.
Taih (đgt)	Xa. Buôn taih raih kbuí: Quê hương xa xôi (vòi).
Taih tĩn (tt)	Xa tit. Êlan klông taih tĩn: Đường sá xa tit.
Taih kbuí (tt)	Xa xôi. Krĩng buôn sang taih kbuí: Vùng xa xôi (vùng sâu vùng xa).
Tak (đgt)	1. Bôi. Tak êa blĩt: Bôi hồ dán. 2. Chấm. Tak êa jũ: Chấm mực.
Tak hrak (đgt)	Trượt ngã. Tak hrak jống lể buh: Trượt chân ngã.
Tak mia (đgt)	Bôi trát.
Tal	I. (đgt) Xẻo. Ama káo tal cĩm êmô: Bó tôi xẻo thịt bò. II.(dt) 1. Thứ vị. Sang tal dua: Nhà thứ hai. 2. Tầng. Sang dua tal: Nhà hai tầng.
Tal êláo (dt)	Trước tiên, đầu tiên. Anak tal êláo: Con cả.
Tam (đgt)	1. Đầm (ngâm). Kbao tam hlăm êa: Trâu đầm dưới nước. 2. Đặt (ngâm dưới nước). Tam hrôk: Đặt lò.

Tang (dt)	Ana tang: Cây xoan.
Tao (dt)	Hbei tao: Khoai lang.
Tao wao (dt)	Čim tao wao: Chim tao wao.
Tap (đgt)	Lót. Tap mnal: Lót vải; Tap hla: Lót lá.
Tar (tt)	Khấp. Nũ đuể hiu tar buồn sang: Nó đi khắp buồn làng.
Tar bar (tt)	Khấp mọi nơi, toàn bộ.
Tat (đgt)	Ném mạnh xuống đất.
Tă (đgt)	1. Xẻ. Ayõng kâo tă cĩm ũn: Anh tôi xẻ thịt heo. 2. Phát (cỏ). Ama kâo tă guê lỏ: Bỏ tôi phát bờ ruộng. 3. Cắt may. Amai kâo tă ao: Chị tôi cắt áo.
Tă tăn (tt)	Bậy bạ. Mă bruă tă tăn: Làm việc bậy bạ.
Tăk (đgt)	1. Bật. Tăk pui: Bật đèn. 2. Lấy. Tăk mněc phao: Lấy cò súng.
Tăk blăk (dt)	Long cong (Làm bằng tre để đuổi thú).
Tăk la (dt)	Con dăn.
Tăk lê lô (dt)	Con rắn mối. (con thằn lằn)
Tăk lu (dt)	Con giò.
Tăk mnâo (đgt)	Nác cụt. Nũ blě tăk mnâo: Nó bị nác cụt.
Tăk ta (dt)	Đĩng tăk ta: Kèn tak ta.
Tăk tai (đgt)	Đu đưa. Dôk gũ tăk tai jõng: Ngồi đu đưa chân.
Tăm (đgt)	1. Lộp. Čuôr sang tăm hõng hlang: Mái nhà lộp bằng tranh. 2. Đuổi. Tăm mnũ. Đuổi gà. 3. Lỡ, nhỡ. Kâo tăm bi mčah kčok: Tôi lỡ làm vỡ ly.
Tăm ênua (đgt)	Đền mạng.
Tăm pah (đgt)	Nguyên rửa.
Tăn (đgt)	Làm cố. Tăn kơ bruă: Cố làm việc.
Tăng (đgt)	Cãi. Anak tăng hõng amĩ ama: Con cãi cha mẹ.
Tăng mgăl (đgt)	Cãi cọ. Mnuih khăng tăng mgăl: Người hay cãi cọ.
Tăng hik (dt)	Con bọ xanh.
Tăng măn (dt)	Con chuồn chuồn.

Tăng tít (dt)	Con bướm.
Tấp (đgt)	Giã (lúa). Amai káo tấp mdiê: Chị tôi giã lúa.
Tấp nằng (pht)	Thỉnh thoảng.
Tào (dt)	Boh tào: Cục đá; Boh tào lằng Đá cuội.
Teh (đgt)	Đánh. Teh kớ mnũ: Đánh đầu gà.
Tei (dt)	Kan tei: Cá tra.
Tei hững (dt)	Đu đủ. Boh tei hững: Quả đu đủ; Ana tei hững: Cây đu đủ.
Tei čik, tei nan (dt)	Dứa (thơm). Boh tei čik: Quả dứa.
Teng teng (tt)	Keng keng.
Tềng tềng (tt)	Đầy. Tian buk tềng tềng: Bụng đầy hơi.
Tê (dt)	Djam tê: Canh nấu với bột gạo.
Têc hnêc (đgt)	Vấp. Adei káo têc hnêc lể buh: Em tôi vấp ngã.
Têñ (tt)	Chậm. Mã bruă têñ êgao nằng: Làm việc quá chậm.
Têñ bẽñ (tt)	Chậm rì.
Tha (đgt)	Thả.
Thak (tt)	Trẻ ra. Kbuê thak: Môi trẻ.
Thar (đgt)	Lo liệu. Pô thar bruă mã: Người lo liệu công việc.
Tham (đgt)	Cúng hiến sinh để từ bỏ mảnh đất.
Thao (dt)	1. Thiếc. Knuah êa ngã hổng thao: Gáo nước làm bằng thiếc. 2. Thùng. Nũ pũ thao êa: Nó bê thùng nước.
Thắt (dt)	Ao thắt: Cái yếm.
Thào	I. (đgt) Biết. Lač kớ ñu thào: Nói cho nó biết. II. (tt) Giỏi. Nũ hriăm thào snăk: Nó học rất giỏi.
Thào đup gưt (tt)	Lễ phép.
Thào jum tue êgar (tt)	Hiếu khách.
Thào klă	Hiếu rõ.
Thào knal (tt)	Lịch thiệp.
Thào krăl (đgt)	Quen biết.
Thào rănğ (tt)	Cẩn thận.
Thào săng (đgt)	Hiếu.

Theh (đgt)	Đánh. Theh ti kdiêng: Đánh vào ngón tay.
Them (đgt)	Thêm. Them bruă: thêm việc.
Thiăm (đgt)	Thêm. Lỗ thiăm mnuih: Lại thêm người.
Thiê (đgt)	Cho, ban, cấp, phát. Knũk kna thiê hduôm hră m'ar kơ hdech hriămh hră djuê biă: Nhà nước phát sách vở cho học sinh dân tộc ít người.
Thiêl (đgt)	Ăn từ từ, làm từ từ. Thiêl hma: Làm rầy từ từ từng tí một; Thiêl ai tiê arăng: Ăn (bóc lột) sức lực người ta.
Thiêng (đgt)	Phang. Thiêng ti kơ: Phang vào đầu.
Thiêp jông (dt)	Cây chêm riu.
Thiêp thiêp (tt)	Thoảng qua. Angĩn thiêp thiêp: Gió thoảng qua.
Thiêr (dt)	Con mồi nhỏ.
Thik thok (tt)	Lười. Alah thik thok: Lười chăy thây.
Thiũ (tt)	Thiếu. Thiũ ênoh: Chưa đủ (thiếu số lượng).
Thơ (dt)	Người mổ thịt. Nũ ngă thơ êmô: Nó làm (mổ) thịt bò.
Thot (dt)	Cái thót.
Thu (tt)	Khô. Lăn thu: Đất khô.
Thung (dt)	Ống chân, cẳng chân. Klang thung: Xương ống chân.
Thuôt (dt)	Mụn cóc.
Thut (đgt)	Thổi, ngửi. Angĩn thut: Gió thổi; Thut mnăo: Ngửi mùi.
Thũn (dt)	Năm, tuổi. Jih thũn: Hết năm; Hdech bô sa thũn: Trẻ đầy một tuổi.
Thũn kruôp (dt)	Năm nhuận.
Thũng (dt)	Thùng. Thũng mdiê: Thùng lúa.
Thưp (đgt)	Nhắm nháp. Thưp mnăo: Nhắm nháp mùi vị (hương vị); Thưp mnăo kphê: Nhắm nháp hương vị cà phê.
Thưt (đgt)	1. Giống như thư. 2. Nhỏ giọt.
Thưt thưt (đgt)	Nhỏ giọt. Êa k'hô thưt thưt: Mồ hôi nhỏ giọt.
Thữ	I. (đgt) Ngót. Hjan amăo thử: Mưa không ngót. II. (dt) Giọt. Dua pluh bliũ thử: Hai mươi giọt.

Ti (dt)	Đại từ chỉ nơi chốn. Ti anei: Ở đây; Ti krah: Ở giữa.
Ti anôk (dt)	Ở đâu.
Ti djiêu (dt)	Bên cạnh.
Ti tluôn (dt)	Đằng sau.
Tia (đgt)	Rèn. Tia kgă: Rèn xà gạc.
Tiăm tiăm (tt)	Phản nản.
Tian (dt)	Bụng. Êpa tian: Đói bụng; Ruă tian: Đau bụng.
Tiăng (đgt)	Tiăng tiăng (pht): Chan chát. Đốc blũ tiăng tiăng: Giọng nói chan chát (nói sảng và mạnh).
Tiap (đgt)	Lót.
Tiăř tiăř (tt)	Khanh khách (Vật cứng va chạm vào nhau tạo ra âm thanh).
Tiê (dt)	Gan. Tiê êmô: Gan bò.
Tiê boh (dt)	Tim, trái tim.
Tiêng (dt)	1. Mụn nhọt. 2. Hbei tiêng. Củ bình tinh.
Tiêng liêng (dt)	Chuông.
Tiêu (đgt)	Giắt. Tiêu ti k'ien: Giắt bên hông.
Tiếp (tt)	Nhói.
Tiếp tiếp (tt)	Nhoi nhói (đau nhoi nhói). Hdăm kě ruă tiếp tiếp: Kiến cắn đau nhoi nhói.
Tiêr (đgt)	Đi vòng quanh. Tiêr hma: Đi vòng quanh rẫy.
Tiệt	I. (đgt) Cài. Tiệt hăt ti knga: Cài (giắt) thuốc trên vành tai. II. (dt) Boh tiệt: Hạch.
Tiêu (đgt)	Giống như tiêu.
Tih	I. (dt) Boh tih: Bắp chân. II. (đgt) Đào hố sâu. Tih hbei dliê: Đào củ mài.
Tin (dt)	Hbei tin: Củ đậu.
Tin tun (tt)	Tròn lẳn. Asei mlei tin tun: Người mập (thân hình tròn lẳn).

Ting (đgt)	Cập bên, ghé. Êman ting ti adring: Voi ghé (sát) hiên nhà sàn.
Tiỗ (đgt)	Đuổi (theo).
Tiỗ nao (đgt)	Phái đi. Amĩ ama tiỗ nao dăm dei êmuh ung kơ anak mniê: Cha mẹ phái anh em trai (của mẹ) đi hỏi chồng cho con gái.
Tiông (dt)	Lấy nỏ, mũi tên. Đĩng tiông: Ông đựng mũi tên.
Tit (dt) (yu)	Tết. Bồng tit: Ăn tết.
Tir (đgt)	Giống như tiêr.
Tĩ (tt)	Rách. Ao tĩ: Áo rách.
Tĩ rũc (tt)	Rách tả tôi. Čhum ao tĩ rũc: Quần áo rách tả tôi.
Tĩ tũl (tt)	Rách ruối.
Tĩk tấk (tt)	Tích tắc.
Tĩk (dt)	Mủ tại.
Tĩm ahĩm (đgt)	Không ưa thích. Ya ngă ih tĩm ahĩm nanao kơ gổ?: Tại sao anh không ưa thích nó?.
Tĩm tũm (tt)	Sưng, phồng lên. Jǝng bǝk tĩm tũm: Chân sưng phồng lên.
Tĩng (dt)	1. Tính. Klei tĩng: Phép tính. 2. Phía, bên. Tĩng hnuă: Phía phải, bên phải; Tĩng gũ: Phía dưới.
Tĩng grĩng (tt)	Lảo đảo. Êbat tĩng grĩng: Đi lảo đảo.
Tĩp (đgt)	Tĩp djǝ: Trúng phóc.
Tĩr tĩr (tt)	Ầm ầm. Grăm kmlă tĩr tĩr: Sấm sét ầm ầm.
Tla (đgt)	Trả. Tla nư: Trả nợ.
Tlah (đgt)	Bẻ ra, chẻ ra. Tlah boh mtei: Bẻ quả chuối (ra khỏi nải); Kyăo tlah dhan: Cây chẻ cành.
Tlaih (đgt)	1. Thoát. Bi tlah mnũ: Làm xổng gà. 2. Khỏi. Tlahi ũ êpa: Khỏi đói kém.
Tlak (đgt)	Rẽ. Tlak êlan tào: Rẽ ngôi tóc.
Tlam (dt)	Chiều. Mǝng aguah truh kơ Tlam: Từ sáng đến chiều.

Tlam êngam (dt)	Chiều chiều. Tlam êngam cǐm khǎng phior wít kơ hruh: Chiều chiều chim thường bay về tổ.
Tlan (dt)	Vi khuẩn.
Tlang (dt)	Điều hâu.
Tlang hiǎ (dt)	Chim ó.
Tlao (đgt)	Cười. Tlao bǔñ: Cười mǐm; Tlao djik: Cười mǎ.
Tlar (tt)	Láng. Êlan tlar: Đường láng (nhiều người đi lại).
Tlǎ (đgt)	Phả vào. Angǐn tlǎ bǔ: Gió phả vào mặt.
Tlǎk tlǎr (tt)	Ba lǎng nhǎng. Mnuih tlǎk tlǎr: Người ba lǎng nhǎng.
Tlǎl (đgt)	Bịch. Tlǎl lǎ buh: Té bịch.
Tlǎm (đgt)	Che lấp.
Tlǎn (dt)	Con trǎn.
Tlǎng (đgt)	Cuốc (đào) (lật). Tlǎng hbei tao: Đào khoai lang.
Tlǎp (tt)	Cũ. Ao tlǎp: Áo cũ.
Tlǎp mlǎp (tt)	Cũ kỹ. Nǔ cǔt cǔm ao tlǎp mlǎp: Nó mặc quần áo cũ kỹ.
Tlǎt (đgt)	Nhảy phóc. Tlǎt đuể hui: Nhảy phóc đi chơi.
Tláo (dt)	Ba. Mrô tláo: Số ba.
Tleh tloh (tt)	Bầy nhầy. Cǐm tleh tloh: Thịt bầy nhầy.
Tlǎ (đgt)	Ăn cấp.
Tlê (đgt)	Giã. Tlê amrêc: Giã ớt.
Tli (đgt)	Trát. Tli lǔ: Trát bùn.
Tli tlia (tt)	Lạch bạch. Êbat tli tlia: Đi lạch bạch.
Tliǎl (tt)	Thua. Ngǎ tliǎl amáo dui: Thua không làm được.
Tliǎ tliet (tt)	1. Tỉ mǐ. Mǎ brũa tliǎ tliet: Làm việc tỉ mǐ. 2. Sâu sắc.
Tliêng (dt)	Cài gùi lớn có nắp đậy để đựng quần áo.
Tliêp (tt)	Bất ngờ.
Tliêr (tt)	Cẩn thận, kỹ lưỡng. Mǎ brũa tliêr: Làm việc kỹ lưỡng.
Tliet (tt)	Nhão. Êsei tliet: Cơm nhão.
Tlin (dt)	Vô sinh (động vật). Ừn tlin: Heo sỏ (Quá mập không đẻ được).

Tling (đgt)	Buộc. Tling êman ti phũn kyô: Buộc voi ở gốc cây.
Tlip	Dính.
Tlit (tt)	Đặc. Bur tlit: Cháo đặc.
Tlit tlat (tt)	Đặc quánh.
Tlĩr (đgt)	Thoắt. Tlĩr kơ anei tlĩr kơ adih: Thoắt ở đây thoắt ở bên kia.
Tloh (đgt)	Đút. Tloh blei: Mua đút (được).
Tlõ (đgt)	1. Tiêm. Tlõ êa drao: Tiêm thuốc. 2. Đâm. Tlõ kbao: Đâm trâu.
Tlõng (dt)	Eh tlõng: Ráy tai.
Tlõng tlut (dt)	Cái gáy (phần sau của đầu).
Tlơ tlêch (tt)	Lấp lánh. Buê mah tlơ tlêch: Bông tai lấp lánh.
Tlõng (đgt)	Đổ, đầy. Tlõng êa hlãm ceh: Đổ đầy nước vào ché.
Tlô	I. (đgt) Đi ngoài, đi tiểu. II. (dt) Dliê tlô: Phong cảnh.
Tlu (dt)	Dương vật.
Tlua (đgt)	Tuổi, xối. Tlua êa: Tuổi (xối) nước (bằng gáo, thùng).
Tluh (đgt)	Thèm. Tluh mhao: Thèm khát.
Tlun (đgt)	Giắt (ở dưới). Tlun mũng: Giắt màn.
Tlung (dt)	Dốc thoải thoải.
Tluñ (đgt)	Phỉnh.
Tluôn (dt)	1. Boh tluôn: Mông 2. Ti tluôn: Phía sau.
Tluôr (dt)	Cá chạch.
Tlũk tlăk (đgt)	Chao động.
Tlũm (đgt)	Phủ (che phủ). Bũk tlũm ală: Tóc che phủ mắt.
Tlũn (dt)	Con nòng nọc.
Tlũng (dt)	Vết sẹo sâu (sau khi đã khỏi).
Tlũp (tt)	Cụp. Asăo tlũp knga: Chó cụp tai.
Tlư (dt)	Hbei tlư: Củ ráy.
Tlữ (dt)	Hrah tlữ: Đỏ hồng (màu hồng).

Trah dlăng (dt)	Thăm nom, phóng tầm nhìn. Amĩ ama ruả duam kẩn ãu trah dlăng: Bố mẹ ốm đau nó không thăm nom.
Trah mdrao (đgt)	Chăm nom thuốc thang, chăm sóc y tế.
Traih (đgt)	Chải (chỉ).
Traih mrai (đgt)	Chải chỉ bằng bàn chải.
Trak trak (đgt)	Ròng ròng. Êa blẻ trak trak: Nước chảy ròng ròng.
Tram (đgt)	Ngâm. Tram phĩ kgáo hổng kpiê: Ngâm mật gấu với rượu.
Trang (dt)	Cổ lau.
Trañ (dt)	Trañ búng: Đáy gùi.
Trao (dt)	Vòng số 8 (bằng dây rừng) dùng để cùm hai chân trước của voi.
Trap (tt)	Không đủ. Amão trap mnõng bõng: Không đủ thức ăn.
Trap trap (tt)	Sâm sấp. Dũm êa trap trap: Để nước sâm sấp.
Trăn (dt)	Bông trăn: Áo quan (hòm) bên ngoài.
Trăp (dt)	Đầm lầy.
Trăp cươ (dt)	Cánh đồng, đầm lầy.
Trăp trang (dt)	(Bãi đầm) Lau sậy, đầm lầy lau sậy.
Treh	I. (đgt) Gạch. Treh anăn: Gạch tên. II. (đgt) Kẽ. Treh êlan kpă: Kẽ đường thẳng.
Trei (tt)	No. Huả bi trei: Ăn cơm cho no.
Trei mđao (tt)	No ấm.
Treng (dt) (Prăng)	Êdeh treng: Xe lửa, tàu hoả.
Trẻ (đgt)	Rỏ, nhỏ. Trẻ êa ti kpur: Rỏ nước vào cái bếp lửa.
Tri tria (tt)	Xòe rộng ra. Bar m'iêng tri tria: Mặc váy xòe.
Tria (dt)	Sàn. Tria riap hổng kram: Sàn lát bằng tre.
Triă (dt)	Ana triă: Cây triă (họ bằng lăng).
Triăm (dt)	Abăn triăm: Chấn thổ cấm có 4 đường hoa văn đỏ.
Triah	1. (dt) Mtũ triah: Sao hôm. 2. Kan triah: Cá chép.
Triăng (đgt)	Soi.
Triêk (tt)	1. Chẻ. Triêk alê: Chẻ tre.

	2. Msăm triêk: Chua loét; Kpiê msăm triêk: Rượu chua loét.
Triêl (đgt)	Xén, cắt. Triêl bũk: Xén tóc.
Triêt (dt)	Aguah triêt: Ngày thứ tư (sau ngày hôm nay).
Trih (đgt)	Ghen.
Trih dah (đgt)	Ghen tuông.
Tring ahing (tt)	Trùng điệp.
Trĩ trũ (tt)	Nặng nề. Êmông dei êbat trĩ trũ: Quá mập đi nặng nề.
Trít trít (đgt)	Từng tí một. Brei prăk trít trít: Đưa tiền từng tí một.
Trĩng (dt)	Nám, tàn nhang. Bỏ ãu trĩng luôm: Mặt nó đầy tàn nhang.
Trĩp (tt)	Vừa vặn.
Tro wêch (dt)	Chim tro wêch: Chim tro wêch.
Troh	I. (dt) Vực, thung, khe. Troh dhông: Khe sâu. II. (đgt) Đào bằng vật nhọn (xà beng, cây nhọn). Troh băng: Đào hố bằng xà beng; Troh hbei: Đào khoai.
Troh trôk (dt)	Thung lũng.
Trôk (đgt)	Đầy ách. Bỏ tian trôk. Đầy ách bụng.
Trông (dt)	Cà. Trông phĩ: Cà đắng; Trông lao: Cà rí; Trông lue: Cà lông.
Trông drun (dt)	Quả cà chua (nhỏ bằng ngón tay).
Trông msăm (dt)	Cà chua.
Trô (đgt)	Rót vào chai. Trô kpiê hlăm giêt: Rót rượu vào chai.
Trôch (đgt)	1. Nhỏ giọt. Trôch êa ti kô: Nhỏ nước lên đầu. 2. Cúng (con vật). Trôch êman: Cúng voi.
Trôch mia (đgt)	Nhỏ và bôi. Trôch êrah ti ceh: Nhỏ và bôi huyết vào ché.
Trông (đgt)	Đẽ, gác, dè (đặt lên). Trông jông ti dlông jhung: Gác chân lên bàn.
Trông chhai (đgt)	Bàn bạc, bàn luận, thảo luận.
Trông kdrông (đgt)	Bắc cầu khỉ.
Trổ (đgt)	Sục núc.
Trông (đgt)	Bén. Pui trông: Lửa bén.

Truang ahuang (tt)	Sáng choang. Pui diǎn truang ahuang: Ngọn nến sáng choang.
Truǎ (đgt)	1. Đậy. Truǎ kdruǎ: Đậy nắp. 2. Đeo. Truǎ alǎ kǐng: Đeo mắt kiếng.
Truǎ rup (đgt)	Đội lót.
Truǎk (đgt)	Ưc. Lun truǎk mtam: Nuốt ực luôn.
Truǎn (đgt)	Chuyên tâm. Nũ truǎn nanao kơ bruǎ: Nó luôn luôn chuyên tâm đến công việc.
Truǎn mǐn (tt)	Lo lắng.
Truêċ truêċ (tt)	Ít, từng tí một. Nũ brei truêċ truêċ: Nó đưa từng tí một.
Truh (đgt)	Đến, tới.
Truih	1. (đgt) Truih pui: Dập lửa. 2. Bào truih: Hôi chua.
Truih traih (tt)	Mùi thối.
Truk truk (tt)	Ào ạt. Hjan truk truk: Mưa ào ạt.
Truk trak (tt)	Ồng ộc. Êa ẵ truk trak: Nước chảy ồng ộc.
Trul tral (tt)	Nặng nề. Asei mlei trul tral: Thân hình nặng nề.
Trung (đgt)	Phủ phục. Êman trung: Voi phủ phục.
Truôl (dt)	Ổi. Ana truôl: Cây ổi; Boh truôl: Quả ổi.
Truôl jang (dt)	Ana truôl jang: Cây bằng lăng hoa tím.
Truôm (dt)	Con nhộng. Hluǎt truôm: Sâu nhộng.
Trũn (đgt)	Xuống. Trũn cữ: Xuống dốc.
Trũt (đgt)	Đẩy. Trũt giê: Đẩy gậy.
Trưng	I.(dt) Lán. Ngǎ trưng: Làm lán. II. (đgt) Quỳ xuống. Êman trưng: Voi quỳ xuống.
Tu (dt)	Cái mai, cái mu.
Tu krua (dt)	Mai rùa. Tu krua khǎng snǎk: Mai rùa rất cứng.
Tuah (đgt)	Mức. Tuah êa: Mức nước.
Tuai (dt)	Puk tuai: Chòi tạm.
Tual (đgt)	Khoanh (tròn).
Tual wĩl (dt)	Khoanh tròn. Giê tual wĩl: Com pa.

Tuang (đgt)	Chăng. Wăk wai tuang hruh: Con nhện chăng tơ.
Tuăk (đgt)	Móc, khèo.
Tuăng tuăng (đgt)	Đùng đùng. Ênai phao tuăng tuăng: Tiếng súng đùng đùng.
Tuăp (đgt)	Trúng phóc. Mnũ cõh tuăp: Gà mỗ trúng phóc.
Tuăr (đgt)	Phập. Djõ tuăr ti kỡ: Trúng phập vào đầu.
Tuất tuất (tt)	Loắt choắt.
Tuố (đgt)	Châm. Tuố pui: Châm lửa.
Tue, tuê (dt)	Khách.
Tue hiu chũn (dt)	Khách du lịch.
Tuêh (đgt)	Vét. Tuêh gổ êsei: Vét nôi cơm.
Tuh (đgt)	Đổ, trút.
Tuh jia (đgt)	Đóng thuế.
Tuh lăn (đgt)	Cúng thần đất.
Tuh suô (đgt)	Lột da. Ala tuh suô: Rắn lột da.
Tui (đgt)	Theo.
Tui c̣ih (đgt)	Chép, viết. Tui c̣ih klei hriă: Chép bài học.
Tui duah (đgt)	Tìm kiếm.
Tui hluê (đgt)	Đi theo.
Tui kru (đgt)	Đi theo dấu vết.
Tui si (đgt)	Giống như. Ngă tui si ñu lač: Làm giống như nó nói.
Tuič (đgt)	Kết thúc.
Tuič ai (đgt)	Tắt thở.
Tuič djuê (đgt)	Tiệt nôi, tuyệt chủng.
Tuič ruế (đgt)	Kết thúc.
Tuit (đgt)	Nhéo.
Tuĩ (đgt)	Bịch. Lẽ tuĩ ti lă: Rót bịch xuống đất.
Tuk (dt)	Kmũn tuk: Dưa gang; Čeh tuk: Ché tuk.
Tum (dt)	Kỳ đà.
Tung (dt)	Gian. Tung gah: Gian trước; Tung mniê: Gian giữa giành cho phụ nữ ngồi uống rượu nhà sàn Êđê.

Tuôm (đgt)	Gặp. Bi tuôm: Gặp nhau.
Tuôm bổ (đgt)	Gặp mặt. Tuôm bổ số ală: Mặt giáp mặt.
Tuôr	I. (dt) 1. Ốc xoắn (vặn), đáo. Dah tuôr: Đánh đáo. 2. Tháp. Sang tuôr: Tháp. 3. Vòng, lượt. Truh tuôr ayỡng leh: Đến lượt anh rồi. II. (đgt) Qua. Tuôr kdrông: Qua cầu.
Tut (dt)	Cây tầm gửi.
Tur (dt)	Nền. Tur sang: Nền nhà.
Tur êa krông (dt)	Đáy sông.
Tử ư (đgt)	Công nhận, đồng ý.
Tử đưn (tt)	Ích lợi. Mnuih tử đưn: Người có ích.
Tử jing (tt)	Thành công.
Tũc krũc (tt)	Khật khuỡng (khiễng). Êbat tũc kruić: Bước đi khập khiễng.
Tũk (đgt)	1. Nấu, đun. Tũk djam: Nấu canh; Tũk êa: Đun nước. 2. Đấm. Tũk ti rông: Đấm vào lưng.
Tũk riă (đgt)	Ninh, hằm. Tũk riă klang: Ninh xương.
Tũk tũl (tt)	Mù mịt. Bħũl tũk tũl: Bụi mù mịt.
Tũk mrui (dt)	Con bọ nhỏ.
Tũk mrũk (dt)	Đồ dùng để đuổi chim thú.
Tũl	I. (đgt) Húc. Êmô tũl: Bò húc. II. (tt) Xăng bậy. Blũ tũl: Nói xăng bậy (không có đầu đuôi).
Tũl tăl (tt)	Chắc nịch. Asei mlei tũl tăl: Thân hình chắc nịch.
Tũm (tt)	Phồng lên. Bۆk tũm: Súng phồng lên.
Tũn (đgt)	Ấn. Tũn bi kjăp: Ấn cho chắc.
Tũn tăn (đgt)	Ấn chắc chắn.
Tũng (dt)	Rۆk tũng: Cỏ gấu.
Tũng klũng (đgt)	Lăn lóc.
Tũp (tt)	Phập.

Tử	I. (dt) Ana tử: Cây búa; Boh tử: Quả búa; Mũ tử: Sao mai. II. (đgt) Đám mạnh.
Tút (dt)	Đốt. Tút kdiêng kngan: Đốt ngón tay; Tút alê: Đốt tre.
Tư hư (tt)	Thoai thoải. Trũn đhũng (tlung) tư hư: Xuống dốc thoai thoải.
Tút (tt)	Muộn. Bruả sui tut: Việc lâu muộn (muộn màng).
Túp (đgt)	Lây, truyền. Klei rửa túp: Bệnh lây, bệnh truyền nhiễm.
Túp lar (tt)	Lây lan. Klei rửa túp lar djăp anôk: Bệnh lây lan khắp nơi.
Tử (đgt)	Nhích. Tử kơ dlông: Nhích lên trên.
Tử tử (đgt)	Ầm ầm. Grăm kmlă tử tử: Sấm sét ầm ầm.

U

U (tt)	To lớn. Êmô u: Bò giống to.
U u (đgt)	Vù vù. Angĩn u u: Gió vù vù.
Ua jai (pht)	Hơn, nữa, thậm chí. Ua jai lah ñu amâo thảo: Nó càng không biết hơn.
Uă (đgt)	1. Rửa. Uă chiên mngan: Rửa chén bát. 2. Cửa. Uă kyâo: Cửa gỗ. 3. Kéo. Uă pui: Kéo bù nhùi mỗi lửa; Uă kni: Kéo nhị.
Uak (dt)	Cái thìa. Uak boh: Cái muôi; Uak giê: Đũa cả xới cơm.
Uan (dt)	Giống như awan.
Uan dhuan (dt)	Giống như awan dhuan: Thân hình.
Uất (tt)	Ừc. Lun uất: Nuốt ực.
Uăm (tt)	Phù. Bốc uăm: Súng phù.
Uăm uăm (đgt)	Oang oang. Đốc blũ uăm uăm: Giọng nói oang oang.
Uă (tt)	Súng vù. Uă kông đock: Họng súng vù.
Uă uă (tt)	Sự ồn ào, ầm ĩ.
Uất (tt)	Yếu. Mnuih uất: Người yếu.
Uê (dt)	Màu nâu. Jũ uê: Đen nâu.

Uê pui (dt)	Khói động lại, bỏ hóng. Uê pui: Khói bếp lửa.
Uêñ (đgt)	Quan tâm, lo lắng. Amâu uêñ. Không quan tâm.
Uêñ uêñ (tt)	Nài nỉ, năn nỉ. Akáo uêñ uêñ: Xin năn nỉ.
Uh uh (tt)	Râm ran. Blũ tlaoh uh uh: Cười nói râm ran.
Uh ưh (tt)	Anh ách (đầy bụng khó chịu vì quá no). Tian trei uh ưh: Bụng no anh ách.
Uih (đgt)	1. Ủi (là). Uih ưhưm ao: Ủi quần áo. 2. Uốn: Uih bũk: Uốn tóc. 3. Hơ. Uih hla mtei: Hơ lá chuối.
Ung (dt)	Chồng (vợ). Dôk ung: Lấy chồng.
Uôp (đgt)	Bịt. Uôp bãng êgei: Bịt miệng.
Uôt (đgt)	Cắt. Uôt êrah mnũ: Cắt tiết gà.
Ur (đgt)	Kêu, la. Ừn ur: Heo kêu.
Ur lač (đgt)	La to (nói to).
Ur hũn (đgt)	La lối.
Ur mpũ (đgt)	Hoan hô.
Ut ut (tt)	Thì thầm. Blũ ut ut: Nói thì thầm.
Ủk rũk (đgt)	Ừng ực. Lun ũk rũk: Nuốt ừng ực.
Ủk ũk (tt)	Đồng đúc. Mnuih ũk ăk: Người đồng đúc.
Ul (đgt)	Ừh ul: Ở chùa.

Ừ

Ủl ăl (tt)	Hầm hấp. Hlơ ừl ăl: Nóng hầm hấp.
Ừn (dt)	Lợn (heo). Êđai ừn: Heo con; Ừn ana: Heo nái; Ừn dliê: Heo rừng.
Ừng (tt)	Khum. Ê- i ừng: Rổ khum (sâu).
Ừr (tt)	Mừng (mủ). Tiêng ừr ênah: Mụn nhọt mừng mủ.
Ừr ừr (tt)	Ồn ào. Blũ ừr ăr: Nói ồn ào.

Ư

Ư (đgt)	Vâng. Ư dĩ ai: Vâng đúng rồi.
Ư ai (đgt)	Bằng lòng.
Ưi ưi (tt)	Âm ỉ, lâm râm. Êlah pui ưi ưi: Ngọn lửa âm ỉ.
Ủm (tt)	Sớm. Nao ưm: Đi sớm.
Ủm aguah (dt)	Sáng sớm.
Ủm hĩn (dt)	Sớm hơn.
Ủm hnum (dt)	Sớm lắm.
Ủm hrum (dt)	Còn quá sớm.
Ủm ôk (tt)	Sớm tinh mơ. Aguah ưm ôk: Sáng tinh mơ.
Ủn (dt)	Cái yên. Ủn êdeh: Yên xe.
Ủn dĩ aseh (dt)	Yên ngựa.
Ừng ừng (tt)	Hùng hực. Êlah pui ừng ừng: Ngọn lửa hùng hực.
Ừr ừr (tt)	Rừng rục. Pui ừr ừr: Lửa rừng rục.
Ừt (đgt)	Ngọt. Hjan amao ừt: Mưa không ngọt.
Ừt ừt (đgt)	Hừ hừ. Krao ừt ừt: Rên hừ hừ.
Ừp ap (tt)	Ẩm thấp. Anôk ừp ap: Nơi ẩm thấp.

Ỡ

Ỡ (đgt)	Nhịn. Ỡ êsei: Nhịn cơm.
Ỡ êpa (tt)	Đói kém.
Ỡ êwa (đgt)	Nín thở.
Ỡ ăn (đgt)	Nín, nhịn.

W

Wah	I. (dt) Luỗ câu. Mnống cứt wah: Mỗi câu.
	II. (đgt) Câu. Wah kan: Câu cá.

Wah laǎ (đgt)	Cầu nguyện, làm phép. Pô riu yang wah laǎ suôt mtáo: Thầy cúng làm phép trừ ma.
Wah wơ	I. (tt) 1. Nghêu ngao. Mmuñ wah wơ dua tláo pruế bi hlao ênguôt: Hát nghêu ngao vài câu cho đỡ buồn. 2. Vất vưởng. Klei hđíp wah wơ, rah rưng: Cuộc sống vất vưởng. II. (đgt) Quơ. Kngan wah wơ: Quơ tay.
Wah wut (đgt)	Phe phảy. Wah wut mnuih hlăm kngan: Phe phảy chiếc quạt trong tay.
Wah yang (đgt)	Cúng thần.
Wai (đgt)	Đạp, quay.
Wai êdeh (đgt)	Đạp xe. Wai êdeh wai jờng: Đạp xe đạp.
Wai wut	I. (tt) Chệnh choạng (lúc ẩn lúc hiện). II. (đgt) Vụt. Mngăt mnuih wai wut găn băng bả: Bóng người vụt qua cửa.
Wai tê (dt)	Ve sáu (ve tháng 3).
Wai yut (dt)	Ve sáu (ve tháng 4).
Waih (đgt)	Chèo. Waih mran găn êa krông: Chèo thuyền qua sông.
Waih gai (đgt)	Chèo lái. Waih gai ktang giê kwa: Chèo lái mạnh mái chèo.
Wak wak (tt)	1. Toáng. Blũ wak wak: Nói toáng lên; Dlao waǎ wak wak: Chửi toáng lên. 2. Ôn ào. Mnuih wak wak: Con người ôn ào.
Wang	I. (dt) 1. Quãng (đường), gian (nhà). Sang tláo wang: Nhà ba gian. 2. Khuôn khổ. Pők ală kǐng hǒng wang pők rup: Tấm kính vừa khuôn khổ bức ảnh. 3. Ô. Wang băng bả điêt: Ô cửa sổ. 4. Nhịp. Kban dlông êma wang: Cầu dài năm nhịp. 5. Cột. Hǎ tǐng dǎp mǎo lu wang: Bảng thống kê có nhiều cột.

	6. Vặt. Wang lăn pla djam: Vặt đất trồng rau.
	II. (đgt) 1. Vây, đồn. Wang kđông roh: Vây đồn giặc.
	2. Bủa. Jih jang mnuih wang hui duah nư: Mọi người bủa đi tìm nó.
Wang củn (dt)	Khuôn khổ. Bi mưt mả pô hằm wang củn klei biăn: Tự ghép mình vào khuôn khổ kỷ luật.
Wañ (đgt)	Nhắc đến.
Wao (dt)	Cái văng, cái ve điều (nhạc khí cột trên đầu điều, hình cánh cung bằng tre, dây cung bằng song vót mỏng hoặc bằng đồng dát mỏng).
Wao hla (dt)	Sáo điều.
Wao wao (tt)	Vi vu. Asăp wao hla wao wao: Tiếng sáo điều vi vu.
Wap wap (đgt)	Oai oái. Ur wap wap: La oai oái.
War (dt)	1. Vườn, chuồng, trại, cũi. War êmô kbao: Chuồng trâu bò; War djam: Vườn rau. 2. Trại. Sang war: Trại giam.
War mmăt (dt)	Xà lim. Arăng krữ hằm war mmăt: Bị nhốt vào xà lim.
War mả kan (dt)	Đăng. Cắt war cẫng mả kan: Cắm đăng bắt cá.
War mnă (dt)	Ngục. Kahan gak war mnă: Lính gác ngục.
Wat (tt)	Khuyết. Mlan wat: Trăng khuyết.
Wă (đgt)	Mời đến, cạy (khởi). Yua êrũm wă êruê: Dùng kim khởi gai (bị đâm ở tay).
Wă ba (đgt)	Đem đến.
Wă prông (đgt)	Mở rộng.
Wăk wai (dt)	Nhện.
Wăl (dt)	Vùng (nhỏ), sân.
Wăl anôk (dt)	Khu vực. Wăl anôk sang mải: Khu vực nhà máy.
Wăl buôn (dt)	Khu vực buôn.
Wăl hđíp mda (dt)	Môi trường sinh sống.
Wăl klia hổng brĩk (dt)	Sân gạch.
Wăl tač (dt)	Sân.

Wăn (tt)	Rảnh, rồi. Amâu mmông wăn: Không có thời gian rảnh; Wăn bruă: Rồi việc.
Wăng (dt)	Cái cuốc nói chung.
Wăng biêng (dt)	Cuốc lớn (để đập đất).
Wăng kai (dt)	Cái cày. Kbao đoh wăng kai: Trâu kéo cày.
Wăng ki kbao (dt)	Cuốc chim. Yua wăng ki kbao jik rők: Dùng cuốc chim cuốc cỏ.
Wăng kuôk (dt)	Cái cuốc. Klam wăng kuôk nao kơ lờ: Vác cuốc ra đồng.
Wăng wít (dt)	Cái niết (một loại cuốc nhỏ để làm cỏ).
Wấp (đgt)	Chộp.
Wấp mả (đgt)	Chộp lấy.
Wất	I. (dt) Chim cú. II. (trt) Cả, kể cả. Hnếch mả bruă wất mlam: Tranh thủ làm cả ban đêm. III. (đgt) Cúng (sức khoẻ cho người).
Wất aseï mlei (đgt)	Cúng sức khoẻ.
Weh (đgt)	Ngoặt rẽ, ghé. Weh phă hnuă: Rẽ sang phải.
Weh đuế (đgt)	Tránh. Weh đuế klei bi liê mung mang: Tránh lãng phí.
Weh wit (tt)	Tong teo. Duam sui mrâu kgũ, aseï mlei adôk êwang weh wit: Ôm lâu mới dậy, người còn gầy tong teo.
Wei (pht)	Hãy.
Wek (tt)	Éc.
Wek wek (tt)	Eng éc.
Wet wot (đgt)	Đánh võng. Đĩ êdeh wet wot: Đi xe đánh võng.
Wẽ êwiêl (tt)	(Cười) Ngặt nghèo.
Wẽng wõng (tt)	(Môi) Trề. Kbuê wẽng wõng: Môi trề.
Wê (tt)	Cong. Kdrếch êlan wê: Đoạn đường cong.
Wê wăn (tt)	Cong queo, khúc khuỷu. Giê mseï wê wăn: Thanh sắt cong queo.
Wêch wiáo (tt)	Méo mó.

Wěñ (tt)	Cuống. Nao êlan kbuì tol wěñ jǝng: Đi đường xa cuống cả chân.
Wěñ wěñ (tt)	Miệt mài. Hruê mlam ep hriãm wěñ wěñ: Ngày đêm học tập miệt mài.
Wi wǎn (đgt)	Uốn éo.
Wi wư	I. (đgt) Quờ quạng, chập choạng, ú ớ, sò soạng. Wi wư msě si mnuìh bum alǎ: Quờ quạng như người mù; Wi wư hlǎm adiê mlam: Sò soạng trong đêm tối; Êbat wi wư hlǎm adiê mmǎt: Bước chập choạng trong đêm tối. II. (tt) Lǎn. Mduôn khǎng krai h wi wư: Già hay sinh ra lǎn.
Wiǎ (đgt)	1. Gặt. Wiǎ mdiê: Gặt lúa. 2. Cắt. Wiǎ rǝk: cắt cỏ.
Wiǎt wǎng (dt)	Một giống lúa muộn của người Êđê, cơm mềm.
Wiǎt wê (dt)	Một giống lúa muộn của người Êđê, cơm cứng.
Wiào wiào (tt)	Trệu trạo. Mmah wiào wiào: Nhai trệu trạo.
Wiê (đgt)	Liệng đi, vút bỏ.
Wiên (dt)	1. Vân. Gũ mã wiên kdiêng kngan: Lấy vân tay. 2. Khoáy. Kǝ wiên dua: Đầu hai khoáy.
Wiên kngan (dt)	Hoa tay. Dǎng wiên kngan: Xem hoa tay.
Wiêng (đgt)	Lúa, dòn.
Wiêng anak (đgt)	Ủ con.
Wih (đgt)	Trở về, xé chiều.
Wik (dt)	Vẹt (một giống vẹt nhỏ con, mỏ đỏ).
Win wǎn (đgt)	Uốn éo.
Wir (đgt)	1. Quẹo. Êdeh wir phǎ hnuǎ: Xe quẹo bên phải. 2. Ngoảnh. Wir wĩt lǝ dǎng phǎ tluôn: Ngoảnh lại nhìn phía sau.
Wit (đgt)	1. Vặn. Ruǎ wit: Đau quặn. 2. Quặn. Ruǎ wit hlǎm tian: Đau quặn trong bụng.

	3. Xoắn. Wit giê msei leh ngur hrah: Xoắn thanh sắt đã nung đỏ.
Wit wat (tt)	1. Quần quai. Đi rửa wit wat: Lên cơn đau quần quai. 2. Vặn vẹo. Dôk gũ wit wat ti dlông mdhỗ: Ngồi vặn vẹo trên ghế.
Wiu (pht)	1. Bổng, bỗng dưng, đột nhiên. Adiê wiu ê- ăt hẽ: Trời bỗng lạnh; Wiu ãu đuể hiu hẽ: Bỗng dưng nó bỏ đi. 2. Quanh. Hngah wiu: Chối quanh.
Wĩl (tt)	Tròn. Bỏ mta wĩl: Khuôn mặt tròn.
Wĩl dít (tt)	Tròn vo. Boh đung wĩl dít: Quả bóng tròn vo.
Wĩl dơ dít (tt)	Tròn vành vạnh. Mlan wĩl dơ dít: Trăng tròn vành vạnh.
Wĩl kdĩl (tt)	Tròn trĩnh. Asei mlei wĩl kdĩl: Thân hình tròn trĩnh.
Wĩl kơ kắt (tt)	Tròn xoe. Ală wĩl kơ kắt: Mắt tròn xoe.
Wĩl mngắt (tt)	Đứng bóng. Adiê đồng wĩl mngắt leh: Trời gần đứng bóng rồi.
Wĩl wơ wĩr (tt)	Tròn xoay. Gru ahũt ti miêng wĩl wơ wĩr: Lúm đồng tiền tròn xoay.
Wĩr kỗ (đgt)	Chóng mặt.
Wĩr wĩr (tt)	1. Quanh quẩn. Grăp hruê knỗng wĩr wĩr hẵm sang: Suốt ngày chỉ quanh quẩn trong nhà. 2. Lảng vảng. Mnuieh knẻ wĩr wĩr ksiêm dlăng: Kẻ gian lảng vảng rình mò. 3. Lặn lội. Jih sa hruê wĩr wĩr hẵm kdrăn lỏ: Suốt ngày lặn lội trên cánh đồng.
Wĩt (đgt)	1. Về. Wĩt kơ sang: Về nhà; Wĩt cũa buồn: Về thăm quê. 2. Giật. Iêu wĩt mtluôn: Gọi giật lại. 3. Lại. Hdơ wĩt klei hđăp: Nhó lại chuyện cũ.
Wĩt chô (dt)	Chim khách.
Wĩt êlỗk (đgt)	Ôn. Wĩt êlỗk klei hriăm: Ôn tập.
Wĩt hriăm (đgt)	Ôn tập. Wĩt hriăm êdei kơ ruể jih hđră hriăm: Ôn tập sau khi học hết chương trình.

Wĩt lač (đgt)	Trả lời. Wĩt lač klei êmuh: Trả lời câu hỏi.
Wĩt lač bi klă (đgt)	Giải đáp. Wĩt lač bi klă klei gun kpăk: Giải đáp thắc mắc.
Wĩt mdah aseı (đgt)	Đầu thú. Phung Fulro wĩt mdah aseı: Bọn Fulro ra đầu thú.
Wõng wõč (tt)	Hót. Kbuê nah dlông čiăng wõng wõč: Làn môi trên hơi hót lên.
Wôk (tt)	Oà. Hia wơ wôk: Khóc oà lên.
Wôk rôk (tt)	Vi vu (mô phỏng tiếng ve diều).
Wôk wôk (tt)	Oang oang, oai oái. Blũ wôk wôk: Nói oang oang; Ur wôk wôk: La oai oái.
Wông (dt)	1. Bành. Wông êman: Bành voi. 2. Khoang. Dăp mnõng bở wông mran: Xếp hàng đầy khoang thuyền.
Wông êdeh (dt)	Thùng xe.
Wơ wiă	I. (tt). Tít mù. Dhiă dar wơ wiă: Chong chóng quay tít mù. II. (đgt). Toát. Ală mta wơ wiă bi êdah knuih knhăo knhăk: Đôi mắt toát lên vẻ thông minh.
Wơ wĩ	I. (đgt) Quay. Dôk gũ wơ wĩ jũm dar kăm pui: Ngồi quay quanh đống lửa. II. (dt). Vòng tròn. Kpũ êran wơ wĩ: Chuyển động vòng tròn.
Wơp (đgt)	Chộp. Wơp mã: Chộp lấy.
Wơ bĩt (đgt)	Quên. Wơ bĩt dĩa ba giê cih: Quên mang bút.
Wơ dliê (đgt)	Lạc. Wơ êlan: Lạc đường.
Wơ săng, wơ mĩn (tt)	Vô ý thức. Si ngă tol wơ săng hẽ snă: Sao lại vô ý thức thế.
Wõng wõng (tt)	1. Xăm xăm. Wõng wõng nao phă anăp: Xăm xăm bước lên trước. 2. Thoăn thoắt. Knhuang čhuang wõng wõng: Bước đi thoăn thoắt.

	3. Lon ton. Wǒng wǒng êran wǐt êlao nao hún klei: Lon ton chạy về trước báo tin.
Wǒt lǐ (dt)	Vật lý. Klei hriām wǒt lǐ: Môn Vật lý.
Wuǎ (đgt)	Vạch. Wuǎ hla duah hluǎt: Vạch lá tìm sâu.
Wuǎh wuǎt (tt)	Tiêu tuy. Asei mlei wuǎh wuǎt: Thân hình tiêu tuy.
Wuǎi wuǎi (tt)	Chậm rãi. Mǎ bruǎ wuǎi wuǎi: Làm việc chậm rãi.
Wuǎng (dt)	Thời, quǎng. Wuǎng ênuk đum: Quǎng đời xưa.
Wuǎng đǎo (đgt)	Tiên đoán. Wuǎng đǎo klei dluh mǒng phung kar kak plah sua: Tiên đoán sự thất bại của đế quốc xâm lược.
Wuǎng ênuk (dt)	Thế hệ. Rong mjuǎt wuǎng ênuk hdeh: Bồi dưỡng thế hệ trẻ.
Wuǎng krông (dt)	Châu thổ. Kdrǎn lǒ wuǎng krông sông Hồng: Đồng bằng châu thổ sông Hồng.
Wuô (dt)	Cái còi. Wuô mñê: Còi hú.
Wuǎt wuǎt (tt)	Chậm rì. Êbat wuǎt wuǎt: Đi chậm rì.
Wuư	Vừa. Wuư snei wuư sdi: Vừa thế này vừa thế kia.

Y

Y	Từ tố đặt trước tên người, chỉ tên người nam giới (người Êđê). Kǎo anǎn Y- Khing: Tôi tên Y- Khing.
Ya (đt)	1. Gì, sao (từ để hỏi). 2. Đâu. Ya mnuih bai snǎk kǒh: Người đâu mà ác thế.
Ya djǒ	Việc gì. Klei anei ya djǒ kǒ nǔ: Việc này việc gì đến nó.
Ya kbah (tt)	Thiếu gì. Ya kbah bruǎ lǒ ngǎ: Thiếu gì việc phải làm.
Ya laǎ	Nói gì.
Ya lei (pht)	1. Những. Êlan nao ya lei kngu hǒng kngu: đường đi những dốc là dốc. 2. Chẳng lẽ.
Ya ngǎ (đt)	Vì sao, tại sao (từ dùng để hỏi nguyên nhân).
Ya nǒng (mnǒng) (đt)	Cái gì. Ya nǒng čiǎng ngǎ: Muốn làm gì.

Ya snăk s'ưn (tht)	Góm. Ya snăk s'ưn! Ti wě nao sui sủn: Góm! Đi đâu mà lâu thế.
Ya ut (dt)	Khỏ qua.
Yač (tt)	1. Nhanh. Bruă mã yač snăk: Công việc rất nhanh. 2. Rộng (đo diện tích).
Yač đĩ (đgt)	Tiến triển. Bruă mã yač đĩ rỏ rũk rỏ rắk: Công việc tiến triển khá thuận lợi.
Yah	I. (đgt) 1. Bạnh. Ala yah kkuê lun mnống: Con rắn bạnh cổ nuốt mồi. 2. Dang. Cẩm yah siap phiớ: Chim dang cánh bay. II. (dt) Bệt (góc). Kkiêng yah: Góc bệt (180°). III. (tht) Chà. Yah! Siam êdi: Chà! đẹp quá.
Yah yal (tt)	Nhếch nhác, lôi thôi. Cẩt h'ô yah yal: Ăn mặc nhếch nhác.
Yah ying (tt)	Tả tơi.
Yaih (đgt)	Cời. Yaih pui: Cời than đang cháy ra.
Yak (đgt)	1. Vung. Yak kngan bửĩ ktang: Vung tay ném mạnh. 2. Xoạc. Yak jởng ẻ Chuang knhuang dlông: Xoạc cẩng bước những bước dài.
Yak ẻuăn (đgt)	Thách giá (cưới).
Yan (tt)	1. Mùa, tiết. Yan hlap: Mùa lữ; Yan adiê mđao thu: Tiết trời ẩm áp. 2. Thời vụ. Yan rah pla: Thời vụ gieo trồng.
Yan adiê (dt)	Thời tiết, khí hậu.
Yan bhang (dt)	Mùa khô, mùa hạ.
Yan boh mnga (dt)	Mùa thu hoạch.
Yan hjan (dt)	Mùa mưa, mùa thu. Buh pla yan hjan: Vụ thu.
Yan mđiă (dt)	Mùa nắng.
Yan mnga (dt)	Mùa xuân.
Yan puih (dt)	Mùa đông. Yan hjan êgao, yan puih truh: Thu qua, đông tới.
Yan wiă (dt)	Mùa gặt.

Yan puôt wiă (dt)	Mùa gặt hái.
Yang (dt)	1. Thần. Klei juăt mpũ kơ yang: Tục thờ thần. 2. Tiên. Siam msě si yang: Đẹp như tiên. 3. Giàng. Ngă yang: Cúng giàng.
Yang adiê (tt)	Thần linh. Êpul gống yang adiê: Lực lượng thần linh.
Yang bão (dt)	(Thần kêu) Tên bộ chiêng quý.
Yang būng (dt)	Thần tổ tiên, số phận.
Yang bōng, yang tũ (tt)	Gỗ. Blũ yang bōng: Nói gỗ.
Yang buôn (dt)	1. Xã hội. Yang buôn mtao mtũng: Xã hội phong kiến. 2. Nhân dân. Knũk kna yang buôn: Chính quyền nhân dân.
Yang buôn mil čhil (tt)	Xã hội chủ nghĩa. Mkõ mjing gul mnuih mrão mào klei mĩn yang buôn mil čhil: Xây dựng con người mới XHCN.
Yang cữ (dt)	Thần núi.
Yang êa (dt)	Thần nước, hà bá. Lăn mào mtao tluă, êa krông mào yang êa: Đất có thổ công, sông có hà bá.
Yang grăm (dt)	Thiên lôi. Msě si yang grăm ti anôk ktrão ti anôk đah: Như thiên lôi chỉ đâu đánh đó.
Yang hruê (dt)	Mặt trời, ban ngày. Mă bruă yang hruê: Làm việc ban ngày.
Yang hruê blě (đgt)	Mặt trời mọc.
Yang hruê đōng (dt)	Buổi trưa (mặt trời đứng bóng). Huă yang hruê đōng: Bữa ăn trưa.
Yang hruê lě (đgt)	Mặt trời lặn.
Yang hruê wih	Mặt trời xế bóng.
Yang jhat (dt)	Ma quỷ.
Yang lă (dt)	Thổ công. Lăn mào yang lă, krông mào yang êa: Đất có thổ công, sông có hà bá.
Yang liê (dt)	Thần ma quỷ.
Yang mlan (dt)	Mặt trăng.
Yang m'hưp (tht)	Trời ơi.

Yang mya (dt)	Thuồng luồng.
Yao (đgt)	Đánh bắt cá bằng tay.
Yao kan (đgt)	Xúc cá.
Yao kriu (đgt)	Giuốc cá bằng thuốc độc.
Yao siêk (đgt)	Chao. Yao siêk hdang: Chao tôm tép.
Yao mbổ (đgt)	Đánh cá (bắt cá bằng cách giẫm sục bùn, buộc cá phải nổi lên bắt).
Yap (đgt)	1. Đếm, tính. Yap prăk: Đếm tiền. 2. Kiểm. Yap ênoh lĩng kahan: Kiểm quân số. 3. Trọng. Yap boh jăk hĩn kơ hnong mào: Trọng chất hơn lượng.
Yap ênoh (đgt)	Điểm số. Dăp pruế leh anăn yap ênoh: Xếp hàng và điểm số.
Yap mklăk (đgt)	Đếm ngược.
Yap mông hruê anei	Kể từ hôm nay.
Yap sa đồng (đgt)	Đếm xuôi.
Yă	I. (dt) Bà. Brei kơ yă sa nah êhăng: Cho bà miếng trâu. II. (đgt) Dạo. Yă sa êwa hgor: Dạo một hồi trống.
Yăl (đgt)	Kể.
Yăl dliê (đgt)	1. Kể chuyện, nói chuyện. Bi yăl dliê amào mào mphun: Chuyện gẫu với nhau; Di nũ êbat êjai yăl dliê êjai: Họ vừa đi vừa nói chuyện; Yăl dliê klei đum: Kể chuyện cổ tích. 2. Thổ lộ. Yăl dliê ai tiê pô: Thổ lộ tâm tình.
Yăl dliê ti anăp (đgt)	Tường thuật. Hmữ radiô dôk yăl dliê ti anăp klei bi lông cững boh: Nghe đài tường thuật trận thi đấu bóng đá.
Yăm	Chuyển màu.
Yăng (dt)	Tên một loại chum.
Yăng đar (trgt)	Mọi khi, mọi ngày, bình thường. Yăng đar nũ ăt khăng kgũ ưm: Bình thường anh ta vẫn dậy sớm.
Yào (tt)	1. Đẹp, vui. 2. Nhã. Blũ yăl yào: Ăn nói nhã.

Yào kbat (tt)	1. Nhã nhận, duyên dáng. Yào kbat hõng tuê êgar: Ăn nói nhã nhận; Mniê yào kbat: Cô gái duyên dáng. 2. Kỳ diệu.
Yào jāk (tt)	Hạnh phúc.
Yào m'ak (tt)	1. Đám ảm. Gặp djuê yào m'ak: Gia đình đám ảm. 2. Kỳ diệu. Ai hđip yào m'ak mống anak mnuih: Sức sống kỳ diệu của con người.
Ying yông (tt)	Vẹo vọ. Yuôl rup ying yông: Treo ảnh vẹo vọ.
Yĩng (tt)	Nát.
Yĩr yũr (tt)	Vêu vao. Adũng ală yĩr yũr msě si mnuih mrâu kgũ kơ duam: Mặt mũi vêu vao như người ốm dậy.
Yỡng (đgt)	1. Bắc, nhắc, nâng, bê, bưng. Yỡng chiên aseï: Bưng bát cơm. 2. Cất. Yỡng giê ênông dũm kơ amra: Cất gánh lên vai. 3. Chống. Lẽ buh yỡng jỡng kngan mgrơ: Ngã chống vó lên. 4. Khiến. Hañ dei êmăn, amăo dũi yỡng jỡng kngan: Mệt quá, không khiến nổi chân tay.
Yỡng dĩ (đgt)	Nhắc lên. Yỡng dĩ jỡng kơ dlông: Nhắc chân lên.
Yỡng đữ (đgt)	Cất vó, kéo vó.
Yỡng jỡng (đgt)	Giơ chân.
Yỡng jỡng kngan (đgt)	Điệu bộ. Yăl dliê êjai, yỡng jỡng kngan êjai: Vừa kể chuyện, vừa làm điệu bộ.
Yỡng kang (đgt)	Vềnh môi.
Yỡng kđul (đgt)	Kiểm gót.
Yỡng kçok (đgt)	Nâng cốc. Yỡng kçok drông klei dũi bruă knuă: Nâng cốc chúc mừng chiến thắng.
Yỡng yul (tt)	1. Ưu tiên. Măo klei dũi yỡng yul: Được quyền ưu tiên. 2. Vun xối. Răng kriê yỡng yul kơ ênuk hđeh êlăk: Chăm nom vun xối cho thế hệ trẻ.

Yô (đgt)	1. Tiếng thưa gửi trân trọng của người lái buôn Lào hay Khmer. 2. Rủ xuống, rủ. Êđuk kyáo yô trun đkông lỏ: Ngọn cây rủ xuống ruộng.
Yôk yôk (tt)	Vi vu. Asăp wao hla yôk yôk: Tiếng sáo diều vi vu.
Yông (dt)	Xà nhà.
Yơ yăng (tt)	Tít tấp, dăng dặc. Êlan taih yơ yăng: con đường dăng dặc.
Yơ yỡng (tt)	Tuần tuột. Êdeh tloh kpre sră yơ yỡng trun cũ: Xe đứt phanh lao tuần tuột xuống dốc.
Yơ yuă (tt)	Về. Êbuh yơ yuă kbuê: Ngã về môi.
Yơ yữ (pht)	Nghỉm. Mran kram yơ yữ: Thuyền chìm nghỉm.
Yơh (trt)	1. Vây, chứ, chớ (nhấn mạnh khẳng định). 2. Đó. Klei truh snăn yơh: Tình hình là như vậy đó. 3. Chưa. H'aĩ leh yơh, adiê hjan hẽ leh: Tai hại chưa, trời mưa rồi.
Yơh anei (trt)	Đây. Sít mào klei yơh anei: Chắc là có chuyện gì đây.
Yơng (dt)	Sư sãi. Lu đei yơng: Nhiều sư sãi; Sang yơng: Chùa.
Yơ (đgt)	1. Giơ lên. Yơ pui kơ dlông bi mngăc: Giơ đèn lên cho sáng; Yơ kngan drông anak: Giơ tay ra đón con. 2. Tầm. Dlông êgao yơ kngan, pui amăo tol: Cao quá tầm tay, với không tới.
Yơ kngan (đgt)	Giơ tay, đầu hàng. Phung roh tũ yơ kngan: Kẻ địch phải đầu hàng.
Yờ	I. (trt) Chú. Ih ăt adôk hđơ yờ: Anh vẫn còn nhớ chú. II. (tht). 1. Cơ. Siam êđi yờ: Đẹp lắm cơ. 2. Mà. Lać leh yờ: Đã bảo mà.
Yỡng	I. (đgt) 1. Run, rung, quay, xoay. 2. Reo. Ana hngô yỡng: Thông reo. II. (tt) Bủn rủn. Yỡng ktữ aseĩ mlei kyua êpa: Bủn rủn cả người vì đói.

Yỡng kboh (đgt)	Rung cảm. Yỡng kboh ti anấp klei siam: Rung cảm trước vẻ đẹp.
Yỡng mgei (đgt)	Rung chuyển. Bom mtuh yỡng mgei wăt sang: Bom nổ làm rung chuyển cả ngôi nhà.
Yỡng rơ ri	Run cảm cập.
Yu kiể (dt)	Du kích.
Yua (đgt)	1. Dùng. Yua sui leh: Dùng đã lâu. 2. Sử dụng. Yua mnỡng dhỡng ẳảng ngă sang: Sử dụng vật liệu để làm nhà. 3. Áp dụng. Klei thâu hruì kbĩn mỡng êlâu leh anăn mnỡng yua bruă mặh mjing mnỡng mnuă: Áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.
Yua hẫ (tt)	Dùng riêng, tư hữu. Ngăn đấp yua hẫ: Tài sản tư hữu.
Yua ngă (đgt)	Thực hành. Yua ngă mkiết mkuôm: Thực hành tiết kiệm.
Yuăn (dt)	Người Kinh (người Việt). Klei Yuăn: Tiếng Việt.
Yuể (đgt)	Nhạo. Klei duê yuể kơ klei hđĩp: Bài thơ nhạo đời.
Yui (dt)	Bộ hà.
Yuh (tt)	1. Quá thì, đúng tuổi. Sa cô mnuih leh yuh: Một người đã đúng tuổi. 2. Rung.
Yuh mnga (dt)	Bản chất. Bi kah knăl hể klei truh hỡng yuh mnga grăp mnỡng: Phải phân biệt hiện tượng và bản chất sự vật.
Yuh yah (đgt)	Lay mạnh người khác (tổ thái độ bức tức).
Yun (dt)	Vía. Mkra yun: Trừ vía.
Yun anei (dt)	Trần gian. Ênuk hđĩp yun anei: Kiếp trần gian; Adôk ktrở nư yun anei: Còn nặng nợ trần gian.
Yuôl (đgt)	Treo. Yuôl mdhă: Treo bằng.
Yuôm (tt)	Đất, quý, báu, cần thiết, có ích. Dỗ yuôm: Cửa báu.
Yuôm bẫ (tt)	1. Vô giá. Klei hriăm yuôm bẫ: Bài học vô giá. 2. Trọng đại. Klei truh yuôm bẫ: Sự kiện trọng đại. 3. Cần thiết. Bruă yuôm bẫ: Việc cần thiết.

	4. Quan trọng. Mnểc ngă yuôm bắh: Biệh pháp quan trọng.
	5. Thiềng liềng.
Yuôm yǎn (tt)	Đất đỏ. Mnồg mnuă yuôm yǎn: Hàng hoá đất đỏ.
Yuô (dt)	Cây canh kina rừng.
Yuôt (đgt)	Bám. Yuôt ti dhan kyô hrut aseï dĩ kớ dlông: Bám cãnh cây đu người lên.
Yut yat (tt)	Đung đưa.
Yũ (dt)	(Hướg) Tây. Angĩng mớg yũ: Gió Tây.
Yũ ngổ (dt)	Phươg hướg. Amô lổ thồ yũ ngổ: Lạc mất phươg hướg.
Yũk (dt)	Đũg. Yũk chum: Đũg quầ.
Yũm (tt)	Mắh (nhiều), đông. Yũm anak: Mắh con. Yũm msẽ si hdắh: Đông như kiế.
Yũn (đgt)	Rung.
Yũng jing (đgt)	Đứg sũg.
Yũr (dt)	Dái. Yũr knga: Dái tai.
Yũr tluôn (dt)	Mông, dĩt.
Yũh yũp (tt)	1. Chậm chạp. Êbat yũh yũp: Đi chậm chạp. 2. Lụn bại. Ai tiê yũh yũp: Tĩh thầ lụn bại.
Yũl (đgt)	1. Kênh (kê lên). Yũl bắg bắ: Kênh cắh cửa. 2. Nằg.
Yũl dĩ (đgt)	Nằg lên.
Yũp yũp (tt)	Rón rén. Yũp yũp chuang mắ: Rón rén bước vào.
Yũ	I. (dt) Loạỉ lờ bắg ống lờ ô chẻ 1 đầu đắn toe miệg phể, có hom, đặt ở chỗ nước chảy để đón bắt cá. II. (tt). 1. Về. Adĩ leh yũ tlam: Trờ dĩ về chiề; Yũ mduôn: Về già. 2. Héo. Amĩ khua ama yũ: Cha già mẹ già (héo). 3. Lịm. Pĩt yũ hẽ: Ngủ lịm đi.

Yữ bữ (đgt)

Nấn ná. Adôk yữ bữ ka chẳng nao: Còn nấn ná chưa muốn đi.

Yữ yãm (đgt)

Hôn mê. Mnuih ruă dôk hlăm klei yữ yãm: Người bệnh ở trạng thái hôn mê.

Yữ yỡng (đgt)

Buông. Yữ yỡng adiê kơ mmăt: Màn đêm buông xuống.

Yữ yữ (tt)

Chậm chậm. Êbat yữ yữ: Đi chậm chậm.